



# THUYẾT MINH

## ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THỊ TRẤN TRẦN ĐỀ, HUYỆN TRẦN ĐỀ TỈNH SÓC TRĂNG ĐẾN NĂM 2030.

(Ban hành theo Quyết định số...../QĐ-UBND của UBND tỉnh Sóc Trăng ngày ... tháng ... năm 2014 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030)

-----  
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG : THỊ TRẤN TRẦN ĐỀ - HUYỆN TRẦN ĐỀ - TỈNH SÓC TRĂNG.  
CƠ QUAN CHỦ ĐẦU TƯ : SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG



### CÔNG TY CP TƯ VẤN & THIẾT KẾ KIẾN TRÚC VIỆT NAM

ADDRESS  
E-MAIL  
WEBSITE  
PHONE  
HEAD OF DEPT  
ANNUAL VERSION

LOT C2A, CAU GIAY INDUSTRIAL ZONE, NGUYEN PHONG SAC, HA NOI  
CONGTVDAC@GMAIL.COM.  
WWW.DAC.VN  
(+84.4).3768.5599 FAX (+84.4).3795.0335  
PHD. ARCH. LE TUAN  
2014

**CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ THIẾT KẾ  
KIẾN TRÚC VIỆT NAM**  
Số:...../TMQH - DAC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày      tháng      năm 2014*

**THUYẾT MINH**  
**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THỊ TRẤN TRẦN ĐỀ, HUYỆN TRẦN ĐỀ,**  
**TỈNH SÓC TRĂNG ĐẾN NĂM 2030.**

(Ban hành theo Quyết định số...../QĐ-UBND của UBND tỉnh Sóc Trăng ngày ... tháng ... năm 2014 về việc phê duyệt  
Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030)

**\*\*\*\*\***

**ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG   : THỊ TRẤN TRẦN ĐỀ - HUYỆN TRẦN ĐỀ - TỈNH SÓC TRĂNG**  
**CƠ QUAN CHỦ ĐẦU TƯ   : SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

**CƠ QUAN CHỦ ĐẦU TƯ**  
**SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

**CƠ QUAN TƯ VẤN**  
**CÔNG TY CP TƯ VẤN & TKKT VIỆT NAM**

# NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN

|  |  |  |
|--|--|--|
| <b>CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN</b>   | TS. KTS. LÊ TUẤN.  | T.GĐ CÔNG TY DAC                           |
| <b>CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN</b>   | KTS. ĐỖ TRÍ PHƯƠNG   | GĐ TT QUY HOẠCH I                          |
| <b>QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>   | THS. KS. NGUYỄN TUẤN   | GIÁM ĐỐC DỰ ÁN                             |
| <b>THIẾT KẾ CHÍNH:</b><br>CHỦ TRÌ<br>THIẾT KẾ CHÍNH  | KTS. ĐỖ TRÍ PHƯƠNG,<br>KTS. NGUYỄN TRƯỜNG BẮC.   | TT QUY HOẠCH                               |
| <b>THIẾT KẾ HOÀN THÀNH:</b><br>CHỦ TRÌ<br>THIẾT KẾ & THỂ HIỆN                              | KTS: NGUYỄN TRƯỜNG BẮC<br>KTS: NGUYỄN THANH VÂN,<br>KTS. NGUYỄN TUẤN ĐẠT<br>KTS: NGUYỄN THANH BÌNH<br>KTS: NGÔ THANH LAN                     | TT QUY HOẠCH                               |
| <b>THUYẾT MINH:</b><br>CHỦ TRÌ<br>THỰC HIỆN  | KTS. ĐỖ TRÍ PHƯƠNG.<br>TH.S KTS. CHU THỊ HOÀI,<br>KTS NGUYỄN THANH VÂN   | TT QUY HOẠCH                               |
| <b>GIAO THÔNG:</b><br>CHỦ TRÌ:<br>THIẾT KẾ:<br>THỂ HIỆN:                                   | KS. ĐINH VIỆT HÙNG<br>KS. NGUYỄN DANH VIỆT<br>KS. NGUYỄN HỒNG KIẾN VÀ CÁC KS KHÁC.   | TT KINH TẾ VÀ HTKT                         |
| <b>DIỆN:</b><br>CHỦ TRÌ:<br>THIẾT KẾ:<br>THỂ HIỆN:   | KS. TRẦN GIA TIẾN.<br>KS. PHÙNG TUẤN QUÝ.<br>KS. NGUYỄN VĂN TRÍ VÀ CÁC KS KHÁC.  | TT KINH TẾ VÀ HTKT                         |
| <b>CẤP THOÁT NƯỚC VÀ VỆ SINH<br/>MÔI TRƯỜNG:</b><br><br>CHỦ TRÌ:<br>THIẾT KẾ:<br>THỂ HIỆN: | KS. PHẠM VIỆT HÙNG.<br>KS. NGUYỄN TRỌNG HÓA.<br>KS. TRẦN QUANG TOÀN VÀ CÁC KS KHÁC.  | TT KINH TẾ VÀ HTKT                         |
| <b>KINH TẾ:</b>  | KS. LÊ VIỆT HÙNG.  | TT KINH TẾ VÀ HTKT                         |
| <b>KHẢO SÁT, ĐIỀU TRA:</b>   | KS. VŨ HỒNG LÂM,<br>KS ĐÀO TUẤN ANH  | TRUNG TÂM TRẮC<br>ĐỊA VÀ DỮ LIỆU BẢN<br>ĐỒ |
| <b>QUẢN LÝ KỸ THUẬT:</b>   | KS. VŨ DUY THÔNG<br>THS. KS. NGUYỄN MINH TÚ<br>KS. LÂM HƯNG KÝ.<br>THS.KS. TRƯƠNG HUY ĐÀI.<br>THS.KS. NGUYỄN TUẤN.<br>THS.KTS. HÀ QUANG HÙNG | TRUNG TÂM QUẢN<br>LÝ CHẤT LƯỢNG            |

## DAC

ĐỒ ÁN ĐƯỢC NGHIÊN CỨU BỞI TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ CÁC TRUNG TÂM CHUYÊN NGÀNH – THUỘC  
CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ THIẾT KẾ KIẾN TRÚC VIỆT NAM (DAC)

# MỤC LỤC

|  |          |
|--|----------|
| <b>MỞ ĐẦU: SỰ CẦN THIẾT VÀ CÁC CĂN CỨ ĐỂ LẬP ĐỒ ÁN</b>   | Trang 1  |
| I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỒ ÁN  | Trang 1  |
| II. CÁC CĂN CỨ LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG   | Trang 1  |
| 2.1. Căn cứ pháp lý  | Trang 1  |
| 2.2. Các tài liệu sử dụng  | Trang 2  |
| 2.3. Nguồn bản đồ sử dụng  | Trang 3  |
| III. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐỒ ÁN  | Trang 3  |
| 3.1. Mục tiêu  | Trang 3  |
| 3.2. Nhiệm vụ  | Trang 3  |
| <b>CHƯƠNG I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG KHU VỰC QUY HOẠCH</b>  | Trang 4  |
| I. VỊ TRÍ VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU  | Trang 4  |
| 1.1. Vị trí địa lý   | Trang 4  |
| 1.2. Phạm vi nghiên cứu  | Trang 4  |
| II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN   | Trang 5  |
| 2.1. Địa hình, địa mạo   | Trang 5  |
| 2.2. Khí hậu   | Trang 6  |
| 2.3. Thủy văn, Hải văn   | Trang 6  |
| 2.4. Địa chất, địa chất thủy văn và địa chấn   | Trang 7  |
| 2.5. Tài nguyên, cảnh quan, môi trường   | Trang 8  |
| III. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG   | Trang 9  |
| 3.1. Hiện trạng kinh tế, hạ tầng kinh tế   | Trang 9  |
| 3.2. Dân số, lao động  | Trang 11 |
| 3.3. Hiện trạng sử dụng đất  | Trang 11 |
| 3.4. Hạ tầng xã hội  | Trang 12 |
| 3.5. Cơ quan, trụ sở   | Trang 12 |
| 3.6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật   | Trang 13 |
| IV. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG, NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN NGHIÊN CỨU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH                         | Trang 15 |
| 4.1. Những vấn đề đã đạt được  | Trang 15 |
| 4.2. Đánh giá tổng hợp hiện trạng  | Trang 17 |
| 4.3. Nội dung cần điều chỉnh trong quy hoạch   | Trang 17 |
| <b>CHƯƠNG II: CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ</b>  | Trang 18 |
| I. ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ  | Trang 18 |
| 1.1. Vị trí và các mối quan hệ vùng  | Trang 18 |
| 1.2. Các cơ sở kinh tế kỹ thuật tạo thị  | Trang 19 |
| 1.3. Đánh giá sự tác động của dự án nhà máy điện gió huyện Trần Đề   | Trang 20 |
| 1.4. Tính chất đô thị  | Trang 21 |
| II. CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN  | Trang 21 |
| 2.1. Dự báo dân số, lao động   | Trang 21 |
| 2.2. Dự báo tác động, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đối với vùng tỉnh Sóc Trăng         | Trang 22 |
| 2.3. Các chỉ tiêu, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của đồ án  | Trang 24 |
| <b>CHƯƠNG III: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN</b>  | Trang 24 |
| I. QUAN ĐIỂM VÀ NGUYÊN TẮC PHÁT TRIỂN  | Trang 24 |
| II. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN THỊ TRẤN  | Trang 25 |
| 2.1. Cấu trúc khung và hướng phát triển không gian   | Trang 25 |
| 2.2. Lộ trình phát triển   | Trang 27 |
| III. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CHỨC NĂNG ĐÔ THỊ   | Trang 28 |
| 3.1. Các khu vực trung tâm đô thị  | Trang 28 |
| 3.2. Các khu công cộng, cơ quan, trường chuyên nghiệp khác không thuộc quyền quản lý hành chính của đô thị | Trang 29 |
| 3.3. Các khu công viên, cây xanh, sinh thái, TDTT  | Trang 29 |
| 3.4. Khu TDTT  | Trang 29 |
| 3.5. Các khu ở   | Trang 29 |
| 3.6. Các khu hạ tầng kinh tế và các khu chuyên dụng  | Trang 30 |
| 3.7. Các khu chuyên dụng khác  | Trang 31 |
| 3.8. Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường   | Trang 31 |
| IV. TỔ CHỨC MẠNG LƯỚI HẠ TẦNG XÃ HỘI   | Trang 31 |

|  |          |
|--|----------|
| 4.1. Mạng lưới công trình y tế   | Trang 32 |
| 4.2. Mạng lưới công trình giáo dục   | Trang 32 |
| 4.3. Mạng lưới công trình văn hoá  | Trang 32 |
| 4.4. Mạng lưới công trình thể dục thể thao   | Trang 32 |
| 4.5. Mạng lưới công trình thương mại - dịch vụ   | Trang 33 |
| 4.6. Mạng lưới công trình phục vụ du lịch  | Trang 33 |
| <b>V. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN VÀ THIẾT KẾ ĐÔ THỊ</b>  | Trang 34 |
| 5.1. Nguyên tắc tổ chức  | Trang 34 |
| 5.2. Các khu, tuyến, điểm không gian kiến trúc cảnh quan   | Trang 34 |
| 5.3. Các vùng cảnh quan thiên nhiên – hệ thống cây xanh – không gian mở  | Trang 37 |
| 5.4. Giải pháp tổ chức trồng cây xanh đô thị   | Trang 37 |
| 5.5. Định hướng không gian chiều cao   | Trang 37 |
| <b>CHƯƠNG IV : ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>   | Trang 38 |
| <b>I. HỆ THỐNG GIAO THÔNG</b>  | Trang 38 |
| 1.1. Nguyên tắc quy hoạch  | Trang 38 |
| 1.2. Định hướng phát triển hệ thống giao thông   | Trang 38 |
| 1.3. Tổ chức giao thông công cộng, mạng lưới kho vận và trạm đầu mối hạ tầng kỹ thuật  | Trang 41 |
| <b>II. ĐỊNH HƯỚNG CHUẨN BỊ KỸ THUẬT</b>  | Trang 42 |
| 2.1. Cao độ nền xây dựng   | Trang 42 |
| 2.2. Thoát nước mưa  | Trang 42 |
| <b>III. ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC</b>  | Trang 44 |
| 3.1. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng   | Trang 44 |
| 3.2. Nhu cầu dùng nước   | Trang 44 |
| 3.3. Phương án cấp nước  | Trang 45 |
| 3.4. Giải pháp quy hoạch   | Trang 45 |
| <b>IV. ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG</b>  | Trang 46 |
| 4.1. Thoát nước thải   | Trang 46 |
| 4.2. Vệ sinh môi trường  | Trang 47 |
| <b>V. ĐỊNH HƯỚNG CẤP ĐIỆN</b>  | Trang 48 |
| 5.1. Nguồn cấp điện  | Trang 48 |
| 5.2. Tổng công suất  | Trang 48 |
| 5.3. Phương án phát triển mạng điện:   | Trang 49 |
| 5.4. Hệ thống chiếu sáng giao thông  | Trang 49 |
| <b>CHƯƠNG V: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2014 – 2020</b>   | Trang 50 |
| <b>I. QUY HOẠCH XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2014 - 2020</b>   | Trang 50 |
| 1.1. Mục tiêu xây dựng giai đoạn 2014 - 2020   | Trang 50 |
| 1.2. Hướng và phạm vi phát triển không gian  | Trang 50 |
| 1.3. Quy mô dân số   | Trang 51 |
| 1.4. Quy hoạch sử dụng đất   | Trang 52 |
| <b>II. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN</b>   | Trang 52 |
| 2.1. Nhóm các dự án hạ tầng kinh tế, xã hội  | Trang 52 |
| 2.2. Nhóm các dự án giao thông   | Trang 53 |
| 2.3. Các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khác  | Trang 53 |
| <b>CHƯƠNG VI: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC (ĐMC)</b>  | Trang 54 |
| <b>I. MỞ ĐẦU</b>   | Trang 54 |
| 1.1. Các căn cứ lập báo cáo ĐMC  | Trang 54 |
| 1.2. Mục tiêu của báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐMC)   | Trang 54 |
| <b>II. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG</b>   | Trang 55 |
| <b>III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA VIỆC XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN THEO QUY HOẠCH</b>   | Trang 58 |
| 3.1. Các tác động tích cực đến hệ thống môi trường thị trấn  | Trang 58 |
| 3.2. Các nhóm vấn đề môi trường được nhận diện sớm và được nghiên cứu giải pháp chống phát sinh trong đồ án quy hoạch xây dựng | Trang 59 |
| 3.3. Đánh giá tổng hợp các tác động của việc quy hoạch xây dựng môi trường phát triển của thị trấn                             | Trang 60 |
| <b>IV. GIẢI PHÁP QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN</b>                                       | Trang 61 |
| 4.1. Các chính sách và biện pháp bảo vệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường   | Trang 61 |
| 4.2. Kế hoạch hành động với các chương trình, kế hoạch quản lý, quan trắc, giám sát tác động môi trường                        | Trang 63 |
| 4.3. Thể chế chính sách thực hiện và giám sát báo cáo ĐMC đối với đồ án quy hoạch xây dựng thị trấn                            | Trang 63 |
| <b>CHƯƠNG VIII: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ</b>  | Trang 64 |

**MỞ ĐẦU**  
**SỰ CẦN THIẾT VÀ CÁC CĂN CỨ ĐỂ LẬP ĐỒ ÁN**  
\*\*\*\*\*

## **I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỒ ÁN**

Huyện Trần Đề nằm ở phía Đông Nam tỉnh Sóc Trăng; trên đầu mối giao thông thủy bộ của vùng Tây Nam Bộ gồm QL1, QL Nam sông Hậu, QL ven biển, đường thủy sông Hậu và biển Đông. Đây là khu vực phát triển chiến lược của tỉnh Sóc Trăng và vùng Tây Nam bộ trong mối quan hệ cùng có lợi với các trọng điểm kinh tế - kỹ thuật - đô thị của tiểu vùng sông Mêkông, vùng TP. Hồ Chí Minh và tam giác tăng trưởng “Sóc Trăng - Trần Đề - Đại Ngãi”.

Thị trấn Trần Đề được thành lập năm 2009, được lập quy hoạch chung đến năm 2020 với quy mô dân số khoảng 40.000 người. Tuy nhiên, kể từ khi phê duyệt quy hoạch (năm 2003) đến nay, đã có nhiều nhân tố mới ảnh hưởng đến sự phát triển của Thị trấn như: sự phát triển mạnh của hành lang kinh tế - kỹ thuật - đô thị ven sông Hậu và ven biển Đông; cảng Trần Đề được nâng lên cấp Tỉnh; Thị trấn được định hướng là huyện lỵ của huyện Trần Đề. Mặt khác, tỉnh Sóc Trăng định hướng xây dựng thị trấn Trần Đề thành một đô thị trung tâm vùng kinh tế biên của Tỉnh; là thị xã - đô thị loại IV trong giai đoạn 2020-2030 (Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Sóc Trăng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050). Đây là những nhân tố nội sinh ngoại ứng, tạo vị thế phát triển mới cho Thị trấn.

Đến nay, tình hình xây dựng tại thị trấn Trần Đề đã có nhiều thay đổi so với quy hoạch năm 2003 về quy mô, hướng phát triển, cơ cấu chức năng và tính chất của một số khu vực; Đồ án quy hoạch năm 2003 đã không còn phù hợp với mục tiêu phát triển mới của Thị trấn. Do đó, việc điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề là rất cần thiết.

## **II. CÁC CĂN CỨ LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG**

### **2.1. Căn cứ pháp lý:**

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009.
- Nghị định số 37/2010/NĐ - CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập thẩm định phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.
- Thông tư số 10/2010/TT - BXD ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị và quy chuẩn xây dựng Việt Nam.
- Quyết định 03/2008/QĐ - BXD của Bộ Xây dựng ban hành quy định nội dung, bản vẽ thuyết minh đối với nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng.
- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01: 2008/BXD ban hành theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành “Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng”.

- Công văn số 1174/CTUBND-HC ngày 18/8/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng, về việc điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 13/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trần Đề.

- Văn bản số 867/SXD-QHXD, ngày 04/9/2013 về đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng được Sở Xây dựng tập hợp sau hội nghị báo cáo UBND huyện Trần Đề ngày 23/8/2013.

- Thông báo số 01/TB-HĐTĐ của Hội đồng thẩm định - UBND tỉnh Sóc Trăng về đồ án điều chỉnh quan hoạch chung thị trấn Trần Đề đến năm 2030.

- Thông báo số 172/SXD-QHXD của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng ngày 09/06/2014 về hoàn chỉnh đồ án quy hoạch chung thị trấn Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Biên bản thẩm định số 09/BBTĐQH-SXD của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng ngày 05/9/2014 về đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030.

## **2.2. Các tài liệu sử dụng:**

- Quy hoạch chung thị trấn Trần Đề phê duyệt năm 2003.
- Báo cáo tổng hợp quy hoạch kinh tế vùng biển Sóc Trăng.
- Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020.
- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020.
- Chương trình phát triển bền vững tỉnh Sóc Trăng.
- Quy hoạch chung xây dựng vùng tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quy hoạch chi tiết khu hành chính thị trấn Trần Đề tỷ lệ 1/500.
- Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Cảng cá Trần Đề tỷ lệ 1/500.
- Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp Trần Đề tỷ lệ 1/500.
- Đồ án quy hoạch xây dựng khu thương mại và tái định cư thị trấn Trần Đề tỷ lệ 1/500.
- Quy hoạch chi tiết khu nhà ở công nhân khu công nghiệp Trần Đề tỷ lệ 1/500.
- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Nhà Xuất bản xây dựng 2008.
- Các tài liệu, quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành có liên quan.

### **2.3. Nguồn bản đồ sử dụng:**

- Bản đồ địa hình thị trấn Trần Đề tỷ lệ 1/5.000.
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/25.000 và các tài liệu dự án khác có liên quan đến khu vực nghiên cứu.
- Bản đồ hệ thống giao thông tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020.

## **III. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐỒ ÁN**

### **3.1. Mục tiêu:**

- Quy hoạch thị trấn Trần Đề trở thành đô thị trung tâm vùng kinh tế biển của tỉnh Sóc Trăng; phát triển tổng hợp đa ngành gồm: Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp, thủy sản gắn với kinh tế vùng ĐBSCL và vùng tỉnh Sóc Trăng.
- Quy hoạch thị trấn Trần Đề có môi trường kinh tế - xã hội bền vững; có hệ thống hạ tầng dịch vụ (kinh tế, xã hội, kỹ thuật) đồng bộ, hiện đại...vv, định hướng trước năm 2030 trở thành đô thị loại IV và là Thị xã trực thuộc Tỉnh.
- Cụ thể hóa Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của Tỉnh đến năm 2020.
- Làm cơ sở pháp lý để triển khai công tác chuẩn bị đầu tư và quản lý xây dựng theo quy hoạch; hoạch định các chính sách phát triển, thu hút đầu tư, quản lý đô thị và nông thôn.

### **3.2. Nhiệm vụ:**

- Đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng dân số lao động, hiện trạng đất đai, cơ sở kinh tế - kỹ thuật hiện có và dự báo, hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
- Nghiên cứu các chiến lược phát triển của tỉnh Sóc Trăng, vùng đồng bằng sông Cửu Long và các vùng kinh tế khác trong khu vực có tác động đến sự phát triển của thị trấn Trần Đề.
- Rà soát các quy hoạch, dự án đã, đang và sẽ thực hiện trên địa bàn Thị trấn. Nghiên cứu phát hiện, làm rõ thêm những tiềm năng của khu vực phục vụ cho phát triển KT-XH.
- Xác định tiền đề và động lực phát triển, dự báo dân số lao động, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện Trần Đề.
- Xây dựng định hướng phát triển không gian, phát triển các cơ sở kinh tế, các đô thị và dân cư nông thôn, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và kế hoạch sử dụng đất cho Thị trấn đến năm 2030.
- Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Kiến nghị các chính sách và biện pháp thực hiện quy hoạch xây dựng toàn Thị trấn.

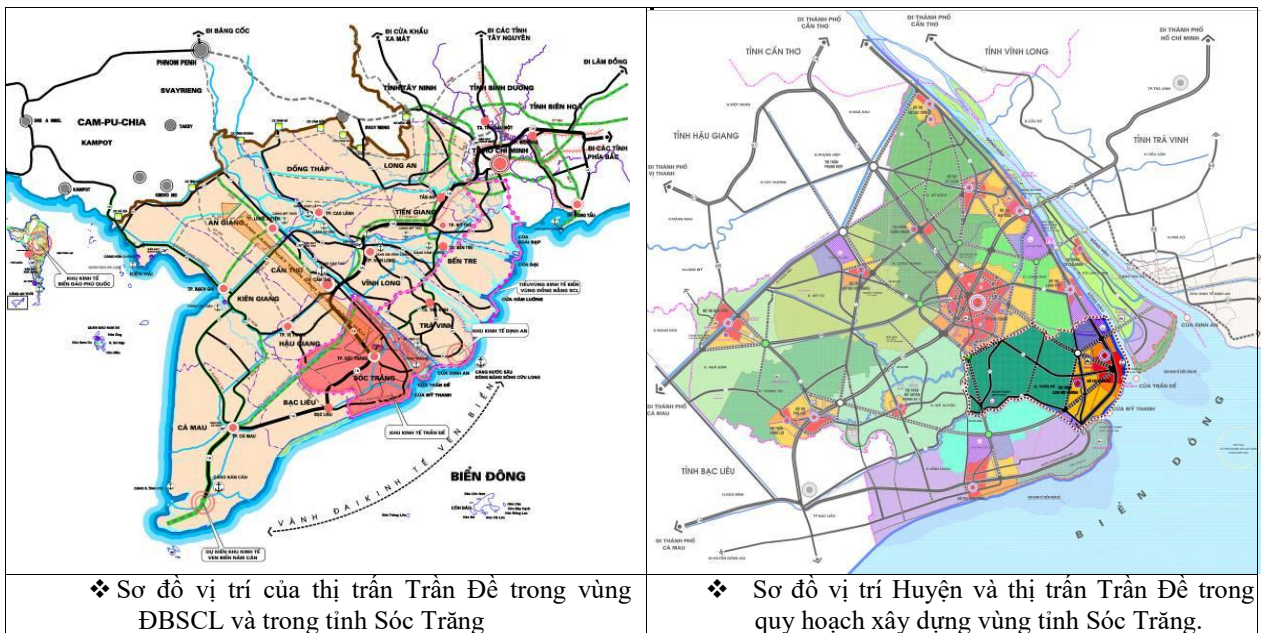


**CHƯƠNG I**  
**ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG KHU VỰC QUY HOẠCH**  
\*\*\*\*\*

**I. VỊ TRÍ VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU**

**1.1. Vị trí địa lý:**

Thị trấn Trần Đề nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Sóc Trăng, tại điểm cuối của hạ lưu sông Hậu, liền kề với cửa biển (Trần Đề); phạm vi lãnh thổ từ 9029'55" vĩ độ Bắc, 106011'30" kinh độ Đông, cách thành phố Sóc Trăng 35km theo đường tỉnh lộ 8 về phía Tây Bắc; cách thành phố Bạc Liêu 70km theo đường QL Nam Sông Hậu về phía Tây Nam; cách cảng Cần Thơ 75km theo đường thủy sông Hậu và QL Nam Sông Hậu; cách thành phố Vũng Tàu 400km theo đường biển về phía Đông Bắc.



**1.2. Phạm vi nghiên cứu:**

**1.2.1. Phạm vi nghiên cứu trực tiếp:**

Phạm vi lập điều chỉnh quy hoạch được xác định theo nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đã được UBND Tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 13/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng và được cụ thể hoá bằng bản đồ địa hình khu vực quy hoạch tỷ lệ 1/5000 do Sở Xây dựng Sóc Trăng cấp gồm 2 phần như sau:

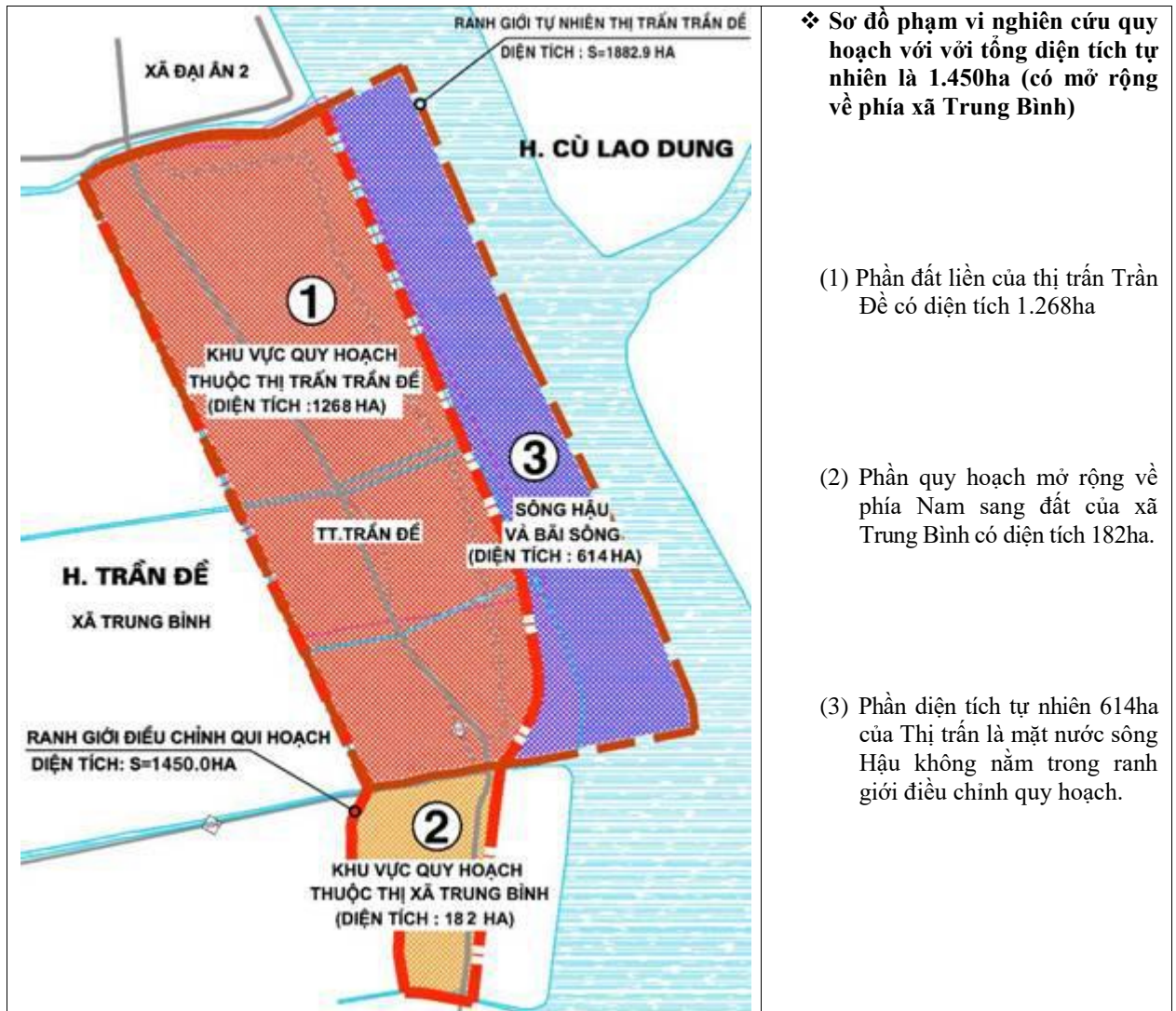
(1) Phần đất liền của của thị trấn là 1.268ha (Tổng diện tích tự nhiên thị trấn 1.882ha trừ mặt nước sông Hậu).

(2) Phần quy hoạch mở rộng về phía Nam sang đất của xã Trung Bình có diện tích 182ha. Như vậy, tổng diện tích lập điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trần Đề là 1.450ha với giáp giới như sau:

- Phía Đông Bắc giáp sông Hậu;

- Phía Tây giáp xã Trung Bình và Đại Ân II;
- Phía Nam giáp xã Trung Bình;
- Phía Bắc giáp xã Đại Ân II.

1.2.2. Phạm vi nghiên cứu gián tiếp: Gồm phần mặt nước sông Hậu của Thị trấn, toàn huyện Trần Đề, vùng tỉnh Sóc Trăng và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.



❖ Sơ đồ phạm vi nghiên cứu quy hoạch với với tổng diện tích tự nhiên là 1.450ha (có mở rộng về phía xã Trung Bình)

- (1) Phần đất liền của thị trấn Trần Đề có diện tích 1.268ha
- (2) Phần quy hoạch mở rộng về phía Nam sang đất của xã Trung Bình có diện tích 182ha.
- (3) Phần diện tích tự nhiên 614ha của Thị trấn là mặt nước sông Hậu không nằm trong ranh giới điều chỉnh quy hoạch.

## II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

### 2.1. Địa hình, địa mạo:

Thị trấn Trần Đề thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nằm trên vùng đất khá thấp ven sông Hậu (so với cùng tuyến); là vùng đất trẻ do phù sa sông Mêkong kiến tạo (thông qua sông Hậu). Địa hình khá bằng phẳng với độ dốc nền trung bình rất nhỏ chỉ từ 0,001% đến 0,002%; hướng dốc chính từ Tây Bắc về Đông Nam. Theo hệ cao độ Hòn Dấu, cao độ trung bình của nền đất là 0,5 - 1m so với mặt biển, trong đó, các khu dân cư có cao độ từ 1,8 - 2,4m, các khu chưa xây dựng có cao độ từ 0,4 - 1,5m.

Đồng lúa và cây màu phủ xanh phần lớn diện tích tự nhiên của Thị trấn; các khu điểm dân cư có mật độ xây dựng thấp được phân bố hướng về bờ sông Hậu và dọc theo đường QL Nam Sông Hậu gắn với hệ thống kênh rạch có mật độ khá dày (3,2km/km<sup>2</sup>). Địa mạo thị trấn Trần Đề do phù sa bồi tụ, độ mài mòn và rửa trôi thấp, khá thuận lợi cho xây dựng công trình.

## 2.2. Khí hậu:

Thị trấn Trần Đề chịu ảnh hưởng của chế độ nhiệt đới biển, bức xạ cao, nhiều nắng, gió và mang đặc thù của khí hậu miền biển với 2 mùa mưa - nắng rõ rệt trong năm. Điều kiện khí hậu của thị trấn Trần Đề như sau:

- Mùa mưa từ cuối tháng 5 đến cuối tháng 10 (5 tháng), lượng mưa bình quân 1.977mm/năm (có 93% lượng mưa bình quân trong năm). Mùa khô, hạn từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa ít <500mm/năm (có 7% lượng mưa trung bình trong năm).

- Nhiệt độ trung bình 26,8°C, cao nhất là 28,5°C vào các tháng 4 - 5, nhiệt độ cao tuyệt đối là 37,8°C và nhiệt độ thấp tuyệt đối là 16,2°C. Biên độ nhiệt độ dao động giữa các tháng khoảng 2 - 3°C.

- Nắng, bức xạ: Năng lượng bức xạ trung bình khá cao và ổn định qua các tháng, từ 5.300 - 8.400 cal/cm<sup>2</sup>/tháng, tổng lượng bức xạ đạt 147,4 Kcal/cm<sup>2</sup>. Tổng số giờ nắng tương đối cao 2.396 giờ/năm. Tháng có giờ nắng nhiều nhất là tháng 2, đạt trung bình 9 giờ/ngày.

- Độ ẩm: Độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình 83-86%.

- Độ bốc hơi bình quân năm là 1.126mm.

- Gió: Mùa mưa có gió Tây Nam, mùa khô có gió Đông Bắc hoặc Đông Nam.

- Bão, giông xuất hiện ở cuối mùa mưa đầu mùa khô, vận tốc gió bão từ 15 - 25 m/s, có thể có lốc xoáy và vòi rồng. Hàng năm có từ 30 đến 60 cơn giông kèm theo gió giật và mưa lớn kéo dài gây ngập lụt và nước dâng.

Bảng 1: Thống kê thông tin về các cơn bão lớn giai đoạn 1978-2005

| Năm  | Tên cơn bão | Cấp độ            | Vận tốc gió (m/s) | Thời gian xuất hiện | Khu vực đổ bộ - suy yếu |
|------|-------------|-------------------|-------------------|---------------------|-------------------------|
| 1978 | -           | Bão vừa           | 20                | 10/11-11/11         | Nam mũi Cà Mau          |
| 1997 | Linda       | Rất mạnh          | 22                | 31/10-4/11          | Cà Mau                  |
| 1998 | -           | Bão vừa           | 24                | 9/12-12/12          | Suy yếu gần mũi Cà Mau  |
| 2000 | Rumbia      | Bão vừa           | 23                | 3/12-8/12           | Suy yếu gần mũi Cà Mau  |
| 2001 | -           | Áp thấp nhiệt đới | 15                | 18/11-20/11         |                         |
| 2004 | Muifia      | Bão mạnh          | 36                | 20/11-24/11         | Sóc Trăng - Mũi Cà Mau  |
| 2005 |             | Áp thấp nhiệt đới | 15                | 16/12-21/12         | Sóc Trăng - Mũi Cà Mau  |

## 2.3. Thủy văn, hải văn:

Thị trấn Trần Đề chịu ảnh hưởng bởi chế độ thủy văn sông Hậu và chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông với đặc điểm như sau:

- Chế độ dòng chảy chịu ảnh hưởng của lũ và thủy triều vùng cửa biển Trần Đề. Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 11, thông thường lũ chỉ có một đỉnh, do đặc điểm địa hình vùng hạ lưu sông Mêkông nên thời gian duy trì đỉnh lũ kéo dài nhiều ngày. Dòng chảy mùa lũ đạt lớn nhất 1,3m/s. Mùa kiệt từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau. Dòng chảy mùa kiệt phụ thuộc vào chế độ thủy triều. Dòng chảy lớn nhất đạt 0,9m/s.

- Nguồn nước trên hệ thống sông rạch của khu vực là kết quả của sự pha trộn giữa lượng mưa tại chỗ, nước biển và nước thượng nguồn sông Hậu đổ về. Phần sông rạch bị nhiễm mặn quanh năm, do đó không thể phục vụ tưới cho nông nghiệp, nhưng bù lại nguồn nước mặn, lợi ở đây lại tạo thuận lợi trong việc nuôi trồng thủy sản.

- Chế độ sóng: Vị trí thị trấn Trần Đề cách biển (cửa Trần Đề) hơn 5km nên chịu ảnh hưởng của sóng. Tính toán sóng với tần suất 5% có vận tốc gió cấp 7 ( $v=17^m/s$ ), chiều cao sóng:  $h = 1,4m$ ; vận tốc gió bão (theo hướng của Trần Đề)  $v = 21^m/s$ , chiều cao sóng:  $h = 1,9m$ .

- Mực nước: Chế độ mực nước khu vực xây dựng chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều không đều, biên độ dao động lớn. Theo tài liệu quan trắc mực nước tại trạm Trần Đề, số liệu mực nước của sông Hậu (tuyến sông có ảnh hưởng trực tiếp đến Thị trấn) như sau:

Bảng 2: Số liệu thủy văn sông Hậu tại trạm Trần Đề

| STT | Mực nước                          | Trạm Trần Đề - Sông Hậu (cm) |
|-----|-----------------------------------|------------------------------|
| 1   | Mực nước trung bình năm cao nhất  | 39 (1991)                    |
| 2   | Mực nước trung bình năm thấp nhất | -9 (1997)                    |
| 3   | Mực nước Max cao nhất             | 256 (1992)                   |
| 4   | Mực nước Min thấp nhất            | -230 (1997)                  |

Nguồn: Trung tâm khí tượng thủy văn và Môi trường quốc gia.

## 2.4. Địa chất, địa chất thủy văn và địa chấn:

### a) Địa chất công trình:

- Hồ sơ khảo sát địa chất công trình tại vị trí xây dựng cảng cá Trần Đề bao gồm 29 lỗ khoan với chiều sâu mỗi lỗ từ 20m đến 35m. Các lớp địa chất có tính chất trầm tích, cơ bản là sét lẫn bụi và tàn tích hữu cơ, xám xanh xám đen; trạng thái chảy, độ dày biến đổi từ 4,0 m đến 7,0m, nhìn chung khá thuận lợi cho xây dựng công trình.

- Tai biến địa chất và xói mòn: Khu vực chưa thấy xuất hiện những tai biến địa chất như lún, sụt hoặc xói mòn.

### b) Địa chất thủy văn:

- Khảo sát địa chất thủy văn tại vị trí cảng cá Trần Đề thông qua lỗ khoan chiều sâu 117m, kết quả: Lưu lượng nước ngầm giếng khoan đường kính  $d = 114mm$ , chiều sâu 117m có lưu lượng 15m<sup>3</sup>/h; Đánh giá trữ lượng nước ngầm cho phép khai thác là 1.000m<sup>3</sup>/ngày; Chất lượng nước tốt, đạt tiêu chuẩn nước sinh hoạt.

- Chế độ thủy văn cùng với cường độ nền đất yếu tại một số vị trí ảnh hưởng không nhỏ đến công tác xây dựng trên khu vực quy hoạch. Tùy công trình cũng như các yêu cầu của công trình, khi xây dựng cần có những giải pháp về nền móng cho phù hợp.

c) Địa chấn: khu vực thị trấn Trần Đề có gia tốc nền từ 0,0591- 0,0673 thuộc vùng động đất cấp VI (theo TCXDVN 375:2006).

## **2.5. Tài nguyên, cảnh quan, môi trường:**

### **2.5.1. Tài nguyên:**

a) Tài nguyên đất: đất đai của khu vực được hình thành do sự bồi lắng của vật liệu phù sa sông biển hỗn hợp. Có 4 nhóm đất chính là: đất cát, đất phù sa, đất phù sa nhiễm mặn và đất phèn. Tổng diện tích đất trong khu vực quy hoạch của thị trấn Trần Đề là 1.450ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm 74% đất chuyên dùng chiếm 4%, đất ở chiếm 17%, đất chưa sử dụng, sông suối và đất khác chiếm 5%.

b) Tài nguyên sông nước: Thị trấn có 1 tuyến sông và hệ thống kênh rạch khá dày, phân bố khá đều, trữ lượng nước dồi dào cho sản xuất nông nghiệp và các nhu cầu sử dụng khác.

- Sông Hậu giáp phía Đông thị trấn Trần Đề và đổ ra biển Đông (cửa Trần Đề). Sông Hậu chịu tác động của chế độ thủy triều lên xuống ngày 2 lần với mực nước dao động trung bình 0,4-1m. Lưu lượng trung bình 7000 - 8000m<sup>3</sup>/s vào mùa mưa, giảm xuống còn 2.000 - 3.000m<sup>3</sup>/s trong mùa khô. Bề rộng dòng sông trung bình là 1,6km.

- Kênh 3 vốn là kênh thủy lợi rửa mặn dẫn nước ngọt từ sông Hậu tưới tiêu cho toàn khu trước kia, rộng khoảng 92m, sâu khoảng 5-6m, giờ đã trở thành bến neo đậu cho cả ngàn phương tiện đánh bắt trên biển trú ẩn mỗi khi biển động. Ngoài ra khu vực còn nhiều kênh, rạch khác như: kênh Tầm Vũ, kênh Tiếp Nhựt, kênh 4, kênh 2, kênh Bồn Đồn.

- Do điều kiện gần biển, nước tại các tuyến sông kênh trên đều bị nhiễm mặn nhất là vào mùa khô nên khả năng sử dụng cho sinh hoạt là rất ít. Tuy nhiên nguồn tài nguyên này cho thấy triển vọng của ngành khai thác, đánh bắt thủy hải sản còn rất lớn.

c) Tài nguyên du lịch & nhân văn:

- Sông Hậu và vùng sinh thái tự nhiên ven sông Hậu là tài nguyên du lịch không những của tỉnh Sóc Trăng mà còn của toàn bộ các Tỉnh nằm dọc theo dòng sông này. Trong đó, thị trấn Trần Đề nằm gần cửa biển, là khu vực giao thoa giữa đường biển, sông Hậu, đường bộ quốc gia, là môi trường cho những hoạt động kinh tế - xã hội đặc thù, hấp dẫn. Cảnh quan chủ đạo của Thị trấn với không gian lớn, tầm nhìn xa và rộng, hệ thống kênh rạch dày đặc; những thảm thực vật như

mía, ruộng lúa, dừa, xoài phủ rộng qua các xóm ấp gần với sông nước tấp nập tàu bè của dân cư địa phương, doanh nghiệp và của nước ngoài.

- Ngoài ra, thị trấn Trần Đề nằm trong vùng có nhiều dân tộc sinh sống nên có tài nguyên văn hóa phong phú, ảnh hưởng bởi nhiều nền văn hoá như Kinh, Khmer, Hoa. Tại đây có nhiều di sản văn hóa như Lễ hội Nghinh Ông ở đền Lăng Ông Nam Hải, nhà thờ Bãi Giá và chùa Kon Kdon, thuận lợi cho việc phát triển du lịch văn hoá, lịch sử và sinh thái.

#### 2.5.2. Hệ sinh thái, môi trường, các vùng cảnh quan:

- Thị trấn Trần Đề có hệ sinh thái mang nét đặc trưng cho vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng. Thực vật, hệ động vật phát triển phong phú như: rái cá lông mượt (500 cá thể), dơi ngựa lớn (15.000 cá thể); các loài chim nước, hệ động vật lưỡng cư, bò sát...vv; và 16 họ thực vật được ghi nhận, trong đó phổ biến là: bần chua, dừa nước, mắm đen, mắm trắng. Tuy nhiên môi trường đã có hiện tượng bị ô nhiễm, nhất là nước mặt và mùi không khí. Một số điểm cục bộ như: khu vực dọc theo kênh giao thông chính, các khu chợ đầu mối, khu cảng cá Trần Đề, Khu công nghiệp Trần Đề...vv.

- Cảnh quan của Thị trấn với hai khu vực chính như sau: (1) Khu vực đô thị và đô thị hoá tập trung tại khu vực Kênh 3, Kênh Tiếp Nhựt và dọc theo tuyến QL Nam Sông Hậu, với các loại công trình như: hành chính, công cộng, sản xuất kinh doanh, nhà ở lô phố và hạ tầng xã hội thiết yếu khác; tại đây kiến trúc cảnh quan còn khá bất quy tắc. (2) Khu vực nông thôn có cảnh quan làng xóm, đồng ruộng phân bố hài hòa, trù phú. Các điểm dân cư phân bố tập trung theo mô hình thôn ấp, tập trung gần các trục giao thông, sông kênh. Tuy nhiên một số khu vực đã có biểu hiện đô thị hoá có cảnh quan thiếu thẩm mỹ do sự lai căng về phong cách kiến trúc và do ô nhiễm môi trường.

### III. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG

#### 3.1. Hiện trạng kinh tế, hạ tầng kinh tế:

Tổng GDP của Huyện năm 2013 đạt khoảng 3.600 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 11%, cơ cấu kinh tế khu vực nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 58%, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 19%, khu vực dịch vụ chiếm 23%, thu nhập bình quân đầu người 979 USD/năm (bằng khoảng 91% mức trung bình của Tỉnh). Hướng chuyển dịch cơ cấu là tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ, thủy sản, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp khác.

Thị trấn Trần Đề là nơi tập trung khá nhiều các cơ sở kinh tế - xã hội của huyện Trần Đề như: Cảng cá Trần Đề, Khu vực trung tâm buôn bán bên nước dọc theo kênh 3, Tỉnh lộ 934, QL91C. Kinh tế thị trấn phát triển hơn các địa phương khác trong Huyện; Thu nhập bình quân đầu người ước tính là 1650USD/năm; Cơ cấu kinh tế năm 2013 với Công nghiệp xây dựng chiếm khoảng 25%, Nông nghiệp thủy sản chiếm khoảng 45% và Dịch vụ chiếm khoảng 30%; đặc điểm phát triển của các ngành kinh tế như sau:



a) Nông nghiệp, thủy sản:

- Năm 2013 thị trấn Trần Đề có khoảng 695 hộ dân sinh sống bằng nghề ghe biển. Cảng Trần Đề có 334 tàu thuyền khai thác, đánh bắt thủy hải sản, đạt 32.000 tấn/năm (chiếm 16% tổng sản lượng khai thác biển toàn Tỉnh). Với sản lượng này, đã tạo cơ hội cho khoảng 3.000 lao động địa phương kiếm sống bằng các công việc hậu cần nghề cá, 70% hộ dân địa phương sống bằng nghề biển hoặc các hoạt động có liên quan đến biển.

- Thị trấn không có hộ thuần nông, diện tích đất trồng lúa có khoảng 511ha, năng suất bình quân khoảng 4,2 tấn/ha/năm; Diện tích vườn liền kề nhà là 421ha gồm trồng màu, cây ăn quả (sori, xoài, mận); Diện tích nuôi tôm sú 55ha; Bình quân sản lượng chăn nuôi đạt 1 con heo/hộ, 4 con gia cầm/hộ. Tỷ trọng GDP ngành nông nghiệp thị trấn năm 2013 ước khoảng 38%.

b) Công nghiệp - xây dựng:

Thị trấn Trần Đề và khu vực mở rộng chỉ có các hoạt động TTCN hậu cần cho nghề cá như: chế biến thủy hải sản, sửa chữa đóng tàu, xay xát..vv. Tuy nhiên cơ sở vật chất còn rất hạn chế. Tỷ trọng GDP ngành công nghiệp - xây dựng thị trấn năm 2013 ước khoảng 25%.

Khu công nghiệp Trần Đề đang được xây dựng: thuộc ấp Ngan Rô I, nằm cạnh sông Hậu và đường Nam Sông Hậu. Với quy mô diện tích 120ha, trên QL Nam Sông Hậu; các ngành nghề, lĩnh vực thu hút đầu tư như: chế biến nông sản, thủy hải sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất đồ gỗ, công nghiệp phụ trợ cho ngành đánh bắt thủy hải sản; đóng, sửa chữa tàu thuyền; dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp...vv.

d) Dịch vụ:

- Hoạt động dịch vụ chủ yếu liên quan đến nghề cá gồm các nghề như: buôn bán vận chuyên thủy sản, dịch vụ hàng tiêu dùng, vận tải. Các ngành dịch vụ phát triển khá ổn định, tập trung chủ yếu ở cảng Trần Đề; Thành phần kinh tế chủ yếu là tư nhân. Các hoạt động tín dụng ngân hàng chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển kinh tế, chủ yếu là đầu tư cho sản xuất nông nghiệp. Tỷ trọng GDP ngành dịch vụ thị trấn năm 2013 ước khoảng 37%.

- Khu trung tâm thương mại dọc theo kênh 3 là một trục có nhiều chức năng như: Chợ nổi, phố hàng, nhà ở gắn với dịch vụ thương mại, các cơ sở kinh tế đặc thù khác...vv. Hiện nay tuyến kênh này có chức năng hỗn hợp các hoạt động kinh tế - xã hội của dân cư địa phương. Hai bên kênh có khoảng 30ha đất xây dựng đô thị khá đồng bộ và phù hợp với môi trường sinh sống dọc 2 bên tuyến kênh này.

- Cảng cá Trần Đề giai đoạn I có tổng diện tích khoảng 16ha nằm ven cửa biển Trần Đề, bình quân mỗi năm cập cảng khoảng 2.400 lượt tàu, lượng hàng hóa qua cảng khoảng 96.000 tấn, trong đó hàng thủy sản là 18.000 tấn. Hiện tại đã lấp đầy 100% diện tích đất cho thuê, với các lĩnh vực đầu tư chính như: chế biến, sơ

chế và thu mua hải sản; kho bảo quản lạnh; kho dự trữ và sản xuất nước đá; chế biến khoáng sản phục vụ nuôi tôm; cơ khí đóng sửa chữa tàu thuyền...vv.

### 3.2. Dân số, lao động:

Tổng dân số theo thống kê là 18.656 người (Dân số thị trấn Trần Đề 13.474 người và dân số khu vực mở rộng là 5.182 người). Trong đó có khoảng 3.500 người sinh sống tại khu trung tâm Thị trấn, 15.156 người sống tại các làng ấp có gắn với các khu sản xuất nông nghiệp. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giai đoạn 2003-2013 trung bình khoảng 1,38%.

Lao động trong độ tuổi là 11.753 người, chiếm 63% dân số. Tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế 9.990 người, chiếm 85% số dân trong độ tuổi lao động và 53% dân số toàn khu vực.

Bảng 3: Thông kê dân số, lao động hiện trạng

| STT       | Chỉ tiêu  | Hiện trạng 2013 (người) |
|-----------|---|-------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Tổng dân số</b>  | <b>18.656</b>           |
|           | Thị trấn Trần Đề  | 13.474                  |
|           | Khu vực mở rộng   | 5.182                   |
| <b>II</b> | <b>Dân số trong độ tuổi lao động (người)</b>              | <b>11.753</b>           |
|           | % so với dân số trong độ tuổi lao động                    | 63,0%                   |
| 1         | Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế (người)    | 9.990                   |
|           | % so với lao động trong độ tuổi                           | 85,0%                   |
| -         | LĐ nông nghiệp - thủy sản                                 | 5.994                   |
|           | % so với số lao động trong các ngành kinh tế              | 60,0%                   |
| -         | LĐ công nghiệp - TTCN - xây dựng - dịch vụ - thương mại   | 3.996                   |
|           | % so với số lao động trong các ngành kinh tế              | 40,0%                   |
| 2         | Thất nghiệp và mất sức lao động, dân số phụ thuộc (người) | 1.763                   |
|           | % so với dân số trong độ tuổi lao động                    | 15,0%                   |

### 3.3. Hiện trạng sử dụng đất:

Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất toàn khu quy hoạch

| Stt      | Loại đất   | Thị trấn Trần Đề |              | Xã Trung Bình  |              | Tổng           |               |
|----------|--|------------------|--------------|----------------|--------------|----------------|---------------|
|          |  | Diện tích (ha)   | Tỷ lệ (%)    | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%)    | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%)     |
|          | <b>Diện tích đất điều chỉnh quy hoạch</b>            | <b>1268,0</b>    | <b>87,4%</b> | <b>182,0</b>   | <b>12,6%</b> | <b>1450,0</b>  | <b>100,0%</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất dân dụng</b>                                  | <b>186,5</b>     | <b>12,9%</b> | <b>87,9</b>    | <b>6,1%</b>  | <b>274,4</b>   | <b>18,9%</b>  |
|          | Đất các khu ở  | 169,0            | 11,7%        | 81,4           | 5,6%         | 250,4          | 17,3%         |
|          | Đất cơ quan, công trình công cộng                    | 2,4              | 0,2%         | 0,9            | 0,1%         | 3,3            | 0,2%          |
|          | Đất trường học                                       | 3,7              | 0,3%         | 0,8            | 0,1%         | 4,5            | 0,3%          |
|          | Đất cây xanh, TĐTT                                   | 2,1              | 0,1%         | 0,7            | 0,0%         | 2,8            | 0,2%          |
|          | Đất giao thông đối nội                               | 9,3              | 0,6%         | 4,1            | 0,3%         | 13,4           | 0,9%          |
| <b>2</b> | <b>Đất ngoài dân dụng</b>                            | <b>31,8</b>      | <b>2,2%</b>  | <b>13,6</b>    | <b>0,9%</b>  | <b>45,4</b>    | <b>3,1%</b>   |
|          | Đất hạ tầng kỹ thuật                                 | 3,3              | 0,2%         | 0,6            | 0,0%         | 3,9            | 0,3%          |
|          | Đất giao thông đối ngoại                             | 4,6              | 0,3%         | 2,3            | 0,2%         | 6,9            | 0,5%          |
|          | Đất tôn giáo   | 5,4              | 0,4%         | 2,6            | 0,2%         | 8,0            | 0,6%          |
|          | Đất nghĩa trang                                      | 2,0              | 0,1%         | 1,1            | 0,1%         | 3,1            | 0,2%          |
|          | Đất bãi rác thải                                     | 0,0              | 0,0%         | 1,0            | 0,1%         | 1,0            | 0,1%          |
|          | Đất cảng Trần Đề GĐ1                                 | 16,0             | 1,1%         | 0,0            | 0,0%         | 16,0           | 1,1%          |
|          | Đất quân sự  | 0,5              | 0,0%         | 6,0            | 0,4%         | 6,5            | 0,4%          |
| <b>3</b> | <b>Đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng và đất khác</b> | <b>1049,7</b>    | <b>72,4%</b> | <b>80,5</b>    | <b>5,6%</b>  | <b>1130,2</b>  | <b>77,9%</b>  |
|          | Mặt nước thủy sản                                    | 4,9              | 0,3%         | 21,6           | 1,5%         | 26,5           | 1,8%          |
|          | Mặt nước kênh chính                                  | 30,9             | 2,1%         | 4,1            | 0,3%         | 35,0           | 2,4%          |
|          | Đất trồng lúa  | 511,0            | 35,2%        | 0,0            | 0,0%         | 511,0          | 35,2%         |



|  |               |       |       |      |      |       |       |
|--|---------------|-------|-------|------|------|-------|-------|
|  | Đất vườn      | 436,1 | 30,1% | 34,8 | 2,4% | 470,8 | 32,5% |
|  | Đất trồng màu | 55,9  | 3,9%  | 20,0 | 1,4% | 75,9  | 5,2%  |
|  | Đất bãi sông  | 11,0  | 0,8%  | 0,0  | 0,0% | 11,0  | 0,8%  |

Ghi chú: Theo nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt, phần diện tích tự nhiên còn lại của thị trấn Trần Đề là 614ha là mặt nước sông Hậu không có trong phạm vi điều chỉnh quy hoạch.

### 3.4. Hạ tầng xã hội:

- Nhà ở: Nhà kiên cố chiếm 70%, nhà bán kiên cố chiếm 28%; diện tích nhà ở trung bình khoảng 15m<sup>2</sup>/người. Trong các khu dân cư đô thị nhà ở có tầng cao 2-3 tầng tập trung ở khu vực ấp Kênh 3, ấp Đầu Giồng và một số khu vực nhỏ lẻ khác. Còn lại tại các khu dân cư nông thôn hiện hữu, nhà ở 1 tầng còn chiếm đa số.

- Công trình y tế: Trạm y tế của Thị trấn với diện tích 2.800m<sup>2</sup>, cơ sở vật chất phục vụ việc khám và chữa bệnh đã lạc hậu.

- Công trình thể dục thể thao: Chưa có.

- Công trình văn hóa - thông tin: chưa có trung tâm văn hóa cấp Thị trấn, đã và đang xây dựng một số nhà văn hóa khu của các khu dân cư.

- Công trình dịch vụ thiết yếu: có các chợ của Thị trấn, chợ nổi, chợ cóc rải rác ven đường.

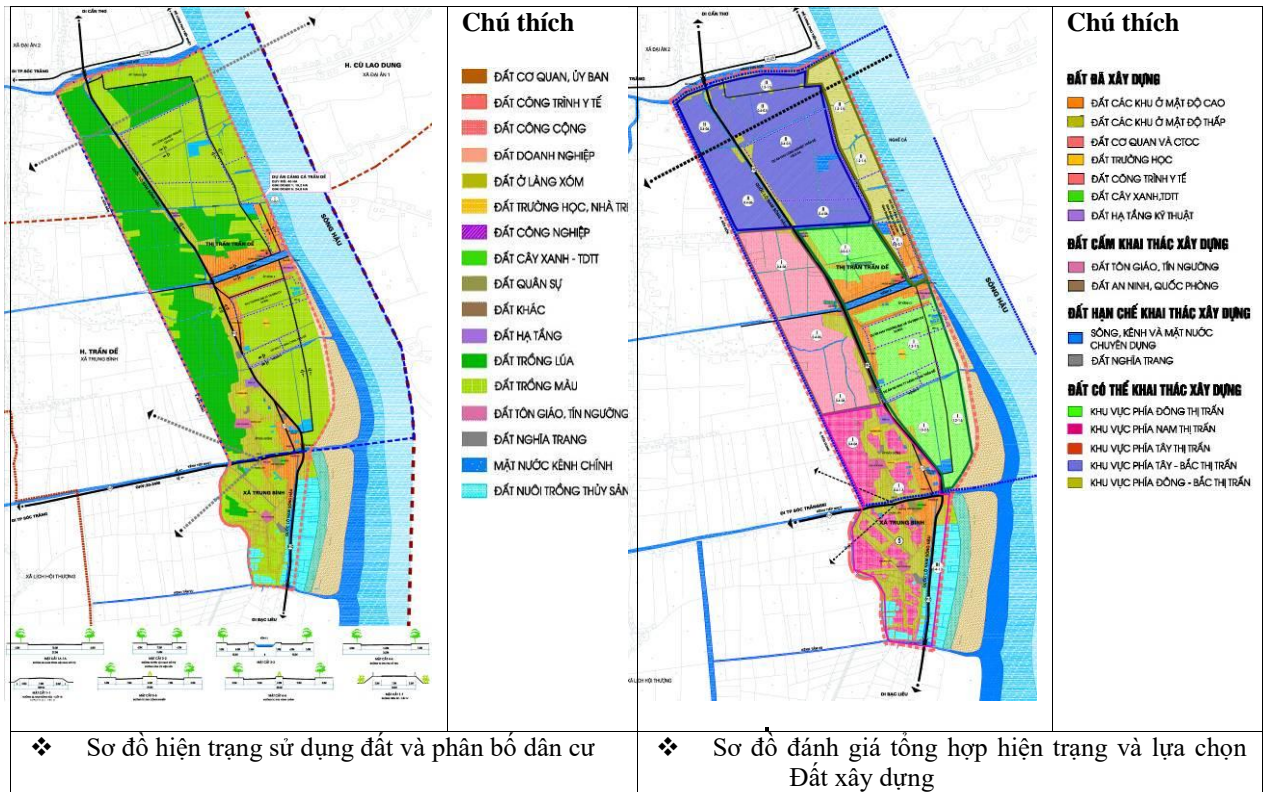
- Công trình giáo dục có 3 trường tiểu học và 2 trường trung học cơ sở, bao gồm: trường tiểu học A Trần Đề, trường tiểu học B Trần Đề, trường tiểu học B Trung Bình, trường trung học cơ sở Trần Đề, trường trung học cơ sở Trung Bình. Tại các khu dân cư, thôn xóm đều có hệ thống nhà trẻ, mẫu giáo. Nhìn chung chất lượng xây dựng của các công trình giáo dục là khá tốt, các công trình được xây dựng kiên cố và bán kiên cố.

- Công trình tôn giáo, tín ngưỡng đã và đang được cộng đồng dân cư chú ý trùng tu cải tạo về quy mô và kiến trúc, với những công trình tiêu biểu như: Lăng ông Nam Hải, chùa Kon KDon, nhà thờ Bãi Giá. Phục vụ tốt nhu cầu tâm linh cho người dân.

- Diện tích cây xanh trong khu vực khá lớn nhưng đa phần là gắn với các điểm dân cư, trong các vườn nhà. Thị trấn chưa có đất cây xanh công cộng được quy hoạch xây dựng chính thức cho sinh hoạt đô thị và để cách ly với các khu vực ô nhiễm môi trường.

### 3.5. Cơ quan, trụ sở:

Công trình hành chính và các cơ quan của Thị trấn chủ yếu tập trung ở khu vực ấp Kênh 3, bao gồm: Ủy ban nhân dân Thị trấn, công an Huyện, Hải đội Biên phòng, trạm kiểm soát Biên phòng. Các công trình này được xây dựng khá kiên cố, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng trong giai đoạn hiện nay. Ngoài ra trong khu vực còn một số trụ sở cơ quan doanh nghiệp đóng trên địa bàn xen lẫn rải rác trong các khu phố thương mại và dân cư.



### 3.6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật:

#### 3.6.1. Giao thông:

##### a) Đường bộ:

- Giao thông đối ngoại: tuyến quốc lộ Nam Sông Hậu chạy suốt theo chiều dọc Thị trấn. Đoạn tuyến đi qua Thị trấn dài khoảng 8,7km đạt tiêu chuẩn đường cấp III với chiều rộng mặt đường 7m lề đường hai bên rộng 2,5m, tại những vị trí đi qua khu đô thị tuyến được mở rộng tổng mặt cắt ngang lên 27-32m bao gồm phần đường xe chạy rộng 15m, vỉa hè hai bên, mỗi bên rộng 6m.

Đường tỉnh 934: là tuyến đường bộ nối Thị trấn với thành phố Sóc Trăng, đoạn tuyến qua khu vực Thị trấn dài khoảng 1,2km, mặt đường rộng 7m, bằng bê tông asphalt, rất thuận tiện cho giao thông vận tải.

- Giao thông đối nội: chưa hình thành nên một hệ thống hoàn chỉnh, mang tính tự phát theo yêu cầu đi lại của dân cư trong các khu dân cư hiện hữu. Mặt đường rộng 6-7m, vỉa hè rộng 3-4m. Tuyến đường đê bao đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, mặt đường rộng 7m, lề đường mỗi bên rộng 2,5m.

##### b) Đường thủy:

- Sông Hậu là tuyến sông cấp I (chiều rộng trung bình 1.600m, chiều sâu mực nước chưa nạo vét 7-10m), thông ra cửa biển Trần Đề, là tuyến đường thủy quan trọng để giao thương với các vùng khác gồm: tiểu vùng sông Mêkông, vùng Thành phố Hồ Chí Minh và Hàng hải Quốc tế. Trong đó có hai trung tâm quan trọng là cảng Cần Thơ và TP.HCM.

- Từ cảng Trần Đề có 5 tuyến hàng hải quốc tế chính đi Trung Quốc, Nhật Bản
- Hàn Quốc, Indonesia; Singapore và Thái Lan. Cảng Trần Đề là cảng cá hiện đã được xây dựng giai đoạn 1 với diện tích 16ha, đảm bảo tàu <10.000 tấn neo đậu.

- Ngoài ra hệ thống kênh trong khu vực Trần Đề gồm kênh Tiếp Nhựt, kênh 3, kênh Phú Đức có tiềm năng trong việc phát triển giao thông thủy của khu vực phía Đông Nam tỉnh Sóc Trăng. Tuy nhiên việc khai thác các tuyến này không thuận lợi do có nhiều cầu cống trên tuyến.

### 3.6.2. Chuẩn bị kỹ thuật:

#### a) Hiện trạng nền xây dựng:

Thị trấn Trần Đề có nền đất xây dựng cao trung bình 2,2m, biến thiên từ 1,9m đến 2,5m. Địa hình của Thị trấn khá bằng phẳng, dốc thoải về phía sông Hậu. Tuy nhiên đất chưa xây dựng thì khá thấp trũng, cao độ chỉ từ 0,5m đến 1,4m, có tần suất ngập úng khá cao. Hiện nay, các việc chuẩn nền xây dựng trong thị trấn đang được quy định  $\geq 2,5m$  (san cao thêm từ 1-1,5m).

#### b) Hiện trạng thoát nước mưa:

- Lưu vực 1 bao gồm khu vực kẹp giữa kênh Phú Đức và kênh 1, nước mưa của lưu vực này được thoát ra kênh 1, Phú Đức và kênh Bồn Bồn.

- Lưu vực 2 bao gồm khu vực kẹp giữa kênh 1 và kênh 2, nước mưa của lưu vực này được thoát ra kênh 1, 2 và kênh Bồn Bồn.

- Lưu vực 3 bao gồm khu vực kẹp giữa kênh 2 và kênh 3, nước mưa của lưu vực này được thoát ra kênh 2, 3 và kênh Bồn Bồn.

- Lưu vực 4 bao gồm khu vực kẹp giữa kênh 3 và kênh 4, nước mưa của lưu vực này được thoát ra kênh 3, 4 và kênh Đòn Dong.

- Lưu vực 5 bao gồm khu vực kẹp giữa kênh 4 và kênh Tiếp Nhựt, nước mưa của lưu vực này được thoát ra kênh 4, Tiếp Nhựt và kênh Đòn Dong.

- Lưu vực 6 bao gồm khu vực kẹp giữa kênh Tiếp Nhựt và kênh Tầm Vu, nước mưa của lưu vực này được thoát ra 2 kênh này.

Tại trung tâm Thị trấn đã có hệ thống thoát nước mưa cơ bản theo hệ thống giao thông. Tuy nhiên vẫn thoát chung với nước thải và thoát cục bộ.

Còn lại các khu nông thôn trong Thị trấn, hệ thống thoát nước mưa gắn với hệ thống thủy lợi nội đồng. nước được thoát tự nhiên theo hệ thống ao, hồ, kênh, mương theo các lưu vực và theo nguyên tắc từ dòng chảy nhỏ thoát ra dòng chảy lớn hơn.

### 3.6.3. Hiện trạng cấp điện, thông tin liên lạc:

Nguồn cung cấp điện trong khu quy hoạch hiện nay là trạm biến áp 110KV-2x25MVA Trần Đề được lấy điện thông qua thanh cái trạm biến áp Đại Ngãi.

Hệ thống cấp điện hiện có trong khu vực quy hoạch chưa được đồng bộ, tạm đủ nhu cầu cho điều kiện sử dụng hiện nay. Tuy nhiên trước yêu cầu phát triển thì việc cải tạo, nâng cấp hệ thống điện đã và đang được đặt ra.

- Hiện trạng mạng lưới bưu chính viễn thông: Thị trấn có 1 bưu cục tại ấp cảng Trần Đề. Tỷ lệ 15 máy/100 dân.

#### 3.6.4. Hiện trạng cấp nước sạch:

Hệ thống cấp nước:

Việc cấp nước sạch mới chỉ thực hiện trung tâm Thị trấn với công trình đầu mối là trạm Trần Đề có công suất 2.000m<sup>3</sup>/ng.đ, sử dụng nguồn nước ngầm để xử lý. Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch ở khu vực này khoảng 70%.

Tại các khu vực kiểu nông thôn: Vấn đề cấp nước sạch đã được đặt ra từ lâu. Tuy nhiên giải pháp thực hiện phổ biến là dùng giếng khoan cho từng hộ và dùng phương tiện dự trữ nước mưa.

#### 3.6.5. Hiện trạng thoát nước bản - vệ sinh môi trường:

- Khu vực nghiên cứu có hệ thống thoát nước thải gắn với thoát nước mưa nhưng không có trạm xử lý nước thải mà thoát trực tiếp ra các sông kênh, hiện đã gây ô nhiễm môi trường nước mặt nói chung trong khu vực. Trong đó khu vực ô nhiễm nhất là kênh 3 và các dòng chảy liên quan. Mạng lưới thu nước thải gồm rãnh lộ thiên, đường cống có đường kính nhỏ (300-500) và xây dựng không đồng bộ.

- CTR sinh hoạt đã được thu gom trên toàn khu vực nghiên cứu. Tuy nhiên kết quả thu gom còn hạn chế (chỉ đạt khoảng 70%). Ngoài ra giải pháp và phương tiện thu gom còn thủ công, đặc biệt kém hiệu quả đối với rác thải phát tán theo mặt nước. Lượng chất thải sinh hoạt này hiện được thu gom ra bãi rác tại xã Trung Bình, giáp kênh Tầm Vu với diện tích khoảng 1ha.

- Nghĩa trang: Khu vực nghiên cứu có 4 nghĩa trang trong đó có 3 khu tại thị trấn Trần Đề, 1 khu tại xã Trung Bình, Quy mô các nghĩa trang nhỏ từ 0,5-1ha, việc xây dựng, chôn lấp đang tự phát, không có sự quản lý chặt chẽ.

### **IV. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG, NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN NGHIÊN CỨU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH**

#### **4.1. Những vấn đề đã đạt được:**

- Thị trấn Trần Đề được công nhận là đô thị loại V năm 2009, hiện có quy mô diện tích là 1.882ha và dân số là 13.474 người. Từ sau quy hoạch năm 2003 đến nay chỉ có một số dự án được thực hiện như sau:

(1) Dự án thực hiện theo quy hoạch chung 2003:

- Khu công nghiệp Trần Đề, quy mô diện tích 120ha, tính chất: Là khu công nghiệp tập trung đa ngành, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh Sóc Trăng hội nhập

quốc tế, phát huy hiệu quả thế mạnh của địa phương...vv. Hiện đang GPMB và san nền xây dựng.

- Cảng cá Trần Đề giai đoạn 1: Diện tích 16ha, hiện đã được xây dựng, có 72 doanh nghiệp và hộ dân đầu tư hạ tầng trực tiếp tham gia các hoạt động hậu cần nghề cá tại khu vực cảng trong đó có một nhà máy chế biến thủy sản của Nhật Bản (Surimi).

- Cảng cá Trần Đề giai đoạn 2: Diện tích 24ha, gồm chủ yếu là các nhà máy chế biến, bảo quản thủy sản. Hiện cảng cá giai đoạn 2 đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500.

- Phát triển khu dân cư trung tâm dọc theo kênh 3: Diện tích khoảng 40 ha. Tính chất: là khu đô thị thương mại, dịch vụ, du lịch đặc thù, khai thác nguồn lợi từ sông Hậu và biển Đông.

Các dự án đã thực hiện theo quy hoạch chung 2003 đều là những dự án động lực phát triển Thị trấn. Trong đó có cảng Trần Đề và Khu CN Trần Đề là các dự án gia tăng hiệu quả nguồn lợi từ sông Hậu và biển Đông; Đây cũng là các dự án động lực phát triển của tỉnh Sóc Trăng cũng như của huyện Trần Đề (xác định trong đồ án quy hoạch vùng Sóc Trăng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch phát triển KTXH của Tỉnh đến năm 2020).

(2) Dự án thực hiện không theo quy hoạch chung 2003:

- Dự án khu hành chính huyện Trần Đề: Diện tích 23,72ha, tính chất là khu hành chính - chính trị, văn hoá, thương mại - tài chính tập trung của huyện Trần Đề. Hiện nay dự án đã được UBND Tỉnh cấp giấy phép quy hoạch (số 18 GPQH-UBND) và đang được UBND huyện Trần Đề tổ chức lập quy hoạch chi tiết.

- Dự án khu Thương mại và tái định cư thị trấn Trần Đề: Diện tích 40,82ha, tính chất là trung tâm tương mại dịch vụ của huyện Trần Đề, hiện đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500.

- Dự án bến tàu khách du lịch cao tốc Trần Đề - Côn Đảo (áp Cảng) với diện tích 1,3ha; tổng vốn đầu tư 60 tỷ đồng, trọng tải 10 tấn, sức chở 300 khách (dự kiến đi vào hoạt động năm 2013. Tuyến đường từ thị trấn Trần Đề - Côn Đảo dài 85km.

- Các cơ sở kinh tế tư doanh, hợp doanh và nhà ở kiên cố phát triển, đến nay số lượng nhà ở kiên cố đã đạt 70%. Trong đó có 50% là nhà 2-3 tầng, còn lại 20% nhà thấp tầng cũng được cải thiện đáng kể về chất lượng và thẩm mỹ kiến trúc.

Theo kế hoạch từ nay đến năm 2020 thì các dự án trên lần lượt hoàn thành và đi vào khai thác, sẽ gia tăng diện tích đất dân dụng đạt 80% - 90% chỉ tiêu của đô thị loại IV. Có thể nhận xét kết quả xây dựng Thị trấn theo quy hoạch năm 2003 là khá tốt so với quy mô và cơ cấu chức năng của một thị trấn huyện lỵ nhưng trong chương trình phát triển thị trấn Trần đề thành thị xã - đô thị loại IV thì đồ án quy hoạch năm 2003 đã bộc lộ những nội dung không còn phù hợp về phân khu

chức năng và hướng phát triển.

## **4.2. Đánh giá tổng hợp hiện trạng:**

### **a) Thuận lợi:**

- Thị trấn Trần Đề có lợi thế về vị trí địa lý, nằm trên hành lang phát triển kinh tế ven sông Hậu (Đại Ngãi - Trần Đề), hành lang kinh tế ven biển (Vĩnh Châu - Trần Đề), tam giác tăng trưởng Sóc Trăng - Trần Đề - Đại Ngãi; Có sức giao thương lớn, theo đường sông, đường biển, tạo quan hệ mật thiết cùng phát triển với các trung tâm kinh tế - kỹ thuật - đô thị của vùng Nam Bộ như: Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Cà Mau.

- Thị trấn thuộc khu vực trọng điểm khai thác, nuôi trồng thủy sản của ĐBSCL. Có đủ điều kiện để xây dựng thương cảng, hoà nhập với hệ thống giao thủy của vùng ĐBSCL cũng như hệ thống hàng hải Quốc gia. Cùng với vị thế trong vùng sẽ rất thuận lợi cho phát triển tổng hợp các ngành kinh tế: Dịch vụ - Công nghiệp - Nông nghiệp, thủy sản.

- Là Thị trấn mới được thành lập và xây dựng nên có điều kiện để xây dựng đồng bộ hiện đại gắn với mô hình phát triển kinh tế đặc thù, có khả năng đa dạng hóa các giải pháp quy hoạch.

- Những dự án đã thực hiện trên địa bàn Thị trấn là nhân tố động lực để xây dựng Thị trấn trong thời gian sắp tới, đồng thời phù hợp với các kế hoạch của Tỉnh, do vậy sẽ được đồng thuận cao của chính quyền và nhân dân.

### **b) Hạn chế:**

- Thị trấn Trần Đề mới được thành lập năm 2009 nên có cơ sở hạ tầng đô thị còn hạn chế, trong thời gian tới cần có khối lượng đầu tư xây dựng lớn mới đạt tiêu chí của đô thị loại IV.

- Một số đặc điểm tự nhiên bất lợi cho xây dựng như: triều cường, ngập mặn, nguồn nước ngọt là những khó khăn cho công tác xây dựng và đời sống xã hội của Thị trấn. Trong đó các dự báo về biến đổi khí hậu là một mối quan tâm

- Nguồn nhân lực lớn, trẻ, khoẻ nhưng tỷ lệ lao động được đào tạo thấp nên thị trấn Trần Đề sẽ gặp khó khăn trong việc chuyển đổi cơ cấu lao động.

## **4.3. Nội dung cần điều chỉnh trong quy hoạch:**

- Điều chỉnh tính chất đô thị, hướng phát triển không gian của đô thị, quy mô đất đai, dân số.

- Điều chỉnh mô hình phát triển không gian của Thị trấn phù hợp với quy mô phát triển của một đô thị loại IV.

- Điều chỉnh hướng phát triển của mạng lưới hạ tầng dịch vụ, đặc biệt chú trọng đến tính đặc thù của đô thị.

- Về hướng phát triển đô thị, cần khai thác hiệu quả cả 2 nhóm tiềm năng từ

sông Hậu và tuyến đường Nam Sông Hậu một cách hài hoà, hữu cơ cùng phát triển.

- Rà soát tổng thể hệ thống vệ sinh môi trường; bảo vệ môi trường tự nhiên, cảnh quan, tài nguyên thiên nhiên tạo sự phát triển bền vững cho Thị trấn.

- Khung hạ tầng kỹ thuật và phân khu đô thị cần được nghiên cứu theo định hướng phát triển Thị trấn thành một thị xã - đô thị loại IV.

## CHƯƠNG II **CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

\*\*\*\*\*

### **I. ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

#### **1.1. Vị trí và các mối quan hệ vùng:**

- Thị trấn Trần Đề nằm trên các tuyến liên vận về đường thủy, đường bộ và hàng hải quốc tế của ĐBSCL; ảnh hưởng tích cực các hành lang kinh tế ven sông Hậu. Đây là vị trí đặc biệt thuận lợi cho quan hệ đối ngoại với các trung tâm tâm phát triển dọc sông Hậu gồm: Cần Thơ, Long Xuyên, Trà Vinh, Vĩnh Long; có tiềm năng lớn trong quan hệ với vùng thành phố Hồ Chí Minh thông qua tuyến đường thủy cảng Cần Thơ - TP Hồ Chí Minh (đang chiếm tới 50% khối lượng hàng hoá vận tải nội địa tại ĐBSCL). Ngoài ra việc nằm trên hành lang phát triển ven biển cũng đem lại lợi thế quan hệ với Thành phố Cà Mau, Bạc Liêu trong mối phân công cùng có lợi.

- Đối với tỉnh Sóc Trăng, thị trấn Trần Đề đang là trung tâm của vùng kinh tế biển gồm: Vĩnh Châu, Trần Đề, Long Phú; là một trong 3 cực phát triển động lực “Sóc Trăng - Trần Đề - Đại Ngãi”; Ngoài ra còn là cửa ngõ phía Đông Nam Tỉnh...vv. Theo định hướng của tỉnh Sóc Trăng sẽ xây dựng cảng nước sâu tại cửa Sông Hậu thì Trần Đề sẽ thuộc vành đai hậu cần, khả năng là đầu mối trung chuyển hàng hoá cho vùng nội địa khá lớn gồm các Tỉnh: Sóc Trăng, Hậu Giang và Bạc Liêu.

- Thị trấn Trần Đề cách cửa Trần Đề 5km; tại điểm cuối của hạ lưu sông Hậu, là nơi thường xuyên có các hiện tượng khí hậu như: triều cường, ngập úng. Tuy nhiên đây cũng là khu vực có nguồn tài nguyên sông - biển có giá trị lớn, là nhân tố phát triển kinh tế - xã hội có tính đặc thù và sức hút cao trong vùng. Ngoài ra, đây cũng là địa bàn xung yếu về an ninh quốc phòng, là điểm quan trọng trên tuyến phòng thủ đường Sông - Biển phía Đông Nam tỉnh Sóc Trăng.

- Mối quan hệ vùng cũng đặt ra những khó khăn cho thị trấn Trần Đề như sau: Sự cạnh tranh mạnh mẽ của các Tỉnh, các trung tâm đô thị trong vùng khá mạnh, trong khi Trần Đề là một Thị trấn mới được thành lập, có xuất phát điểm kinh tế - xã hội còn thấp. Đặc biệt, sức hút bởi thành phố Sóc Trăng, cảng Định An

và kênh Quan Chánh Bó của tỉnh Trà Vinh. Những khu diềm này có khả năng làm hạn chế sức phát triển của Thị trấn nếu không tạo ra được cơ sở hạ tầng và dịch vụ thật sự hấp dẫn và thuận lợi cho các hoạt động đầu tư.

## **1.2. Các cơ sở kinh tế kỹ thuật tạo thị:**

### **1.2.1. Các dự án phát triển đô thị đã và đang thực hiện:**

- Dự án khu Thương mại và tái định cư thị trấn Trần Đề: Mục tiêu xây dựng phố thương mại, nhà ở và các công trình dịch vụ. Dự án có quy mô 40,82ha, hiện đang chuẩn bị đầu tư (UBND huyện Long Phú phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 29/8/2007 với quy mô 40,82ha).

- Dự án khu hành chính huyện Trần Đề: vị trí tại ấp Đầu Giồng, tổng diện tích 23,72ha. Cơ cấu sử dụng đất bao gồm: Đất xây dựng Khu Hành chính, đất các cơ quan Trung ương đóng tại địa phương, đất Khu Văn hóa - Thể thao, đất công viên, cây xanh, đất giao thông. Dự án này đã được UBND Tỉnh cấp Giấy phép quy hoạch (Giấy phép số 18/GPQH-UBND ngày 03/12/2012) và đang được UBND huyện Trần Đề tổ chức lập quy hoạch chi tiết 1/500.

### **1.2.2. Các cơ sở kinh tế - kỹ thuật:**

#### **a) Công nghiệp và TTCN:**

Khu công nghiệp Trần Đề: quy mô diện tích 120ha, hiện đang giải phóng mặt bằng. Dự báo đến năm 2025 sẽ lấp đầy và có thể thu hút khoảng 14.400 lao động cơ bản (LĐCB là 120 người/ha), 2160 lao động phục vụ (15% LĐCB), 2160 người phụ thuộc (15% LĐCB). Tổng cộng khoảng 18.720 người sẽ có liên quan đến hoạt động của KCN này, trong đó dự báo 50% số đó sẽ sinh sống tại Thị trấn.

#### **b) Du lịch - dịch vụ:**

- Cảng cá Trần Đề giai đoạn I: hiện đã lấp đầy và khai thác ổn định. Tổng diện tích khoảng 16ha nằm ven cửa biển Trần Đề, bình quân mỗi năm có khoảng 2.400 lượt tàu cập cảng, số phương tiện ra vào cảng là trên 19.000 lượt, lượng hàng hóa qua cảng khoảng 96.000 tấn, trong đó hàng thủy sản là 18.000 tấn, hiện tại đã lấp đầy 100%. Có thể thu hút khoảng 1.000 lao động cơ bản (LĐCB, 60 người/ha), 150 lao động phục vụ (15% LĐCB), 200 người phụ thuộc (20% LĐCB). Tổng cộng khoảng 1.350 người sẽ có liên quan đến hoạt động của Cảng này. Dự báo sẽ có 60% số đó sẽ sinh sống tại Thị trấn.

- Dự án cảng cá Trần Đề giai đoạn II: tổng diện tích 24ha, được đầu nối với giai đoạn I. Tính chất: là khu cảng phục vụ cho đánh bắt gần bờ và xa bờ của thị trấn Trần Đề nói riêng và của cả tỉnh Sóc Trăng nói chung. Dự kiến cảng sẽ được hoàn thiện và lấp đầy vào năm 2015; có thể thu hút khoảng 1.500 lao động cơ bản (LĐCB, 60 người/ha), 230 lao động phục vụ (15% LĐCB), 300 người phụ thuộc (20% LĐCB). Tổng cộng có khoảng 2.000 người sẽ liên quan đến hoạt động của



cảng này. Trong đó, dự báo 60% sẽ sinh sống tại Thị trấn.

- Du lịch: Phát triển du lịch kết hợp với du lịch của huyện Cù Lao Dung (bên kia sông Hậu), hình thành tour du lịch gắn với tuyến sông Hậu. Khu vực tiềm năng xây dựng các khu điểm du lịch là: khu đầm trũng phía Đông Nam Huyện có diện tích khoảng 100ha, khai thác giá trị của di tích như: Chùa Kon Kdon, Lăng Ông Nam Hải, Nhà thờ Bãi Giá và các lễ hội truyền thống trong khu vực. Sản phẩm du lịch mục tiêu: du lịch sinh thái, văn hoá, nghỉ dưỡng. Thị trường tiềm năng chính: thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu và các đô thị lân cận.

- Thương mại, dịch vụ: tiếp tục phát triển dịch vụ tại khu dọc theo kênh 3, trung tâm xã Trung Bình (hiện nay) như: các chợ trung tâm, chợ cá, chợ Bãi Giá, các nhà hàng, khách sạn, khoảng 200 cơ sở kinh doanh, hệ thống chợ khu vực và chợ phường...vv, khai thác hiệu quả cảng cá Trần Đề. Khu trung tâm thương mại và tái định cư vào năm 2020, tiếp tục hình thành các trung tâm thương mại dịch vụ tập trung, phát triển đa dạng hoá các loại hình dịch vụ, các thành phần kinh tế và củng cố hệ thống thương nghiệp nói chung.

c) Hạ tầng kỹ thuật chủ yếu:

- QL Nam Sông Hậu quy mô đường đồng bằng cấp IV, mặt cắt 7,5m. Đoạn đường đi qua trung tâm Thị trấn sẽ được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị với mặt cắt là 27m.

- Đường chạy dọc và gần sát sông Hậu (cấp phía Đông KCN Trần Đề và Tây cảng Cá) từ Kênh 1 đến cầu Bãi Giá trên nền đê hiện hữu, đang lập dự án đoạn từ Kênh 3 đến kênh Tiếp Nhật.

- Nhà máy cấp nước Trần Đề hiện có công suất 2000m<sup>3</sup>/ng.đ.

- Trạm biến áp 110KV Trần Đề hiện có công suất 2x25MVA.

- Dự án bến tàu du lịch đi Côn Đảo đang triển khai thực hiện.

### **1.3. Đánh giá sự tác động của dự án nhà máy điện gió huyện Trần Đề và dự án xây dựng cảng biển nước sâu của ĐBSCL tại ngoài khơi sông Hậu:**

a) Nhà máy điện gió Trần đề (xã Trung Bình và TT Lịch Hội Thượng - huyện Trần Đề) là một công trình trọng điểm của tỉnh Sóc Trăng, cung cấp nguồn năng lượng bền vững cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh Sóc Trăng và vùng lân cận. Với diện tích dự án là 250ha, diện tích thi công là 15,7ha, Tổng công suất dự kiến là 100,8 MW, công suất giai đoạn 1 là 29,9 MW, dự án sẽ thu hút một số lượng lớn công nhân và chuyên gia (ước tính khoảng 1000 người), lượng cán bộ công nhân này sẽ có nhu cầu cư trú, dịch vụ trong thị trấn, có thể thúc đẩy kinh tế thương mại dịch vụ, phát triển nhà ở cho khu vực thị trấn Trần Đề.

Đặc biệt, công trình này sẽ là một nhân tố có ảnh hưởng lớn đến trình độ

dân trí của khu vực, tác động đến sự nhận thức của người dân về khoa học công nghệ với cuộc sống, từ đó áp dụng vào sản xuất và đời sống. Ngoài ra đây là một công trình đem lại giá trị về nhiều mặt như kiến trúc cảnh quan, hàm chứa sâu sắc về đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của vùng miền Tây Nam bộ, có thể trở thành một điểm thăm quan du lịch của huyện Trần Đề cũng như tỉnh Sóc Trăng. Do đó có thể đánh giá chung đây là một dự án có tính động lực quan trọng cho phát triển đô thị Trần Đề.

b) Cảng biển nước sâu ĐBSCL dự kiến xây dựng ở cửa Trần Đề.

Vị trí xây dựng cảng biển nước sâu của ĐBSCL được xác định trong đồ án quy hoạch xây dựng vùng ĐBSCL được Chính phủ phê duyệt năm 2010 tại vùng biển Sóc Trăng, Trà Vinh. Cùng với đó là việc xác định luồng vận tải trên sông Hậu là luồng cho tàu biển lớn ra vào (20.000DWT), liên thông cả sang Campuchia, nâng cao vai trò của cảng Cần Thơ, xác định cảng Trần Đề sẽ là cảng hậu cần cho dự án này.

Cảng biển nước sâu ĐBSCL là một dự án rất lớn, có tính trọng điểm quốc gia, là công trình có tính động lực phát triển cho cả vùng ĐBSCL, góp phần phát triển ngành hàng hải Việt Nam trên cơ sở hoà nhập với tuyến liên vận quốc tế qua kênh đào dự kiến của Thái Lan (kênh đào Kra) và các tuyến hàng hải quan trọng khác của thế giới. Nếu dự án này thành công sẽ tác động tích cực đến thị trấn Trần Đề như một nhân tố đặc biệt quan trọng, quy định nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội của thị trấn.

Tuy nhiên dự án này mới ở giai đoạn nghiên cứu hình thành, dự kiến phải sau năm 2030 mới được thực thi, do đó trong giai đoạn 2014 - 2030 chưa có tác động rõ ràng và đáng kể đối với sự phát triển của thị trấn Trần Đề.

#### **1.4. Tính chất đô thị:**

- Là thị trấn huyện lỵ; là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của huyện Trần Đề; là đô thị trung tâm vùng kinh tế biển của tỉnh Sóc Trăng. Định hướng là đô thị loại IV và là thị xã trực thuộc tỉnh.

- Là đô thị phát triển tổng hợp gồm đa ngành: Công nghiệp, dịch vụ, ngư nghiệp; là đầu mối giao thông đường thủy, đường bộ của tỉnh Sóc Trăng, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.

## **II. CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN**

### **2.1. Dự báo dân số, lao động:**

Với những động lực và tiềm năng phát triển như trên, khả năng Trần Đề có sức hút dịch cư khá mạnh trong vùng do đáp ứng nhu cầu về việc làm, tiện nghi cư trú và các dịch vụ xã hội của các cộng đồng dân cư. Dân số dự báo gồm 3 nguồn như sau:

(1) Nguồn thứ nhất là dân cư địa phương tại địa bàn tăng trưởng tự nhiên với mức 1,15-0,95%/năm.

(2) Nguồn thứ hai là phát triển sản xuất, kinh doanh: Đây là lượng dân di cư từ nhu cầu lao động cơ bản phục vụ các cơ sở kinh tế tập trung (chủ yếu là phi nông nghiệp) có trên địa bàn huyện Trần Đề và khu vực phụ cận (<10km).

(3) Nguồn tăng thứ 3 là do sự hấp dẫn về các mặt lợi ích kinh tế và phi kinh tế, vì vậy sẽ có một lượng dân di cư cơ học tự do kèm theo nguồn lao động kỳ vọng sinh sống với các ngành nghề dịch vụ khác. Dự báo nguồn này sẽ tăng mạnh vào những năm 2020-2020 khi các dự án động lực xây dựng tại Thị trấn và của Huyện hoàn thành.

Dự báo quy mô dân số của Thị trấn đến năm 2030 theo phương pháp tổng hợp bởi 3 nguồn tăng cư trên như sau: đến 2020 xây dựng và đưa vào sử dụng khoảng 160ha đất công nghiệp, kho tàng và cảng (chiếm 70% diện tích dự kiến) và đến 2030 là 195ha đất công nghiệp, kho tàng và cảng (chiếm khoảng 90% quỹ đất dự kiến). Các dự án động lực khác như các khu thương mại và tái định cư; khu trung tâm hành chính Huyện đã xây dựng xong và đưa vào sử dụng. Cơ cấu lao động chuyển hoá ở mức trung bình sang khu vực phi nông nghiệp. Trong đó thu hút khoảng 40% lao động địa phương vào các ngành nghề phi nông nghiệp.

Bảng 5: Dự báo dân số, lao động đến 2030

| STT        | Chỉ tiêu   | Hiện trạng 2013 | Dự báo 2013-2020 | Dự báo 2020-2030 |
|------------|--|-----------------|------------------|------------------|
| <b>I</b>   | <b>Dân số khu quy hoạch</b>                              | <b>18.656</b>   | <b>37.114</b>    | <b>56.580</b>    |
| <b>1.1</b> | <b>Dân số bản địa</b>                                    | <b>18.656</b>   | <b>20.586</b>    | <b>22.740</b>    |
| -          | Tỷ lệ tăng tự nhiên trung bình/năm (%)                   | 1,25            | 1,10             | 1,00             |
| <b>1.2</b> | <b>Dân số theo nhu cầu LĐ được thu hút về khu vực QH</b> |                 | <b>12.750</b>    | <b>26.496</b>    |
| -          | Quy mô các khu CN, DV có nhu cầu dịch cư đến cho LĐ (ha) |                 | 159              | 195              |
| -          | Tiêu chuẩn lao động cơ bản/ha                            |                 | 180              | 165              |
| -          | Lao động dịch vụ (%)                                     |                 | 15               | 15               |
| -          | Dân số lệ thuộc (%)                                      |                 | 20               | 20               |
| <b>1.3</b> | <b>Dân số di cư tự do</b>                                |                 | <b>3.778</b>     | <b>7.344</b>     |
| -          | Tỷ lệ tăng cơ học so với (1.2+1.4)/năm (%)               |                 | 1,2              | 1,4              |
| <b>III</b> | <b>Dân số trong độ tuổi lao động</b>                     | <b>11.753</b>   | <b>23.753</b>    | <b>36.211</b>    |
|            | % so với tổng dân số                                     | 63,0            | 64,0             | 64,0             |
| 1.1        | Lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế         | <b>9.990</b>    | <b>21.140</b>    | <b>33.314</b>    |
|            | % so với dân số trong độ tuổi lao động                   | 85,0            | 89,0             | 92,0             |
| a          | Lao động nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản             | 5.994           | 10.993           | 14.658           |
|            | % so với số lao động trong các ngành kinh tế             | 60,0            | 52,0             | 44,0             |
| b          | LĐ công nghiệp - TTCN - xây dựng - dịch vụ - thương mại  | 3.996           | 10.147           | 18.656           |
|            | % so với số lao động trong các ngành kinh tế             | 40,0            | 48,0             | 56,0             |
| 1.2        | Thất nghiệp và mất sức lao động, dân số phụ thuộc        | 1.763           | 2.613            | 2.897            |
|            | % so với dân số trong độ tuổi lao động                   | 15,0            | 11,0             | 8,0              |

## 2.2. Dự báo tác động, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đối với vùng tỉnh Sóc Trăng:

### 2.2.1. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng với vùng tỉnh Sóc Trăng:

#### a) Những tổng kết trong khoảng 20 năm qua:

- Nhìn chung qua chuỗi số liệu về nhiệt độ của tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 1985 - 2009 nhận thấy nhiệt độ trung bình năm đang có xu thế ngày càng gia tăng theo thời gian.

- Hiện tượng “mưa nắng thất thường” do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trên toàn cầu là vào mùa mưa, tần suất mưa và chu kỳ mưa đã có sự thay đổi đáng kể.

- Mùa lũ cũng có độ trễ, đỉnh lũ thường xuất hiện muộn. Mực nước đầu nguồn sông Cửu Long và các sông rạch trong tỉnh Sóc Trăng diễn biến khá phức tạp, mực nước đạt đỉnh cao nhất vào những tháng mùa mưa cuối năm và đầu năm sau (khoảng từ tháng 9 đến hết cuối tháng 2 hoặc giữa tháng 3 năm sau), hầu hết mực nước các tháng mùa mưa những năm sau xấp xỉ hoặc cao hơn những năm trước.

- Từ tháng 10 - 12 bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng tới khu vực Nam Bộ nhiều hơn so với các tháng khác, trong đó tháng 11 có tần suất xuất hiện nhiều nhất.

- Độ xâm nhập mặn vào hệ thống sông ngòi, kênh rạch ở tỉnh Sóc Trăng đang có diễn biến bất thường và phức tạp từ năm này qua năm khác, có cả sự thay đổi về thời gian, phạm vi và nồng độ mặn.

b) Kịch bản về biến đổi khí hậu và nước biển dâng đối với nước ta như sau:

- Kịch bản 1, đến cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình trên cả nước tăng từ 1,1-1,9 độ; nước biển dâng 65cm, làm cho hơn 5.100 km<sup>2</sup> đất tại Đồng bằng sông Cửu Long (gần 13% diện tích) chìm dưới mặt nước.

- Kịch bản 2: cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trong năm tăng từ 1,6 tới 2,8 độ C (tùy khu vực); tổng lượng mưa năm và lượng mưa mùa mưa tăng trong khi lượng mưa mùa khô giảm...vv. Tương ứng, nước biển dâng 75cm đưa 1/5 diện tích Đồng bằng sông Cửu Long xuống dưới mực nước biển.

- Kịch bản 3, nhiệt độ có thể tăng tới 3,6 độ C; nước biển dâng cao 1 mét và nhấn chìm hơn 1/3 diện tích Đồng bằng sông Cửu Long.

Nếu theo kịch bản 3: dự báo đến năm 2050 tỉnh Sóc Trăng sẽ có vùng thường xuyên bị ngập úng tăng thêm lên khoảng 30% diện tích tự nhiên của Tỉnh, trong đó có cả thị trấn Trần Đề. Vì vậy sẽ ảnh hưởng lớn đến sự phát triển nói chung của Tỉnh và của Thị trấn trong đó đặc biệt là phát triển nông nghiệp, phát triển đô thị và di dân dân cư nông thôn.

Theo cả 3 kịch bản nêu trên thì cao độ xây dựng và hệ thống thủy lợi ven biển ở các vùng thấp trũng cần được quan tâm thích đáng. Để ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, nước biển dâng cần quy hoạch xây dựng các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế ven biển, khu du lịch, các đô thị ven biển, điểm dân cư tập trung...vv, đảm bảo đủ cao độ ứng phó với triều cường và nước biển dâng cho thời kỳ dài. Có các biện pháp bảo vệ (đê bao) đối với các khu vực sản xuất tập trung (cây ăn trái, nuôi thủy sản...vv).

2.2.2. Ảnh hưởng thiên tai, biện pháp ứng phó:

Thực hiện quy hoạch, bố trí, sắp xếp lại các khu dân cư bị ảnh hưởng trực tiếp bởi thiên tai, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại, bảo vệ môi trường và góp phần củng cố an ninh, quốc phòng. Đặc biệt ưu tiên di chuyển dân cư tại khu vực có khả năng bị sạt lở bờ sông, sạt lở đất, sụt lún đất, ngập lũ, thiếu đất sản xuất, thiếu nước sản xuất và sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng.

### **2.3. Các chỉ tiêu, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của đồ án:**

#### **a) Chỉ tiêu sử dụng đất:**

- Đất xây dựng đô thị bình quân/người: 140 - 160m<sup>2</sup>/ng.
- Đất dân dụng bình quân/người: 85 - 105m<sup>2</sup>/ng.

#### **b) Hạ tầng kỹ thuật:**

- Chỉ tiêu cấp nước: nhu cầu đạt 95 - 100% các đối tượng sử dụng nước với định mức: nông thôn từ 60 - 100 l/ng.ng.đ, đô thị từ 120 - 150 l/ng.ng.đ.
- Chỉ tiêu điện: nhu cầu cho 100% các đối tượng sử dụng với định mức điện sinh hoạt:
  - + Khu vực nội thị :750 KWh/ng.năm đến 1500KWh/ng.năm.
  - + Khu vực ngoại thị :400 KWh/ng.năm đến 1000KWh/ng.năm.
- Thoát nước bản: 80% lượng nước cấp.
- Chất thải rắn: 0,8 - 1,2kg/ng/ng.đêm. Tỷ lệ thu gom là  $\geq 95\%$ .

## **CHƯƠNG III ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN**

\*\*\*\*\*

### **I. QUAN ĐIỂM VÀ NGUYÊN TẮC PHÁT TRIỂN**

- Phát triển Thị trấn Trần Đề gắn với tam giác phát triển động lực của Tỉnh Sóc Trăng (TP. Sóc Trăng - Trần Đề - Đại Ngãi), đảm bảo 3 mục tiêu phát triển: kinh tế bền vững, xã hội và môi trường bền vững. Trong đó phát triển kinh tế với việc bố trí hợp lý và tập trung các khu vực kinh tế trọng tâm, giảm thiểu các khu vực không chính thức, phân tán, nhỏ lẻ.

- Phát triển xã hội với việc đô thị hoá từng phần và tiến tới toàn phần, trong đó ưu tiên các khu vực đã tiền đề phát triển như khu vực dọc theo QL Nam sông Hậu, kênh T3 nhằm tạo lực kéo đẩy mạnh, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa và hiện đại hóa khu vực còn lại trong Thị trấn và Huyện.

- Phát triển không gian trên cơ sở kế thừa và phát huy những mặt tích cực của các đồ án cũ, bảo vệ môi trường, di sản văn hóa, an ninh quốc phòng và trật tự xã hội. Đảm bảo sự cân bằng giữa xây dựng cũ và xây dựng mới, hạn chế những biến đổi bất lợi về môi trường tự nhiên và xã hội.

- Quy hoạch xây dựng khu vực trên quan điểm kinh tế mở, có cơ chế chính sách hợp lý, tạo điều kiện tốt cho hội nhập và tăng cường hợp tác kinh tế, thu hút nguồn lực của các thành phần kinh tế, kể cả nguồn lực trong nước và nước ngoài

cho phát triển khu vực.

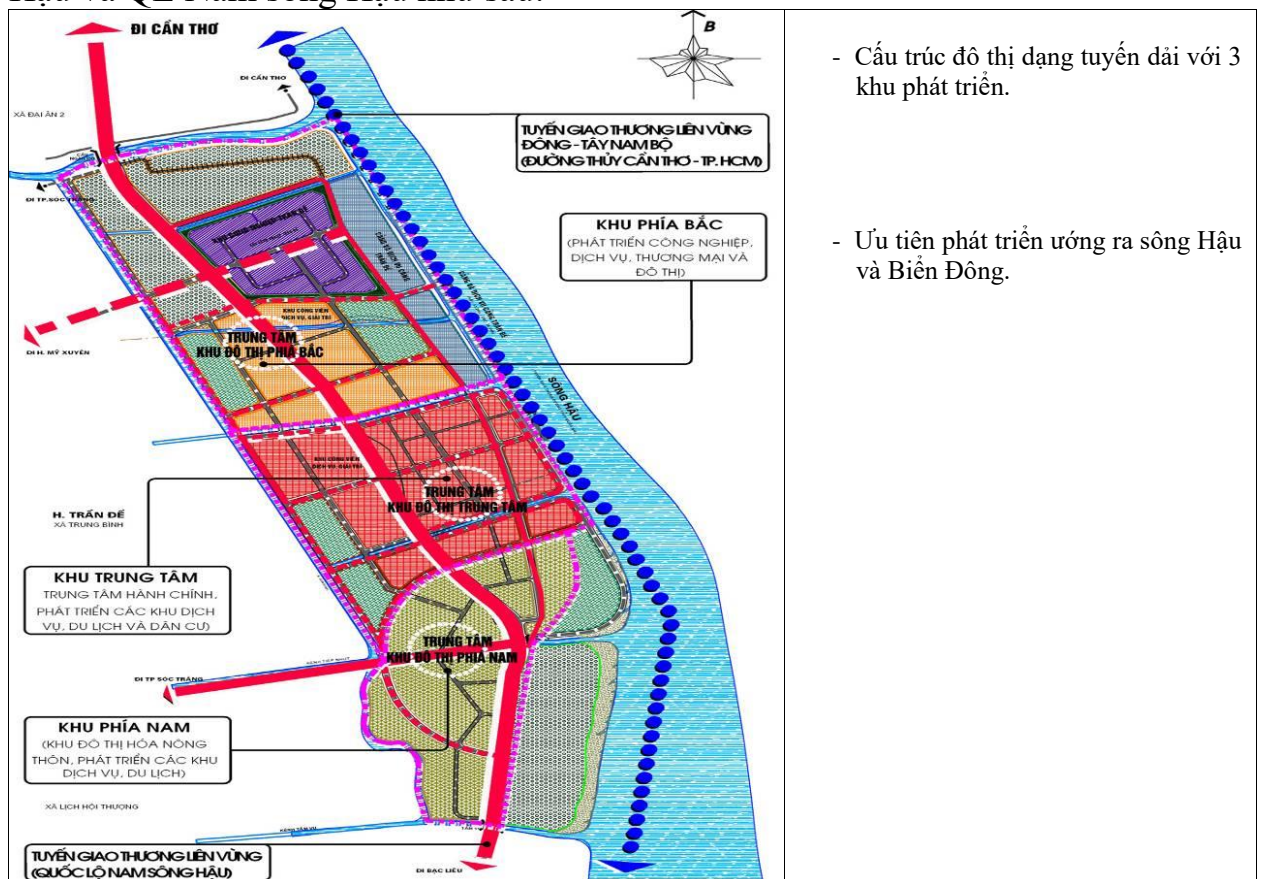
- Phát triển không gian với định hướng các khu, trực cảnh quan chủ đạo trở thành nhân tố quan trọng trong phát triển đô thị, có giá trị về nhiều mặt. Trong đó đặc biệt phát huy giá trị cảnh quan của sông Hậu.

- Phát triển không gian, kiến trúc cảnh quan cần có giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trong đó cần theo hướng sinh thái, thân thiện với môi trường, đảm bảo các tiêu chí: (1) Tiết kiệm tài nguyên đất, tài nguyên nước...vv, đảm bảo sức dung nạp tối đa của đô thị, tránh sự sầm uất cân bằng trong đô thị; (2) Tiết kiệm năng lượng sử dụng cho đô thị, đặc biệt là tạo tiền đề cho việc phát triển tái tạo các nguồn năng lượng mới; (3) Phù hợp với điều kiện tự nhiên, có giải pháp bảo vệ môi trường, bảo tồn các giá trị tự nhiên.

## II. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN THỊ TRẤN

### 2.1. Cấu trúc khung và hướng phát triển không gian:

Phát triển không gian thị trấn theo cấu trúc tuyến dài dọc theo sông Hậu và đường QL Nam sông Hậu. Trong đó ưu tiên hướng phát triển ra bờ sông Hậu nhằm phát huy lợi thế và khai thác nguồn lợi từ sông Hậu và biển Đông. Việc ưu tiên phát triển về hướng sông Hậu gắn với dự kiến xây dựng hệ thống đê sông Hậu nhằm ứng phó với tình hình nước biển dâng và biến đổi khí hậu, tạo điều kiện thuận lợi lâu dài cho phát triển đô thị. Thành phần cấu trúc của đô thị gồm 3 khu phát triển tại phía Bắc, Nam, Trung tâm đô thị, phân bố dọc theo theo trục sông Hậu và QL Nam sông Hậu như sau:



### 2.1.1. Các khu phát triển đô thị:

#### a) Khu trung tâm Thị trấn:

Là khu phát triển với hạt nhân là trung tâm hành chính Huyện, có diện tích khoảng 416 ha. Là khu xây dựng trung tâm hành chính của thị trấn Trần Đề, phát triển các trung tâm dịch vụ đô thị và các khu ở đô thị mới. Mạng lưới giao thông có cấu trúc ô cờ với các trục chính gồm QL Nam Sông Hậu, đường chính ven sông Hậu và tuyến đường chính dự kiến theo hướng Đông Tây. Việc phát triển khu trung tâm này đã được xúc tiến từ năm 2010 và được xác định là một động lực phát triển Thị trấn.

#### b) Khu phía Bắc:

Là khu vực phát triển phía Bắc Kênh 3, đây là khu vực có cơ sở kinh tế - kỹ thuật về công nghiệp, thương mại, dịch vụ liên quan đến nghề sông - biển. Diện tích tự nhiên có khoảng 693 ha. Định hướng phát triển các cơ sở công nghiệp, dịch vụ, dân cư mới, bảo tồn giá trị văn hoá, lịch sử của Kênh 3. Mạng lưới giao thông có cấu trúc ô cờ với các trục chính là QL Nam Sông Hậu, đường chính ven sông Hậu và tuyến đường chính dự kiến theo hướng Đông Tây. Đây là khu phát triển các cơ sở kinh tế kỹ thuật có tính động lực chủ đạo của đô thị và của huyện Trần Đề.

#### c) Khu phía Nam:

Là khu vực gồm hầu hết diện tích dân cư tập trung tại xã Trung Bình và vùng phía Nam Thị trấn với diện tích khoảng 341 ha. Khu vực này chủ yếu gồm các khu dân cư cũ cải tạo chỉnh trang, phát triển hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật trên cơ sở cải tạo nâng cấp hệ thống đã có. Khai thác quỹ đất xen kẽ ưu tiên cho phát triển hạ tầng xã hội và cây xanh.

### 2.1.2. Các trục tuyến, khu trung tâm, điểm trung tâm phát triển không gian:

#### a) Các trục, tuyến chủ đạo:

(1). Trục kinh tế - kỹ thuật - đô thị - cảnh quan chủ đạo dọc Sông Hậu: Là trục tổ chức các khu chức năng kinh tế - xã hội có liên quan trực tiếp đến nguồn lợi từ sông Hậu và biển Đông. Bao gồm: KCN Trần Đề, cảng Trần Đề, các khu dân cư chuyên dụng phục vụ vui chơi, giải trí, các khu dịch vụ, các cửa kênh rạch và hàng loạt các đầu mối giao lưu với các khu ở bên trong hành lang này.

(2). Trục kinh tế - kỹ thuật - đô thị - cảnh quan chủ đạo dọc QL Nam Sông Hậu, gồm các khu chức năng kinh tế - xã hội có liên quan trực tiếp đến nguồn lợi từ nội địa mang lại. Bao gồm: KCN Trần Đề, các khu đô thị mới, các khu trung tâm chuyên ngành của đô thị và hàng loạt các đầu mối giao lưu với khu vực ven

sông Hậu.

(3). Trục thương mại - du lịch - văn hoá dọc theo kênh 3: Dự kiến phát triển thành một trục có tính đặc thù địa phương với nhiều chức năng như: Chợ nổi, phố hàng, nhà ở gắn với dịch vụ thương mại, các cơ sản kinh tế đặc thù khác...vv. Trục này cũng là nhân tố chính tạo lập cho khu phía Bắc.

(4). Trục Hành chính - hạ tầng xã hội giáp khu hành chính: Phát triển thành một trục với nhiều chức năng chuyên dụng như: Khu hành chính, chính trị của Huyện, các cơ quan sự nghiệp của Huyện, một số khu chức năng dịch vụ, văn hóa và thể dục thể thao.

b) Các khu trung tâm gồm: Các trung tâm của đô thị với chức năng tổng hợp hoặc chuyên ngành được bố trí ở 3 khu phát triển gồm: Khu trung tâm thị trấn, khu phía Bắc; Trung tâm khu phía Nam thị trấn.

c) Các điểm không gian chủ đạo khác: cảng Trần Đề; cửa Kênh 3; cửa Kênh 4; cửa ngõ phía Bắc và phía Nam Thị trấn (trên QL Nam Sông Hậu); Một số hồ nước lớn có giá trị tạo môi trường và cảnh quan.

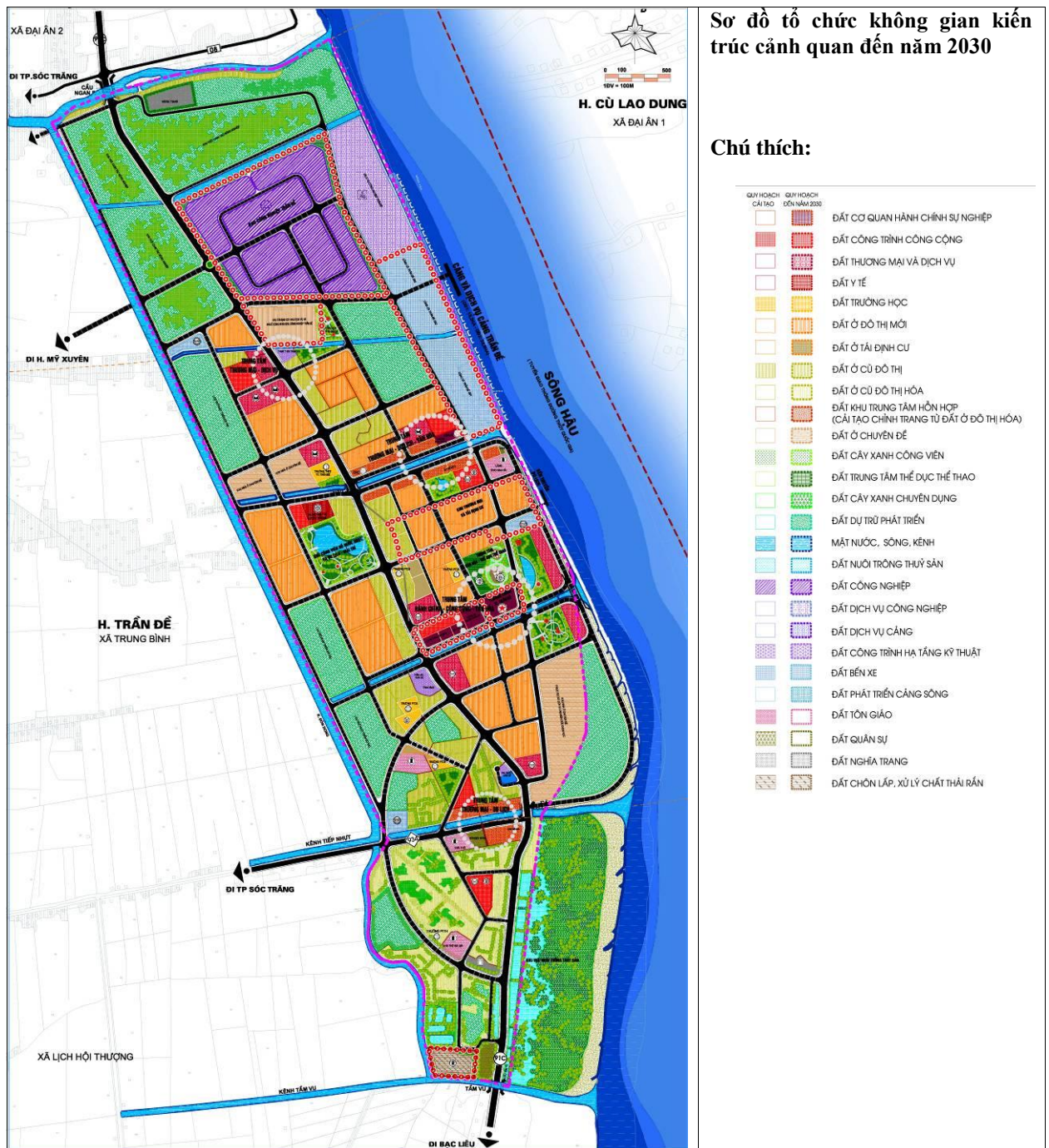
## **2.2. Lộ trình phát triển:**

- Giai đoạn 1 (đến năm 2020): Đẩy mạnh xây dựng tại khu trung tâm và khu phía Bắc. Trong đó định hướng phát triển vừa theo chiều rộng và chiều sâu tại khu phía Bắc: Hoàn chỉnh xây dựng và đưa vào khai thác khoảng 65% các dự án: Khu hành chính Huyện, khu thương mại và dân cư. Khu cảng Trần Đề, KCN Trần Đề. Xây dựng xong cơ sở hạ tầng chính và đưa vào khai thác khoảng 50% diện tích chức năng thuộc khu này. Về mặt hành chính, đây là giai đoạn xây dựng thị trấn với mục tiêu trở thành đô thị loại IV.

- Giai đoạn 2 (2020 - 2030): Tiếp tục phát triển theo chiều sâu trên địa bàn toàn Thị trấn trong đó hoàn chỉnh khu trung tâm, khu phía Bắc và khu phía Nam trong đó quan trọng nhất là việc lấp đầy các khu đô thị, xây dựng và khai thác ổn định các KCN và các trung tâm sản xuất kinh doanh. Không gian sẽ hình thành theo các cụm tập trung, vừa độc lập vừa liên kết theo những chức năng đặc thù và xây dựng đô thị. Dự kiến đến năm 2025, thị trấn Trần Đề sẽ trở thành đô thị loại IV và là Thị xã trực thuộc Tỉnh (Có thể được nghiên cứu mở rộng diện tích tự nhiên).

- Trong cả hai giai đoạn cần quán triệt hạn chế tối đa các ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường kinh tế - xã hội và môi trường tự nhiên của Thị trấn và Huyện; Cùng với việc thực hiện phát triển quy hoạch xây dựng theo định hướng quy hoạch được duyệt, cần phải có cơ chế mở, vừa phát triển theo lộ trình cụ thể, vừa sẵn sàng linh động về cơ chế cho các hoạt động đầu tư mới, nếu đáp ứng đủ điều kiện đầu tư và phù hợp với tình hình cả về kinh tế, kỹ thuật, môi trường và văn hóa.





### III. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CHỨC NĂNG ĐÔ THỊ

#### 3.1. Các khu vực trung tâm đô thị:

- Tại Khu đô thị trung tâm: tiếp tục phát triển Khu Trung tâm hành chính - tổng hợp của huyện Trần Đề với diện tích khoảng 25ha, trong đó bổ sung một số diện tích công cộng và cây xanh. Ngoài các công trình cơ quan, công cộng cấp khu vực và đô thị, có thể bố trí thêm một số công trình công cộng cấp vùng tại đây.

- Tại khu phía Bắc thị trấn: Phát triển Trung tâm tổng hợp cấp khu vực có diện tích khoảng 15ha trên đường QL Nam Sông Hậu, cách Khu CN Trần Đề 200m. Tại đây phát triển hệ thống công trình thương mại dịch vụ - văn phòng, công cộng thiết yếu...vv. Ngoài các công trình cơ quan, công cộng cấp khu vực và

đô thị, có thể bố trí thêm một số công trình công cộng cấp vùng tại đây.

- Tại khu phía Nam thị trấn: Phát triển trung tâm tổng hợp cấp khu vực có diện tích khoảng 8ha tại ấp Đầu Giồng trên đường Nam Sông Hậu trên cơ sở cải tạo chỉnh trang khu dân cư hiện trạng, xây xen bổ sung tạo hình hình thái phát triển đặc trưng cho đô thị. Ngoài các công trình cơ quan, công cộng cấp khu vực, có thể bố trí thêm một số công trình công cộng cấp đô thị tại đây.

- Tại khu vực dọc Kênh 3: Phát triển trung tâm chuyên ngành của đô thị, đây là trục thương mại - du lịch - văn hoá với hình thái đặc thù của thị trấn Trần Đề gồm các chức năng như Chợ nổi, phố hàng, nhà ở gắn với dịch vụ thương mại, các cơ sở kinh tế đặc thù khác...vv. Trục trung tâm này có diện tích khoảng 23ha, được phát triển trên cơ sở cải tạo các khu xây dựng cũ, ưu tiên một số chức năng gồm: công trình dịch vụ, du lịch, công trình thương mại, nghề cá.

**3.2. Các khu công cộng, cơ quan, trường chuyên nghiệp khác không thuộc quyền quản lý hành chính của đô thị:** giữ nguyên các khu hiện có.

**3.3. Các khu công viên, cây xanh, sinh thái, TDTT:**

- Tại khu phía Bắc, bố trí 2 khu công viên có tổng diện tích khoảng 6,9ha nhằm cải tạo thiên nhiên môi trường sinh thái khu vực giáp KCN Trần Đề và phục vụ nghỉ ngơi giải trí cho đô thị.

- Tại khu phát triển Trung tâm đô thị - Đây là khu vực có diện tích ở mới và mật độ dân cư cao nhất, cũng là khu vực có khu trung tâm của toàn bộ đô thị nên hệ thống cây xanh được phân bố rộng, có diện tích lớn khoảng 46ha. Trong đó có khu công viên phục vụ toàn đô thị với diện tích khoảng 21ha, còn lại là 3 khu cây xanh khác được bố trí theo nguyên tắc phân tán theo bán kính phục vụ.

- Tại khu phía Nam thị trấn - Đây là khu dân cư hiện hữu với không gian có tính sinh thái cao, diện tích cây xanh trong vườn nhà lớn, đảm bảo tốt cho môi trường. Do vậy chỉ bố trí một khu cây xanh có diện tích khoảng 4ha tại Ấp Đầu Giồng nhằm phục vụ cho nhu cầu nghỉ ngơi giải trí của dân cư sở tại.

**3.4. Khu TDTT:** Bố trí tại khu trung tâm của khu phát triển Trung Tâm và giáp với khu hành chính của thị trấn với diện tích khoảng 10,5ha. Đây là công trình được quy hoạch với mục tiêu phục vụ các hoạt động thể dục thể thao quần chúng, thể thao thương mại, thể thao thành tích cao. Đây cũng sẽ là khu trung tâm thể dục thể thao của Thị xã Trần Đề trong tương lai.

**3.5. Các khu ở:**

a) Các khu ở đô thị mới:

- Là các khu ở đô thị có tỷ lệ đất ở mới chiếm đa số, có khả năng xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật. Trong các khu đô thị này, các khu xây dựng cũ có tỷ lệ thấp và quy mô nhỏ lẻ được cải tạo hoà nhập với các chức năng

xây dựng mới.

- Các khu đô thị mới chủ yếu phát triển tại khu Trung Tâm và khu phía Bắc. Mỗi khu có quy mô và mô hình tương đương với một nhóm đơn vị ở với cơ cấu chức năng chính gồm: công trình công cộng, các đơn vị ở, khu cây xanh TĐTT.

+ Khu đô thị Trung tâm: Tổng quy mô đất ở khoảng 158,1ha (ở mới là 110,6ha, ở cũ là 47,5ha). Tính chất: là khu đô thị mới kết hợp cải tạo đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật; là khu đô thị gắn với trung tâm hành chính - chính trị của Huyện và Thị trấn.

+ Khu đô thị mới phía Bắc: Tổng quy mô đất ở khoảng 123,2ha (ở mới là 83,6ha, ở cũ là 39,6ha). Tính chất: là khu đô thị mới kết hợp cải tạo đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật; là khu đô thị gắn với trung tâm thương mại dịch vụ dọc bên Tả ngạn kênh 3, KCN Trần Đề và cảng Trần Đề.

#### b) Khu đô thị hóa:

Là khu vực xã Trung Bình với tổng diện tích đất ở khoảng 168,2ha. Trong đó, tỷ lệ đất xây dựng hiện hữu là 64,6%, còn lại 35,4% là đất các khu ở mới xen kẽ. Khu này được định hướng cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội nhằm ổn định dân cư và an sinh xã hội; trong đó kể cả việc khai thác các quỹ đất xen kẽ cho phát triển các chức năng của đô thị

Bảng 6: Bảng thống kê các khu đô thị

| STT | Các khu đô thị dự kiến   | Diện tích (ha) |              |              | Dân số (người) | Đơn vị ở (số lượng) | Chỉ tiêu đất ở (m <sup>2</sup> /ng) |
|-----|--------------------------|----------------|--------------|--------------|----------------|---------------------|-------------------------------------|
|     |                          | Tổng           | Đất ở mới    | Đất ở cũ     |                |                     |                                     |
|     | <b>Tổng</b>              | <b>469,6</b>   | <b>255,9</b> | <b>213,6</b> | <b>56.580</b>  | <b>13</b>           | <b>79,5</b>                         |
| 1   | Khu đô thị Trung Tâm     | 158,1          | 110,6        | 47,5         | 20.418         | 5                   | 77,4                                |
| 2   | Khu đô thị mới phía Bắc  | 123,2          | 83,6         | 39,6         | 14.631         | 3                   | 84,2                                |
| 3   | Khu đô thị hoá phía Nam. | 168,2          | 59,6         | 108,6        | 21.531         | 5                   | 78,1                                |

### 3.6. Các khu hạ tầng kinh tế và các khu chuyên dụng:

a) Khu công nghiệp Trần Đề: Tiếp tục xây dựng tại ấp Ngan Rô I của Thị trấn. KCN cách cửa biên Trần Đề 3km với diện tích 120ha.

#### b) Cảng cá Trần Đề và dịch vụ cảng:

Khu này gồm Cảng Trần đề 40ha, quy hoạch mở rộng khu dịch vụ cảng là 6,2ha. Khu này có tứ cận như sau: phía Đông giáp sông Hậu, phía Tây giáp với đường đê hiện hữu và khu công nghiệp Trần Đề, phía Nam giáp với kênh 3, phía Bắc cách kênh Phú Đức 1,3km. Quá trình xây dựng cảng được chia làm 2 giai đoạn với tổng diện tích 40ha.

#### c) Khu dịch vụ công nghiệp Trần Đề:

Khu dịch vụ công nghiệp Trần Đề có diện tích khoảng 38ha; giáp giới phía Bắc là khu nông nghiệp; Phía Nam là khu cảng cá; phía Đông giáp sông Hậu; phía Tây giáp khu công nghiệp Trần Đề. Trong khu này dự kiến bố trí các loại dịch vụ

và phụ trợ cho các khu CN như kho bãi, trưng bày sản phẩm, trung tâm phân phối thiết bị sản xuất CN, làm thủ tục xuất nhập cảnh...vv.

d) Các khu canh tác nông nghiệp - dự trữ phát triển:

Đến năm 2030, tổng diện tích đất nông nghiệp còn khoảng 290ha, trong đó có đất trồng trọt khoảng 264ha, nuôi trồng thủy sản khoảng 26ha. Trong thời gian canh tác cần tạo điều kiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vừa phát triển sản xuất nông nghiệp vừa dự trữ quỹ đất cho phát triển đô thị. Phân đầu tăng năng suất và tăng hiệu quả sản xuất theo hướng nông nghiệp hàng hoá.

### **3.7. Các khu chuyên dụng khác:**

- Các khu an ninh quốc phòng: giữ nguyên khu hiện có, tiếp tục xây dựng hệ thống công trình an ninh quốc phòng ổn định, kiên cố nhằm tăng cường giữ vững trật tự an ninh trên địa bàn, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh toàn diện.

- Các khu điểm tín ngưỡng, di tích được định hướng trùng tu mở rộng (nếu có đất) nhằm phục vụ đa dạng nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân thị trấn và khu vực với các dân tộc Kinh, Khmer, Hoa; đồng thời đóng góp vào việc thu hút khách tham quan, du lịch (lễ hội cầu chúc cho mùa màng bội thu, tôm cá đầy khoang, phát tài phát lộc...được diễn ra trên khắp các địa điểm tín ngưỡng như chùa KonKdon, nhà thờ Bãi Giá...vv).

### **3.8. Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường:**

- Đến năm 2020, đề nghị dừng hoạt động 3/4 nghĩa trang hiện có trong đó cả 3 nghĩa trang dừng hoạt động đều thuộc địa phận Thị trấn. Các nghĩa trang được quy hoạch sử dụng gồm: (1) Nghĩa trang chung của Thị trấn được bố trí tại phía Tây Bắc với diện tích 7,3ha, giáp đường quốc lộ Nam Sông Hậu, kênh Phú Đức và được cách li bởi hệ thống cây xanh nông nghiệp. (2) Nghĩa trang phía Nam thị trấn (thuộc xã Trung Bình cũ) được mở rộng lên khoảng 2,8 ha.

- Mở rộng bãi rác thải hiện nay tại khu vực cực Nam của khu vực quy hoạch thêm từ 1ha thành 7,2ha tại xã Trung Bình, giáp Kênh Tầm Vu theo đồ án quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Các khu nhà máy nước, khu xăng dầu, trạm điện, trạm biến thế...vv được mở rộng nhằm tăng công suất. Các công trình HTKT giao thông đầu mối, các bến xe, bãi đỗ được bổ sung, tăng cường khả năng giao thương với các vùng lân cận với tổng diện tích khoảng 16ha.

## **IV. TỔ CHỨC MẠNG LƯỚI HẠ TẦNG XÃ HỘI**

- Toàn bộ hệ thống trụ sở cơ quan hành chính cấp Huyện và Thị trấn được bố trí theo dự án đầu tư xây dựng Khu hành chính của Huyện đang chuẩn bị đầu tư tại trung tâm hành chính - công cộng.

- Giữ nguyên khu trung tâm hành chính thị trấn tại khu vực giáp kênh 3.

- Dự báo khi thị trấn Trần Đề trở thành thị xã thì mỗi khu phát triển của thị trấn sẽ được xác lập là một phường nội thị. Do đó trung tâm hành chính của các phường dự kiến sẽ được bố trí trong các trung tâm của các khu này.

- Trụ sở cơ quan, văn phòng đại diện của các cơ quan, doanh nghiệp được bố trí theo 2 hình thức: tập trung thành khu riêng tại vị trí có vị thế và bố trí trong các trung tâm đô thị.

#### **4.1. Mạng lưới công trình y tế:**

- Tuyến cấp Huyện: Nâng cấp trạm y tế giáp Kênh 3 hiện nay có diện tích khoảng 1ha thành bệnh viện đa khoa với quy mô 300 giường với kiến trúc hiện đại và trang thiết bị đạt chuẩn quốc gia, có quy mô sau quy hoạch khoảng 3,6ha. Đề xuất bố trí thêm trung tâm y tế dự phòng, vệ sinh dịch tễ, trung tâm chăm sóc sức khỏe cộng đồng của Huyện.

- Tuyến khu vực: bố trí tại mỗi trung tâm đô thị 1 công trình y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng với quy mô khám chữa bệnh tương đương trung tâm y tế cấp phường. Toàn Thị trấn có 3 công trình loại này.

#### **4.2. Mạng lưới công trình giáo dục:**

Nâng cấp cải tạo các công trình hiện trạng, đến năm 2030 dự kiến xây mới các công trình giáo dục như sau:

- Tuyến cấp huyện: bố trí thêm 1 trường PTTH có quy mô 2.000 học sinh tại trung tâm riêng của khu phát triển phía Bắc của thị trấn; ngoài ra còn bố trí mới 1 trung tâm giáo dục dạy nghề tại khu hành chính - công cộng của huyện.

- Tuyến khu vực: bố trí cho mỗi khu vực phát triển đô thị 1 cụm trường cấp I – II, các trường này có quy mô từ 1.000 - 1.500 học sinh. Toàn thị trấn có 3 cụm trường loại này (và có thể có thêm từ 1-3 trường cấp I tùy theo điều kiện, hoàn cảnh của từng khu vực phát triển đề ra).

- Giáo dục mầm non: xây dựng mới các trường có quy mô 300 - 500 cháu trong các đơn vị ở có số dân từ 3.000 - 5.000 dân. Toàn thị trấn có khoảng 8 – 12 trường loại này.

#### **4.3. Mạng lưới công trình văn hoá:**

- Tuyến Huyện: Xây dựng nhà văn hoá cấp huyện tại trung tâm của khu phát triển Trung Tâm, có quy mô 500 chỗ, theo mô hình kết hợp với nhà sinh hoạt đa năng cho cộng đồng.

- Tại các trung tâm các phường dự kiến: nâng cấp và bổ sung sao cho mỗi phường có 1 nhà văn hoá tổng hợp, sức chứa khoảng 200 chỗ, toàn thị trấn dự kiến có 3 công trình loại này.

#### **4.4. Mạng lưới công trình thể dục thể thao:**

- Tuyến Huyện: Xây dựng công trình sân vận động từ 10.000-20.000 khán giả, nhà thi đấu, bể bơi cấp 2 tại trung tâm của khu phát triển Trung Tâm, tại vị trí dự kiến,

liền kề khu trung tâm văn hóa Huyện. Và tiếp giáp khu hành chính, thương mại, cây xanh đã quy hoạch.

- Tại các trung tâm các phường dự kiến: nâng cấp và bổ sung các sân, bãi tập có mái che hoặc không mái che tùy theo điều kiện cho phép, quy mô sân bãi tập kết hợp cây xanh tối thiểu là 5000m<sup>2</sup>.

#### 4.5. Mạng lưới công trình thương mại - dịch vụ:

Giữ nguyên hệ thống công trình thương mại dịch vụ hiện có. Dự kiến xây mới cho đô thị hệ thống công trình sau:

- Chợ đầu mối kiêm chợ trung tâm Huyện được bố trí tại khu phát triển phía Bắc. Gần với kênh 3, giáp cảng Trần Đề với diện tích khoảng 3ha.

- Chợ khu vực: đề nghị xây dựng tại 2 khu phát triển còn lại mỗi khu 1 chợ khu vực có diện tích khoảng 2ha, chợ này sẽ được xác định vị trí theo quy hoạch phân khu.

#### 4.6. Mạng lưới công trình phục vụ du lịch: giữ nguyên hệ thống công trình hiện có, bố trí thêm các công trình sau:

- Hệ thống khách sạn có tổng sức chứa khoảng 500 phòng tại các trung tâm đô thị và các khu dịch vụ, du lịch.

- Hệ thống công trình giải trí: bố trí kết hợp tại các khu thương mại - dịch vụ, các khu công viên cây xanh, trong các khu trung tâm, dọc theo các tuyến dịch vụ của đô thị. Trong đó, chú trọng phát triển nhà hàng, khách sạn, các khu cây xanh kết hợp vui chơi, giải trí dọc theo tuyến sông Hậu.

Bảng 7: Quy hoạch sử dụng đất thị trấn Trần Đề đến năm 2030

| STT      | Hạng mục sử dụng đất   | Năm 2020          |                                  |              |   | Năm 2030          |                                  |              |  |
|----------|--|-------------------|----------------------------------|--------------|---|-------------------|----------------------------------|--------------|--|
|          |  | Diện tích<br>(ha) | Chỉ tiêu<br>(m <sup>2</sup> /ng) | Tỷ lệ<br>(%) | Tầng cao<br>(tối đa - tối thiểu)<br>(số tầng) | Diện tích<br>(ha) | Chỉ tiêu<br>(m <sup>2</sup> /ng) | Tỷ lệ<br>(%) | Tầng cao<br>(tối đa - tối thiểu)<br>(tầng) |
|          | <b>Tổng diện tích nghiên cứu quy hoạch (Đất xây dựng đô thị)</b> | <b>1.450,0</b>    |                                  | <b>100,0</b> |   | <b>1.450,0</b>    |                                  | <b>100,0</b> |  |
| <b>I</b> | <b>ĐẤT DẪN DỤNG</b>  | <b>590,0</b>      | <b>109,5</b>                     | <b>40,7</b>  |   | <b>773,9</b>      | <b>89,4</b>                      | <b>53,4</b>  |  |
| 1        | Đất công trình công cộng   | 82,3              |                                  | 5,7          |   | 101,2             |                                  | 7,0          |  |
| -        | Đất cơ quan hành chính, sự nghiệp                                | 11,6              |                                  |              | 2-9   | 11,6              |                                  |              | 2-9  |
| -        | Đất công trình công cộng hỗn hợp                                 | 21,7              | 5,8                              |              | 2-9   | 26,4              | 4,7                              |              | 2-9  |
| -        | Đất trung tâm thương mại và dịch vụ                              | 28,7              |                                  |              | 1-15  | 39,2              |                                  |              | 1-15                                       |
| -        | Đất trung tâm y tế   | 0,0               |                                  |              | 2-5   | 3,7               |                                  |              | 2-5  |
| -        | Đất công trình giáo dục đào tạo                                  | 9,7               |                                  |              | 2-5   | 9,7               |                                  |              | 2-5  |
| -        | Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao                          | 10,6              |                                  |              | 2-5   | 10,6              |                                  |              | 2-5  |
| 2        | Đất ở đô thị mới   | 151,3             |                                  | 10,4         |   | 255,8             |                                  | 17,6         |  |
| -        | Đất ở mới  | 120,4             | 65,2                             |              | 2-9   | 185,0             | 48,8                             |              | 2-9  |
| -        | Đất tái định cư  | 4,9               |                                  |              | 2-9   | 4,9               |                                  |              | 2-9  |
| -        | Đất ở đô thị sinh thái, chuyên đề                                | 8,3               |                                  |              | 2-5   | 48,2              |                                  |              | 2-5  |
| -        | Đất dịch vụ và nhà ở công nhân KCN Trần Đề                       | 17,7              |                                  |              | 2-15  | 17,7              |                                  |              | 2-15                                       |
| 3        | Đất các khu ở hiện trạng   | 213,6             |                                  |              |   | 213,6             |                                  | 14,7         |  |
| -        | Đất ở cũ đô thị  | 104,7             |                                  |              | 2-5   | 104,7             |                                  |              | 2-5  |

|           |  |              |      |             |     |              |      |             |     |
|-----------|--|--------------|------|-------------|-----|--------------|------|-------------|-----|
| -         | Đất ở cũ đô thị hóa (thuộc xã trung Bình trước khi nhập thị) | 84,6         |      | 5,8         | 2-5 | 84,6         |      | 5,8         | 2-5 |
| -         | Đất khu trung tâm hỗn hợp (cải tạo chỉnh trang từ đất ở cũ)  | 24,3         |      | 1,7         | 2-9 | 24,3         |      | 1,7         | 2-9 |
| 4         | Đất cây xanh công viên, TDTT                                 | 50,8         | 13,7 | 3,5         | 1-3 | 56,6         | 10,0 | 3,9         | 1-3 |
| 5         | Đất giao thông đối nội                                       | 92,0         | 24,8 | 6,3         |     | 146,7        | 25,9 | 10,1        |     |
| <b>II</b> | <b>ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG</b>                                    | <b>860,0</b> |      | <b>59,3</b> |     | <b>676,1</b> |      | <b>46,6</b> |     |
| 1         | Đất nông nghiệp - dự trữ phát triển                          | 453,1        |      | 31,3        |     | 263,8        |      | 18,2        |     |
| 2         | Đất công nghiệp (KCN Trần Đề)                                | 120,0        |      | 8,3         | 1-7 | 120,0        |      | 8,3         | 1-5 |
| 3         | Đất dịch vụ công nghiệp                                      | 37,0         |      | 2,6         | 1-3 | 37,0         |      | 2,6         | 1-3 |
| 4         | Đất công trình đầu mối HTKT                                  | 4,3          |      | 0,3         | 1-3 | 6,6          |      | 0,5         | 1-3 |
| 5         | Đất tôn giáo   | 8,0          |      | 0,6         |     | 8,0          |      | 0,6         |     |
| 6         | Đất quân sự  | 6,5          |      | 0,4         |     | 6,5          |      | 0,4         |     |
| 7         | Đất nghĩa trang  | 10,2         |      | 0,7         |     | 10,2         |      | 0,7         |     |
| 8         | Đất bãi rác thải   | 7,2          |      | 0,5         |     | 7,2          |      | 0,5         |     |
| 9         | Đất phát triển Cảng và dịch vụ Cảng                          | 46,2         |      | 3,2         | 1-3 | 46,2         |      | 3,2         | 1-3 |
| 10        | Đất bến xe   | 6,5          |      | 0,4         | 1-5 | 9,6          |      | 0,7         | 1-5 |
| 11        | Đất giao thông đối ngoại                                     | 98,6         |      | 6,8         |     | 98,6         |      | 6,8         |     |
| 12        | Đất nuôi trồng thủy sản                                      | 26,5         |      | 1,8         |     | 26,5         |      | 1,8         |     |
| 13        | Mặt nước, cây xanh chuyên dụng                               | 35,0         |      | 2,4         |     | 35,0         |      | 2,4         |     |

## V. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN VÀ THIẾT KẾ ĐÔ THỊ

### 5.1. Nguyên tắc tổ chức:

- Khai thác các giá trị cảnh quan thiên nhiên (sông, hồ...vv) kết hợp với hệ thống cây xanh - mặt nước nhân tạo để hình thành nên hệ thống không gian cây xanh cảnh quan phù hợp cho đô thị và cho các khu chức năng.

- Kiến trúc cảnh quan đô thị cần hướng tới tính biểu trưng, tính sinh thái cùng với việc xây dựng đồng bộ hiện đại.

- Các trục giao thông chính được xác định là các trục tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan. Trong đó cần tạo tầm nhìn thoáng rộng, điểm nhìn đa dạng và tạo cảm hứng thị giác, đảm bảo mô hình xây dựng cho các khu chức năng dọc tuyến.

- Các khu chức năng chính được quy hoạch với hình thái đô thị hiện đại, tối ưu hóa công năng sử dụng, tiết kiệm năng lượng và chi phí sử dụng, tạo dựng các không gian trung tâm đặc trưng, tạo dựng không gian đô thị liên hoàn, sinh động và phong phú.

- Các khu dịch vụ giải trí được quy hoạch với hình thái sinh thái, không gian thay đổi linh hoạt, chủ đạo là yếu tố thiên nhiên nhằm tạo cảm giác thư giãn và hấp dẫn đối với du khách.

### 5.2. Các khu, tuyến, điểm không gian kiến trúc cảnh quan:

#### 5.2.1. Các khu vực trung tâm:

- Các khu trung tâm tổng hợp đô thị (Trung tâm phía Bắc, Trung tâm phía Nam): Đây là khu vực tập trung đa dạng các loại hình sinh hoạt công cộng có vai trò quan trọng trong hệ thống kinh tế - xã hội của đô thị. Theo đó, kiến trúc đô thị cần có các tiêu chí: phong phú, vừa tập trung, vừa phân tán, tạo nhiều diện tích công cộng và có nhiều điểm nhìn, tầm nhìn thoáng rộng. Về chiều cao tổng thể, khu vực trung tâm sẽ có chiều cao tương tự như các khu khác nhưng sẽ có những công trình



điểm nhấn cao tầng hơn. Tại trung tâm hành chính, bố trí một tượng đài lớn, có giá trị về nghệ thuật biểu trưng cho tinh thần xây dựng phát triển của Huyện.

- Các trung tâm chuyên ngành (Hành chính, văn hoá, y tế, giáo dục). Không gian đô thị cần có phân vị rõ hơn giữa các khu công trình, ít công trình cao tầng nhưng cần gắn với một biểu trưng đô thị, hình thành các diện nhỏ có sự đồng điệu về kiến trúc cảnh quan. Ngược lại, khuyến khích xây dựng những công trình kiến trúc đô thị như tượng đài, phù điêu...vv.

- Trong cấu trúc khung, các khu trung tâm trên đây được bố trí tại những vị trí thuận lợi về giao thông (nằm dọc theo các tuyến giao thông trục chính hoặc đối ngoại), kết nối thuận lợi với các khu chức năng đô thị khác, khai thác các yếu tố cảnh quan tự nhiên; thuận lợi trong việc đóng góp vào không gian kiến trúc cảnh quan chung.

### 5.2.2. Cảng Trần Đề:

Với tính chất là công trình hạ tầng giao thông - hạ tầng kinh tế - công trình đặc thù của thị trấn Trần Đề - công trình kinh tế động lực của tỉnh Sóc Trăng và là một hiện diện của văn hoá vùng sông biển miền Tây Nam Bộ, Công trình này được định hướng kiến trúc đô thị thể hiện giá trị văn hoá truyền thống của địa phương thông qua hệ thống cây xanh, kiến trúc của một số công trình điểm nhấn, kiến trúc hè phố, quảng trường,...vv tạo hình ảnh một thương cảng hiện đại năng động và giàu truyền thống...vv.

### 5.2.3. Các khu vực cửa ngõ:

#### a) Cửa ngõ phía Tây Bắc:

Đây là cửa ngõ đi các trung tâm dọc theo sông Hậu. Kiến trúc cảnh quan gồm có khu hạ tầng xã hội tập trung của Huyện, 1 phần khu công nghiệp Trần Đề. Định hướng sẽ xây dựng nút giao thông cảnh quan có công trình biểu trưng cho đô thị giàu mạnh, năng động và văn minh (có thể là tượng đài, phù điêu). Các công trình kiến trúc gần nút cần có chiều cao khác nhau, tạo tầm nhìn vào sâu nội khu.

#### b) Cửa ngõ giao thương theo kênh 3:

Có vị trí đặc biệt, cửa kênh cho tàu thuyền neo đậu, tránh bão; là tuyến kênh có tính chất thương mại - dịch vụ - văn hoá đặc thù của Thị trấn, phản ánh chân thực cuộc sống của người dân địa phương với hình ảnh “trên bến, dưới thuyền”. Đề nghị xây dựng ở cửa ngõ này một ngọn đèn lớn biểu trưng cho mong muốn chinh phục thiên nhiên của người dân đô thị và huyện Trần Đề, cô đọng tinh thần lao động sáng tạo hướng đến mục tiêu trở thành một trung tâm kinh tế - xã hội của Tỉnh.

#### c) Cửa ngõ phía Tây Nam:

Với vị trí tại điểm cuối của kênh Tiệp Nhựt. Đây là cửa ngõ đi vào nội vùng tỉnh Sóc Trăng. Cảnh quan được ảnh hưởng mạnh bởi tính sinh thái và nông thôn đô thị hoá, tạo nên vẻ đẹp đơn sơ, bình dị. Tuy nhiên cũng định hướng bố trí một



nút cảnh quan ở đây và bố trí 1 tổ hợp tượng đài có ý cô động tình yêu quê hương đất nước, biểu trưng cho văn hoá Sóc Trăng.

#### 5.2.4. Các trục chủ đạo:

- Trục không gian dọc sông Hậu (đoạn từ Kênh 3 đến Kênh 4): Là trục không gian được bố trí các hạ tầng kinh tế và hạ tầng dịch vụ chính của Thị trấn gồm: Không gian KCN, Khu cảng, khu nhà ở chuyên đề và khu du lịch, dịch vụ ...vv. Đây là các không gian rộng lớn, quan điểm tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan vừa hướng ra sông Hậu vừa hướng vào nội khu. Không gian có cảnh quan tự nhiên thoáng rộng nên định hướng xây dựng các công trình nhà ở thấp tầng dần về phía sông. Các điểm nhấn và công trình cần có giá trị nghệ thuật cao.

- Trục không gian dọc theo quốc lộ Nam Sông Hậu: Trục này có chiều dài khoảng 8,5km chạy dọc Thị trấn. Là trục được bố trí các khu đô thị, thương mại dịch vụ, hạ tầng kinh tế, hạ tầng dịch vụ và cảnh quan đô thị. Đây là trục đối ngoại quan trọng, là huyết mạch của thị trấn Trần Đề. Với mặt cắt khoảng 40-50m, tạo tầm nhìn rộng và điểm nhấn là khu vực vườn ươm - hồ nước ngọt. Theo dọc đường nên định hướng sẽ có một hệ thống các điểm nhấn kiến trúc và các công trình chiếu sáng, nghệ thuật kiến trúc đô thị. Đề nghị thiết kế ở đây một trục cây xanh, xen kẽ với 1 vài công trình nghệ thuật kiến trúc biểu trưng cho truyền thống của tỉnh Sóc Trăng.

- Trục không gian dọc theo kênh 3: Là trục cảnh quan qua khu trung tâm hiện trạng của Thị trấn, nối từ khu cảng cá Trần Đề qua UBND Thị trấn, khu dân cư trung tâm cũ đến đường QL Nam Sông Hậu. Các công trình được bố trí hướng ra mặt kênh hơn (không hướng vào nội khu). Các trục này được thiết kế kiến trúc không gian cảnh quan biểu trưng cho tính chất là trục Thương mại - Dịch vụ - Văn hoá của đô thị.

- Trục không gian hướng Tây Bắc - Đông Nam nối Kênh 3 và Kênh 4: Đây là trục nội thị có quy mô lớn nhất Thị trấn. Kiến trúc cảnh quan theo trục gồm có: Khu thương mại - tái định cư; khu công cộng và hạ tầng xã hội đô thị; khu trung tâm hành chính Huyện. Cấu trúc theo dạng đại lộ cảnh quan với mặt cắt khoảng 50-60m. Hai bên trục có đủ các loại công trình dân dụng và ngoài dân dụng được hợp khối lớn, đa sắc thái kiến trúc và thẩm mỹ.

#### 5.2.5. Các điểm nhấn chính:

Các khu vực cần được quan tâm trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch tiếp theo, đặc biệt là trong các giải pháp quy hoạch kiến trúc cảnh quan và bố cục công trình để tạo điểm nhấn không gian chính trong Thị trấn bao gồm:

- Trung tâm tổng hợp phía Bắc và phía Nam.
- Khu cảng Trần Đề.
- Trục cảnh quan trung tâm đô thị (theo hướng Tây Bắc - Đông Nam).

- Không gian cửa ngõ phía Tây Bắc, kênh 3.
- Trung tâm của các khu đô thị

### **5.3. Các vùng cảnh quan thiên nhiên - hệ thống cây xanh - không gian mở:**

a) Vùng nông nghiệp: Tổng diện tích tự nhiên khoảng 300ha, được định hướng giữ nguyên khung cảnh thiên nhiên, kiến trúc công trình cần được kiểm soát theo hướng có bản sắc. Kiến trúc xây dựng trong khu vực thống nhất, tại những điểm nhạy cảm như gần đường giao thông việc quản lý kiến trúc là rất cần thiết nhằm nâng cao năng lực của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội, gia tăng mối liên hệ với các điểm dịch vụ nông thôn.

b) Khu vực cảnh quan dọc theo hệ thống sông, kênh. Không gian hai bên được tổ chức thành hệ thống cây xanh - mặt nước liên hoàn, là khung kết nối mềm gắn kết không gian. Tận dụng tối đa các điều kiện để khai thác và kết nối không gian cây xanh ven sông với không gian các khu chức năng đô thị.

c) Khu vực cảnh quan ven biển: nằm ở phía Nam thị trấn, bao gồm đất mặt nước nuôi trồng thủy sản và cây xanh hạ tầng ven sông, là một nhân tố phát triển môi trường sinh thái tại khu vực phía Nam của thị trấn.

d) Khu công viên và TDTT thuộc khu phát triển trung tâm là khu vực cải tạo môi trường sinh thái, đồng thời cũng là khu vực vui chơi giải trí và trung tâm văn hóa TDTT của Thị trấn và Thị xã tương lai.

### **5.4. Giải pháp tổ chức trồng cây xanh đô thị:**

Hệ thống cây xanh đô thị gồm hệ thống cây xanh đường phố, cây xanh dọc sông kênh và các không gian xanh tập trung của đô thị. Trong đó hệ thống cây xanh đường phố được trồng theo các tuyến giao thông đô thị tạo các tuyến cây xanh tăng mỹ quan, cải tạo môi trường giao thông đô thị. Các tuyến cây xanh dọc theo hệ thống sông kênh, mặt nước cây xanh liên hoàn tạo cảnh quan đẹp và điều hòa môi trường. Kích thước cây xanh có đường kính tán rộng <6m, khoảng cách cây từ 6-8m/cây. Các loại cây xanh đảm bảo không có hoa quả, lá có hại cho môi trường.

### **5.5. Định hướng không gian chiều cao:**

- Các khu đô thị được xây dựng theo các mô hình nhà ở khác nhau, nhưng cần bố cục hợp lý để tạo ra diện mạo đô thị đẹp không manh mún và đặc trưng cho từng khu vực. Dựa trên nguyên tắc kết hợp tuyến, điểm, diện, căn cứ hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất để xác định chiều cao như sau:

- Diện: Các diện được hình thành bởi các khu chức năng với tổ chức không gian theo chiều cao tương đối đồng nhất như: khu nhà vườn biệt thự và các trung tâm dịch vụ du lịch không quá cao tầng; Trung tâm và khu vực giáp trung tâm của các khu phát triển đô thị là hình ảnh quần thể khu đô thị cao tầng và có tầng cao thấp dần về phía ngoại vi các khu phát triển và sông Hậu; Khu vực sản xuất công

nghiệp là không gian thấp tầng mang dáng dấp hiện đại, tầng cao xây dựng và mật độ xây dựng thấp, khối tích công trình lớn. Các diện với tầng cao từ 2 - 9 tầng. Trừ các khu cây xanh từ 1-2 tầng, các khu ở sinh thái từ 2-3 tầng. (Cụ thể quy định tầng cao cho từng loại chức năng đô thị xin xem tại bảng thống kê quy hoạch sử dụng đất)

- Tuyên: Dọc theo các trục chính đô thị, khuyến khích xây dựng từ 5- 15 tầng; Dọc theo các tuyến đường chính khu vực khai thác không gian sinh hoạt phong phú và tiện nghi cho người dân đô thị với chiều cao công trình từ 2-9 tầng. Dọc theo trục du lịch là không gian của các trung tâm dịch vụ du lịch sinh động, nhưng vẫn cần tạo không gian thoáng với hình ảnh của các công trình nhà nghỉ - biệt thự thấp tầng ẩn hiện trong không gian cây xanh, tạo cảm giác thư giãn, chiều cao công trình theo tuyến từ 2-5 tầng; dọc theo hệ thống sông là các tuyến cây xanh - mặt nước, chiều cao công trình theo tuyến từ 2-3 tầng.

- Điểm: tạo các điểm nhấn về không gian chiều cao hoặc không gian mở đan xen trong các diện hoặc điểm xuyên trên các tuyến. Các công trình điểm nhấn có thể có chiều cao đặc biệt, trong đó nhà ở quy định <30 tầng, các tháp cảnh quan thì có thể cao theo khả năng xây dựng.

## CHƯƠNG IV **ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT** \*\*\*\*\*

### **I. HỆ THỐNG GIAO THÔNG**

#### **1.1. Nguyên tắc quy hoạch:**

- Kết nối với mạng giao thông vùng Huyện và vùng Tỉnh, phù hợp với Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050; Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020.

- Phát huy tối đa kết cấu hạ tầng giao thông hiện có, đảm bảo khai thác hiệu quả và phát triển bền vững. Thiết kế hệ thống giao thông đáp ứng được nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa ngày càng gia tăng, phù hợp với cấu trúc quy hoạch không gian trong các giai đoạn đến 2020 và đến 2030.

- Hệ thống giao thông được thiết kế theo: Tiêu chuẩn thiết kế TCVN4054-2005 đường ô tô yêu cầu thiết kế; TCXDVN104 - 2007 đường đô thị yêu cầu thiết kế; TCVN 5729: 1997 và một số tiêu chuẩn xây dựng cơ bản hiện hành khác.

- Giải pháp quy hoạch hệ thống giao thông phù hợp với việc ứng phó với biến đổi khí hậu, ngập úng và nước ngầm bị nhiễm mặn.

#### **1.2. Định hướng phát triển hệ thống giao thông:**

##### **1.2.1. Giao thông đối ngoại:**

###### **a) Đường bộ:**

- Đường quốc lộ Nam Sông Hậu: là tuyến giao thông đối ngoại liên vùng. Tuân thủ hướng tuyến và quy mô theo quy hoạch giao thông tỉnh Sóc Trăng là tuyến đường cấp II đồng bằng gồm 6 làn xe cơ giới chiều rộng mỗi làn 3,5m; dải phân cách giữa rộng 3m, bề rộng nền đường 31m, tổng lộ giới là 66m. Các đoạn tuyến đi qua khu trung tâm đô thị (MC 1-1) từ nút N7-N42 thiết kế với mặt cắt đường đô thị rộng 46m gồm 4 làn xe cơ giới đối ngoại, 4 làn xe cơ giới.

- Các tuyến đối ngoại: Đường tỉnh 934B từ phía Bắc Thị trấn đi thành phố Sóc Trăng được thiết kế với tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng với mặt cắt rộng 32m. Đường tỉnh 934 từ phía Nam Thị trấn đi thành phố Sóc Trăng và đi thị xã Vĩnh Châu được thiết kế với tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng với mặt cắt rộng 46m.

- Đường vành đai đô thị: là tuyến đường tránh trung tâm thị trấn được quy hoạch giáp phía Tây thị trấn, cơ bản song song và có khoảng cách từ 600m- 800m so với đường Nam Sông Hậu; Điểm đầu tại nút N7 (QL Nam Sông Hậu), đoạn cuối tại nút N44 (QL Nam Sông Hậu); có tổng bề rộng là 30-35m.

- Xây dựng tuyến đường kết hợp với đê sông Hậu nhằm ổn định lâu dài việc phát triển đô thị hướng ra sông Hậu trong điều kiện hiện tượng biển đổi khí hậu đang có biểu hiện rõ rệt. Tuyến đường này có quy mô mặt cắt 9m gồm 2 làn xe chạy. Vai trò trực tiếp của tuyến đường là phục vụ các khu sản xuất và cảng ven sông Hậu.

- Xác định các tuyến đường Quốc lộ Nam sông Hậu và tuyến đê sông Hậu sẽ là 2 tuyến đường chính và cần được bảo vệ tối đa trong các trường hợp ảnh hưởng biển đổi khí hậu và nước biển dâng. Chỉ tiêu kỹ thuật đáp ứng là cao độ đường đắp cao hơn mực nước cao nhất của sông Hậu khoảng 0,5m với đường Quốc lộ Nam sông Hậu, khoảng 2,0m với tuyến đê sông Hậu. Kết cấu mặt đường bê tông xi măng, bề mặt ta luy đường được gia cố chống xói bằng bê tông, đá xây.

#### b) Đường thủy:

- Tiếp tục phát triển tuyến đường thủy trên sông Hậu, là sông cấp I, có thể đáp ứng tàu có trọng tải <10.000T chạy qua cửa vùng ĐBSCL. Việc phát triển hệ thống đường thủy này còn có ý nghĩa phục vụ cho toàn bộ khu vực phía Đông Nam của Tỉnh Sóc Trăng, có lợi thế đặc biệt trong việc vận chuyển xuyên Quốc gia, xuyên vùng đối với một số mặt hàng siêu trọng, không phù hợp với đường bộ như: nông thủy hải sản xuất khẩu của Tỉnh, nguyên liệu, nhiên liệu sản xuất Công nghiệp.

- Từ cảng Trần Đề có thể đi tới hầu hết các Tỉnh ĐBSCL và các nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Thái Lan thông qua QL Nam Sông Hậu đi cảng Cần Thơ.

#### 1.2.2. Giao thông đối nội:

- Đường chính đô thị xây dựng theo hướng Đông Tây: gồm 3 tuyến (theo ranh giới phân các khu phát triển đô thị của cấu trúc không gian), mặt cắt 33 - 36m. Đây là những tuyến chính liên hệ với đường Nam Sông Hậu thành mạng lưới

giao thông chính của toàn thị.

- Đường chính đô thị xây dựng theo hướng Bắc Nam: có mặt cắt được chú trọng việc tạo mỹ quan đô thị gồm 2 trục chính: Trục trung tâm nối trung tâm của các khu phát triển đô thị đề nghị thiết kế với mặt cắt rộng 36m, trong đó có 6 làn xe cơ giới, dải phân cách rộng từ 3m;

- Đường khu vực đô thị: Là các tuyến liên hệ các khu vực đô thị với nhau, hoặc giữa các khu chức năng chính của đô thị. Đường khu vực có quy mô từ 15m - 24m.

- Đường cải tạo các khu dân cư nông thôn cũ: Giữ nguyên hướng tuyến, nâng cấp cải tạo các tuyến đường hiện có, bổ sung các tuyến mới đạt mặt cắt kiểu đường đô thị từ 15 - 17m hoặc có tiêu chuẩn cấp IV, cấp V đồng bằng.

- Định hướng xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ với nền đường được gia cố chống thấm (bọc vải địa kỹ thuật,...), kết cấu mặt đường sử dụng các loại vật liệu có khả năng chịu tải cao.

### 1.2.3. Công trình giao thông:

#### a) Công trình cầu, cống:

- Xây dựng mới hoặc cải tạo hoàn chỉnh hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường theo yêu cầu của việc ứng phó với triều cường, ngăn nước mặn, điều tiết nước ngọt. Thị trấn sẽ có 13 điểm cầu, cống trong đó các cầu cống có tầm quan trọng tập trung trên các tuyến kênh nối với sông Hậu như: cầu Ngan Rô, cầu kênh 2, kênh 3, kênh 4...

- Xây dựng các loại cầu vĩnh cửu, kết cấu bê tông cốt thép. Hạn chế xây dựng cầu tạm, nâng cao chất lượng làm việc của cầu trong trường hợp triều cường.

#### b) Bến xe, bãi xe:

- Bến xe: dự kiến xây dựng 1 bến xe đối ngoại có diện tích 2 ha tại phía Tây Nam khu công nghiệp Trần Đề (hướng đối ngoại với thành phố Sóc Trăng, vùng phía Bắc Tỉnh và đi thành phố Cần Thơ). Xây dựng 2 bến tổng hợp khai thác cho đa dạng nhu cầu như: bến xe bus, bãi đỗ xe công cộng, dịch vụ tổng hợp, 1 bến bãi 3ha theo dự án xây dựng khu thương mại và tái định cư, nhằm tiếp nối hành trình cho giao thông vận tải thủy - bộ với hệ thống bến, cảng dọc sông Hậu, 1 bến xe 3,5ha tại phía Tây ấp Đầu Giồng (hướng đối ngoại với thị xã Vĩnh Châu).

- Bến bãi khác: Thị trấn Trần Đề có đặc thù là đầu mối đường thủy của Tỉnh và của Huyện, do vậy đề nghị bố trí một diện tích bến bãi đa năng trong hệ thống cảng và trong khu dịch vụ công nghiệp Trần Đề. Trong đó diện tích thuộc khu dịch vụ công nghiệp Trần Đề định hướng chiếm 30% diện tích (10ha).

- Xây dựng các bến xe với cốt nền >3m. Kết cấu, vật liệu xây dựng bãi xe sử dụng các loại vật liệu có khả năng chịu tải cao, kết cấu công trình phải chịu được cấp gió cao nhất theo dự báo chuyên ngành.

c) Bến sông, cảng sông:

- Bến cảng: xây dựng cảng Trần Đề theo dự án giai đoạn I và Giai đoạn II đã được phê duyệt có diện tích 40ha, dự kiến cho tàu <10.000 tấn neo đậu. Tiếp tục nạo vét luồng lạch của kênh T3 tạo một khu vực hỗn hợp Kinh doanh - vận tải - sinh hoạt cộng đồng. Dự kiến cho phép tàu <200 tấn neo đậu.

- Bến cảng: Xây dựng cảng Trần Đề theo dự án đã được phê duyệt. Đây là dự án được Chính phủ chú trọng đầu tư cảng cá và khu neo tránh bão, để trở thành cảng tránh bão an toàn, và là một cảng cá trọng điểm trong 15 cảng cá của cả nước.

Bảng 8: Thống kê quy hoạch hệ thống giao thông

| STT      | Các loại mặt cắt thiết kế   | Lộ giới (m) | Quy hoạch đến năm 2020 |                | Quy hoạch đến năm 2030 |                |
|----------|-----------------------------|-------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
|          |                             |             | Chiều dài (km)         | Diện tích (ha) | Chiều dài (km)         | Diện tích (ha) |
| <b>A</b> | <b>Giao thông đối ngoại</b> |             | <b>20,9</b>            | <b>98,6</b>    | <b>20,9</b>            | <b>98,6</b>    |
| 1        | Mặt cắt 1-1 (QL 91C)        | 46          | 8,2                    | 37,7           | 8,2                    | 37,7           |
| 2        | Mặt cắt 2-2 (QL 91C)        | 66          | 4,5                    | 29,9           | 4,5                    | 29,9           |
| 3        | Mặt cắt 2a-2a (TL 934)      | 46          | 3,4                    | 15,6           | 3,4                    | 15,6           |
| 4        | Mặt cắt 3A-3A (ST-TĐ)       | 32          | 4,8                    | 15,4           | 4,8                    | 15,4           |
| <b>B</b> | <b>Giao thông đối nội</b>   |             | <b>44,9</b>            | <b>104,1</b>   | <b>61,4</b>            | <b>146,7</b>   |
| 1        | Mặt cắt 2b-2b               | 20          | 1,8                    | 3,5            | 2,7                    | 5,4            |
| 2        | Mặt cắt 3-3                 | 33          | 0,5                    | 1,7            | 1,5                    | 5,0            |
| 3        | Mặt cắt 4-4                 | 30          | 4,0                    | 11,9           | 9,6                    | 28,8           |
| 4        | Mặt cắt 5-5                 | 36          | 4,7                    | 16,9           | 6,9                    | 24,7           |
| 5        | Mặt cắt 6-6                 | 18,5        | 2,0                    | 3,8            | 2,0                    | 3,8            |
| 6        | Mặt cắt 7-7                 | 24          | 8,2                    | 19,7           | 11,5                   | 27,6           |
| 7        | Mặt cắt 8-8                 | 15          | 3,4                    | 5,2            | 3,4                    | 5,2            |
| 8        | Mặt cắt 8a-8a               | 21,5        | 2,5                    | 5,5            | 2,5                    | 5,5            |
| 9        | Mặt cắt 9-9                 | 12          | 13,6                   | 16,3           | 16,9                   | 20,3           |
| 10       | Mặt cắt 10-10               | 30          | 2,6                    | 7,9            | 2,6                    | 7,9            |
| 11       | Mặt cắt 10A-10A             | 47          | 1,5                    | 7,1            | 1,7                    | 7,8            |
| <b>C</b> | <b>Bến xe, bãi đỗ xe</b>    |             |                        | <b>4,7</b>     |                        | <b>4,7</b>     |
|          | <b>Tổng</b>                 |             |                        | <b>207,7</b>   |                        | <b>250,0</b>   |

### 1.3. Tổ chức giao thông công cộng, mạng lưới kho vận và trạm đầu mối hạ tầng kỹ thuật:

#### 1.3.1. Mạng lưới xe Bus, xe Khách:

- Tuyến xe bus nội thị: tổ chức các tuyến xe bus đô thị tại khu vực trung tâm; các tuyến này hình thành dựa trên các trục chính đô thị và các đường vành đai đô thị; bố trí các trạm xe bus với cự ly trung bình giữa các trạm xe trong đô thị là 3km/1trạm, các điểm dừng xe bus cách nhau trung bình 1km/1điểm; tạo thành mạng lưới khép kín thuận tiện cho nhu cầu đi lại của dân cư trong nội thị.

- Tuyến xe bus đường dài: được hình thành dựa trên các tuyến giao thông đối ngoại, các đường vành đai khu vực nhằm kết nối đô thị trung tâm với các khu công nghiệp và các khu chức năng.

- Tuyến xe khách đường dài: chủ yếu tập trung dọc theo đường QL.91C và các tuyến vành đai của Huyện; phục vụ cho nhu cầu giao thông đối ngoại liên tỉnh, liên vùng và kết nối vào mạng giao thông quốc gia.

1.3.2. Phương tiện vận tải công cộng khác: Không quy hoạch tuyến nhưng tổ chức theo nguyên tắc sau:

- Xe tải có tải trọng trục >12 tấn, các loại xe chuyên dụng như xe bánh xích, xe cầu, xe rơmoóc...vv, hoàn toàn không được vào đô thị. Nếu cần đi vào đô thị để phục vụ cục bộ thì phải vận chuyển bằng cách thông qua các phương tiện giao thông khác, quy định giờ ra vào và phải đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường.

- Các xe tải trọng trục 5 tấn đến  $\leq 12$  tấn được vào đô thị và chỉ được chạy trên các tuyến vành đai của Huyện.

- Các loại xe tải nhỏ từ 2,5 tấn đến 5 tấn được vào đô thị theo giờ quy định trong ngày. Các loại xe vệ sinh môi trường, xe cứu hoả, và các loại xe chuyên dụng khác được ưu tiên trong các loại đường trục khu trung tâm đô thị.

- Vận tải hàng hoá công nghiệp và nguyên vật liệu được tổ chức theo luồng từ các kho bãi chính đến các kho bãi trung chuyển, đến các đối tượng tiếp nhận và ngược lại.

1.3.3. Mạng lưới kho vận và công trình dịch vụ cho hệ thống giao thông:

Kho vận được bố trí trong các bến xe tổng hợp và các đầu mối giao thông nhằm giải quyết tốt các yêu cầu về lưu trữ, phân phối và trung chuyển hàng hóa. Công trình dịch vụ cho hệ thống giao thông gồm bãi đỗ xe chuyên dụng, ga ra sửa chữa, trạm cân xe, dịch vụ chăm sóc phương tiện giao thông được bố trí gắn với với các bến xe thành một tổ hợp công trình.

## II. ĐỊNH HƯỚNG CHUẨN BỊ KỸ THUẬT

### 2.1. Cao độ nền xây dựng:

Căn cứ mực nước cao nhất của sông Hậu quan trắc trong 20 năm tại thị trấn Trần Đề là +2,08m (1997); căn cứ vào dự báo mực nước biển dâng của đồng bằng sông Cửu Long do biến đổi khí hậu là khoảng 20cm trong 16 năm tới; căn cứ định hướng của quy hoạch vùng tỉnh Sóc Trăng đã xác định cao độ khống chế tại thị trấn Trần Đề (>+2,0m), đề xuất cao độ nền xây dựng của các khu vực trong thị trấn như sau:

- Khu vực phía Bắc Kênh 3: có cao độ san nền khống chế  $\geq 2,7$ m, hướng dốc san nền ra các kênh Phú Đức, 1, 2, 3 và kênh Bồn Bồn .

- Khu vực phía Nam Kênh 3: có cao độ san nền khống chế  $\geq 2,5$ m; hướng dốc san nền ra các kênh 3, 4, Tiếp Nhựt, Tầm Vu và kênh Đòn Dong.

- Khuyến cáo tại các khu vực phía Nam Quốc lộ Nam sông Hậu đoạn từ kênh 3 trở lên phía Bắc (khu vực ngoài đê). Cao độ nền xây dựng của công trình nền tôn cao cục bộ  $\geq 3$ m.

### 2.2. Thoát nước mưa:

2.2.1. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng : QCVN : 01/2008/BXD.

- Thoát nước. Mạng lưới bên ngoài và công trình. Tiêu chuẩn thiết kế, TCVN 7957-2008;

### 2.2.2. Phương án quy hoạch.

Hướng thoát nước chính: nước mưa được thoát ra các kênh tiêu trong khu vực và thoát ra sông Hậu. Yêu cầu ứng phó với triều cường, giữ nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp, tiêu thoát nước nhanh, ngăn mặn cho thị trấn và các khu vực phía thượng lưu của các kênh 1, 2, 3, 4 và kênh Tiếp Nhựt. Các lưu vực thoát nước như sau:

- Lưu vực 1 bao gồm các khu vực phía Đông tuyến đường Nam sông Hậu, nước mưa của lưu vực này được thoát ra sông Hậu, kênh 1, 2, 3, 4 và kênh Tiếp Nhựt.

- Lưu vực 2 bao gồm các khu vực phía Tây tuyến đường Nam sông Hậu, nước mưa của lưu vực này được thoát ra kênh Bồn Bồn, kênh 1, 2, 3, 4 và kênh Tiếp Nhựt. Riêng các cửa xả ra kênh 1, 2, 3, 4 và kênh Tiếp Nhựt được bố trí xả sang phía Đông tuyến đường Nam sông Hậu, nhằm không phụ thuộc vào các công ngăn triều trên Quốc lộ Nam sông Hậu.

### 2.2.3. Giải pháp quy hoạch:

- Khu vực thị trấn Trần Đề hiện nay đã có một số tuyến thoát nước chung cần cải tạo, nạo vét khơi thông dòng chảy tới các điểm xả ra nguồn. Tại các điểm xả xây dựng các giếng tách nước thải để thu gom nước thải về trạm xử lý. Tại các khu vực chưa có hệ thống thoát nước, quy hoạch xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng.

- Tại các khu công nghiệp: Quy hoạch xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng.

- Tận dụng triệt để các dòng sông, kênh tiêu trong khu vực cho việc tiêu thoát nước. Tất cả các tuyến cống được quy hoạch có hướng thoát trùng với hướng dốc của san nền và theo nguyên tắc hướng nước đi là ngắn nhất. Để tiện cho việc quản lý sau này toàn bộ cống, giếng thăm, các giếng thu nước mưa bố trí trên vỉa hè khoảng cách giữa 2 giếng thu từ 30m đến 60m, độ dốc cống tối thiểu  $i = 1/D$ .

- Tính toán lưu lượng nước mưa: Lưu lượng nước mưa được tính theo công thức sau.

$$Q_{tt} = \varphi_{tb} \cdot q \cdot F \cdot \eta.$$

Trong đó:

$\varphi_{tb}$  - hệ số dòng chảy,  $\varphi_{tb} = 0,60$ .

$q$  - Cường độ mưa tính toán (l/s-ha).



F - diện tích thu nước tính toán (ha).

$\eta$  - hệ số mưa không đều.

- Vật liệu sử dụng cho hệ thống thoát nước: Đối với cống bê tông cốt thép sử dụng xi măng Pooclang bền sunfat, bê tông sử dụng cấp chống thấm W8. Đối với hố ga, cửa xả nên sử dụng gạch, đá, hạn chế sử dụng bê tông cốt thép, trường hợp phải sử dụng bê tông cốt thép thì cũng sử dụng xi măng Pooclang bền sunfat, bê tông sử dụng cấp chống thấm W8.

#### 2.2.4. Công trình đầu mối:

- Đê sông Hậu: Xây dựng tuyến đê bao quanh khu trung tâm giáp với sông Hậu, kênh Tiếp Nhật và kênh 3 nhằm bảo vệ khu trung tâm nằm ngoài Quốc lộ Nam sông Hậu. Cao trình đê lấy bằng cao trình của Quốc lộ Nam sông Hậu tại Cầu Bãi Giá là +4,2m.

- Nạo vét, kiên cố hoá bờ các kênh 1, 2, 3, 4 và kênh Tiếp Nhật nhằm tăng khả năng tiêu thoát nước, cải thiện môi trường và cảnh quan đô thị.

- Do khu vực quy hoạch không bị ảnh hưởng bởi lũ lụt mà chỉ ảnh hưởng bởi tác động của triều cường, nên tại các vị trí tuyến kênh 1, 2, 3, 4, Tiếp Nhật giao với tuyến đường Nam sông Hậu sẽ xây dựng các cống ngăn triều nhằm điều tiết dòng chảy của các kênh này đảm bảo hạn chế xâm nhập mặn từ biển vào. Tuy nhiên để nước không bị dồn ứ trong đô thị khi triều cường lên cao, đề án đề xuất xây dựng thêm các cống ngăn triều tại các tuyến kênh 1, 2, 3, 4 giao với kênh Bồn Bồn nhằm dần thay thế các cống ngăn triều trên tuyến đường Nam sông Hậu khi đô thị phát triển.

- Xây dựng một hồ chứa diện tích 9,5ha, tại phía Tây đường Nam sông Hậu giáp với kênh 3 có nhiệm vụ điều hòa cho hệ thống thoát nước mưa và tạo cảnh quan môi trường sinh thái cho khu vực.

### III. ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC

#### 3.1. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng: QCVN: 01/2008/BXD.

- Cấp nước. Mạng lưới bên ngoài và công trình. Tiêu chuẩn thiết kế, TCXD 33-2006.

#### 3.2. Nhu cầu dùng nước:

Bảng 9: Tiêu chuẩn cấp nước

| STT | Công trình dùng nước  | Tỷ lệ % cấp Nước (2020-2030) | Tiêu chuẩn 2020-2030 (l/ng.ngđ) | Nước công cộng %Qsh | Nước tưới cây, rửa đường %Qsh | Nước dự phòng, dờ ri (%Qsh+Qcn) | Nước dùng cho trạm xử lý (% các loại nước trên) |
|-----|-----------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------------|---------------------------------|---|
| 1   | Nước sinh hoạt        | 90-100                       | 120-150                         | 10                  | 10                            | 20                              | 5   |
| 2   | Công nghiệp tập trung | 75-100                       |                                 |                     |                               | 30 m <sup>3</sup> /ha.ngđ       |   |

Bảng 10: Dự báo nhu cầu sử dụng nước

| STT | Đối tượng dùng nước                | Quy mô   |          | Đơn vị | Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ngđ) |               |
|-----|------------------------------------|----------|----------|--------|-------------------------------|---------------|
|     |                                    | Đến 2020 | Đến 2030 |        | Đến 2020                      | Đến 2030      |
| 1   | Nước dùng cho sinh hoạt            | 37.114   | 56.580   | Người  | 4.454                         | 7.638         |
| 2   | Nước dùng cho công cộng và dịch vụ |          |          |        | 445                           | 764           |
| 3   | Nước dùng cho tưới cây rửa đường   |          |          |        | 445                           | 764           |
| 4   | Nước dùng cho công nghiệp          | 120      | 120      | ha     | 2.700                         | 3.600         |
| 5   | Nước rò rỉ, dự phòng               |          |          |        | 1.600                         | 2.550         |
| 6   | Nước dùng cho bán thân trạm        |          |          |        | 438                           | 766           |
| 7   | Tổng cộng (làm tròn)               |          |          |        | <b>10.130</b>                 | <b>16.100</b> |

### 3.3. Phương án cấp nước:

Nước cấp cho Thị trấn được cấp từ 3 trạm cấp nước trong đó 2 nhà máy nước hiện có là nhà máy cấp nước Trần Đề, và nhà máy cấp nước ở xã Trung Bình 2 nhà máy này cung cấp nước sinh hoạt cho các khu vực kẹp giữa kênh 2 và kênh Tầm Vu. Xây dựng mới nhà máy nước tại khu công nghiệp Trần Đề cung cấp nước cho khu công nghiệp Trần Đề và khu dân cư trong khu vực kẹp giữa kênh 2 và kênh Phú Đức. Yêu cầu ứng phó với triều cường và đảm bảo cung cấp nước liên tục cho Thị trấn.

### 3.4. Giải pháp quy hoạch:

- Nâng cấp công suất nhà máy cấp nước thị trấn Trần Đề hiện nay từ 2.000 m<sup>3</sup>/ngđ lên 3.000 m<sup>3</sup>/ngđ vào năm 2020 và đến năm 2030 là 9.300 m<sup>3</sup>/ngđ. Nâng cấp công suất nhà máy cấp nước xã Trung Bình hiện nay từ 200 m<sup>3</sup>/ngđ lên 500 m<sup>3</sup>/ngđ vào năm 2020 và đến năm 2030 là 1.000 m<sup>3</sup>/ngđ. Hai nhà máy này cung cấp nước sinh hoạt cho các khu vực kẹp giữa kênh 2 và kênh Tầm Vu.

- Quy hoạch xây dựng nhà máy nước tại khu công nghiệp Trần Đề công suất đến năm 2020 là 5.800 m<sup>3</sup>/ngđ và giữ nguyên công suất đến năm 2030. Nhà máy này cung cấp nước cho khu công nghiệp Trần Đề và khu dân cư trong khu vực kẹp giữa kênh 2 và kênh Phú Đức.

- Mạng đường ống hiện trạng: Đầu nối mạng lưới đường ống hiện tại với mạng đường ống quy hoạch mới tạo thành một mạng lưới hoàn chỉnh nhằm đảm bảo cấp nước được liên tục khi xảy ra sự cố.

- Mạng đường ống quy hoạch mới: Quy hoạch mạng đường ống chính khép kín toàn khu vực quy hoạch, mạng ống nhánh chủ yếu là mạng hở được đầu nối vào mạng ống chính để cấp cho các công trình.

- Mạng cấp nước chữa cháy: Quy hoạch chung với mạng cấp nước sinh hoạt. Theo bảng 9 tiêu chuẩn (TCVN 2622-1995). Tương ứng với số dân cư của các giai đoạn phát triển, nhà xây hỗn hợp không phụ thuộc vào bậc chịu lửa số lượng đám cháy xảy ra đồng thời là 2, lưu lượng nước cho một đám cháy: 15 (lít/giây).

- Cao độ nền xây dựng trạm xử lý cấp nước nên tôn cao >3m, các thiết bị trong trạm xử lý sử dụng vật liệu nhựa HDPE, thép không gỉ.

- Ống cấp nước nên sử dụng ống nhựa HDPE, van và trụ cứu hỏa nên sử dụng thép không gỉ.

## IV. ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

### 4.1. Thoát nước thải:

#### 4.1.1. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng : QCVN : 01/2008/BXD.

- Thoát nước. Mạng lưới bên ngoài và công trình. Tiêu chuẩn thiết kế, TCVN 7957-2008;

- TCVN 14: 2008/BTNMT –Nước thải sinh hoạt.

- QCVN 40: 2011/BTNMT –QCKTQG về nước thải công nghiệp.

#### 4.1.2. Lưu lượng thoát nước thải:

Lưu lượng nước thải tính sinh hoạt bằng 80% lượng nước cấp.

Lưu lượng nước thải công nghiệp tính bằng 80% lượng nước cấp

Bảng 11: Dự báo nhu cầu nước thải cần xử lý

| STT | Hạng mục              | Tiêu chuẩn thải nước | Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngđ) |              |
|-----|-----------------------|----------------------|---------------------------------|--------------|
|     |                       |                      | Đến năm 2020                    | Đến năm 2030 |
| 1   | Nước thải sinh hoạt   | 80% lượng nước cấp   | 4.000                           | 6.800        |
| 2   | Nước thải KCN Trần Đề | 80% lượng nước cấp   | 2.200                           | 2.900        |

Ghi chú: Lượng nước thải sinh hoạt trên không tính đến lượng nước tưới cây, rửa đường, rò rỉ dự phòng và nước dùng cho trạm cấp nước

#### 4.1.3. Phương án thoát nước thải:

Nước thải của các khu vực được thu gom và dẫn về 2 trạm xử lý nước thải được bố trí ở phía Bắc của Thị trấn giáp với kênh 2, nước thải sau khi xử lý được thoát ra kênh 2. Yêu cầu ứng phó với triều cường, thu gom triệt để nước thải của các công trình trong Thị trấn. Các lưu vực thoát nước như sau:

- Lưu vực 1: Bao gồm các khu vực phía Đông tuyến đường Nam sông Hậu, nước thải của lưu vực này được thu gom và thoát về trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 1. Nước thải sau khi xử lý được xả ra kênh 2, cửa xả được bố trí xả sang phía Đông tuyến đường Nam sông Hậu, nhằm không phụ thuộc vào các cống ngăn triều trên Quốc lộ Nam sông Hậu.

- Lưu vực 2: Bao gồm các khu vực phía Tây tuyến đường Nam sông Hậu, nước thải của lưu vực này được thu gom và thoát về trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 2, nước thải sau khi xử lý được xả ra kênh 2.

#### 4.1.4. Giải pháp quy hoạch:

Hệ thống thoát nước thải trong Thị trấn được quy hoạch theo cấu trúc phân tán cho từng lưu vực để thuận tiện cho việc quản lý và đầu tư theo từng giai đoạn phát triển của Thị trấn, giải pháp cụ thể như sau:

- Đối với các khu đã có hệ thống thoát nước chung (thị trấn Trần Đề), xây dựng hệ thống cống bao, giếng tách nước thu gom nước thải về trạm xử lý, kết hợp với nâng cấp cải tạo đường cống.

- Đối với các dự án đã và đang thực hiện trong Thị trấn, hệ thống thoát nước thải phải đầu nối với hệ thống thoát nước thải quy hoạch để thuận tiện trong quản lý và kiểm soát về môi trường.

- Đối với các khu vực xây dựng mới, mở rộng hoặc chưa có hệ thống thoát nước, xây dựng hệ thống thoát nước riêng dẫn nước thải về trạm xử lý.

- Đối với các khu công nghiệp: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng và các trạm xử lý nước thải cục bộ trong khu.

- Tất cả các tuyến cống được quy hoạch có hướng thoát trùng với hướng dốc của nền, các tuyến cống được vạch theo nguyên tắc hướng nước đi là ngắn nhất, toàn bộ cống, giếng thăm bố trí trên vỉa hè khoảng cách giữa 2 giếng thăm từ 20 đến 40m độ dốc cống  $i \geq 1/D$ . Tại những đoạn qua kênh, xây dựng trạm bơm nước thải để bơm nước thải qua các tuyến kênh này.

- Vật liệu sử dụng cho hệ thống thoát nước: Đối với cống bê tông cốt thép sử dụng xi măng Poocăng bền sunfat, bê tông sử dụng cấp chống thấm W8. Đối với hố ga, cửa xả nên sử dụng gạch, đá xây hạn chế sử dụng bê tông cốt thép, trường hợp phải sử dụng bê tông cốt thép thì cũng sử dụng xi măng Poocăng bền sunfat, bê tông sử dụng cấp chống thấm W8.

#### 4.1.5. Xử lý nước thải:

- Xử lý nước thải sinh hoạt: Xây dựng 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt tương ứng với 2 lưu vực đã nêu ở mục c. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý xả ra nguồn đạt TCVN 14: 2008/BTNMT –Nước thải sinh hoạt.

- Xử lý nước thải công nghiệp: Xây dựng 01 trạm xử lý nước thải cho khu công nghiệp Trần Đề. Nước thải sau khi xử lý xả ra nguồn đạt QCVN 40: 2011/BTNMT - QCKTQG về nước thải công nghiệp.

- Cao độ nền xây dựng trạm xử lý nước thải nên tôn cao  $>3m$ , các thiết bị trong trạm xử lý có vỏ bằng Compositơ hoặc thép không gỉ.

Bảng 12: Tổng hợp trạm xử lý nước thải

| STT | Trạm xử lý nước thải | Lưu vực xử lý           | Công suất(m <sup>3</sup> /mgđ) |          |
|-----|----------------------|-------------------------|--------------------------------|----------|
|     |                      |                         | Năm 2020                       | Năm 2030 |
| 1   | Trạm số 1 (xây mới)  | Lưu vực 1               | 2.000                          | 3.500    |
| 2   | Trạm số 2 (xây mới)  | Lưu vực 2               | 2.000                          | 3.500    |
| 4   | Trạm số 3 (xây mới)  | Khu công nghiệp Trần Đề | 2.200                          | 2.900    |

## 4.2. Vệ sinh môi trường:

### 4.2.1. Chất thải rắn (CTR):

- CTR sinh hoạt, tiêu chuẩn CTR cho 01 người: 0,8 (kg/người-ngày), tỷ lệ thu gom và xử lý đạt 90%.

- Định hướng sẽ thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt trong Thị trấn về các trạm trung chuyển rác được bố trí cạnh các trạm xử lý nước thải, sau đó vận chuyển đến bãi rác cấp II của Huyện nằm ở phía Nam khu quy hoạch.

- CTR công nghiệp cần tận thu các phế liệu để tái chế, nhằm làm giảm khối lượng CTR cần vận chuyển và xử lý. Các doanh nghiệp tự thu gom và ký hợp đồng vận chuyển với công ty môi trường Đô thị để vận chuyển về bãi rác tập trung theo quy hoạch.

Bảng 13: Tổng hợp khối lượng chất thải rắn sinh hoạt (CTR)

| Hạng mục      | Quy mô   |          | Đơn vị | Khối lượng (tấn/mgđ) |          |
|---------------|----------|----------|--------|----------------------|----------|
|               | Đến 2020 | Đến 2030 |        | Đến 2020             | Đến 2030 |
| CTR sinh hoạt | 37.114   | 56.580   | Người  | 27                   | 41       |

#### 4.2.2. Nghĩa trang:

- Về nguyên tắc, tất cả các nghĩa trang hiện có cần thiết phải di chuyển ra khỏi đô thị, tuy vậy do các điều kiện thực trạng, việc này cần làm từng bước gắn với giải pháp công viên hóa cho các nghĩa trang đã có trong đô thị.

- Dự kiến quy hoạch xây dựng 2 nghĩa trang tập trung 1 khu ở phía Nam của khu quy hoạch, có diện tích 2 ha và 1 khu ở phía Bắc của khu quy hoạch, có diện tích 6 ha.

- Các giải pháp thiết kế phải phù hợp với việc ứng phó biến đổi khí hậu khi ngập úng kéo dài không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

## V. ĐỊNH HƯỚNG CẤP ĐIỆN

### 5.1. Nguồn cấp điện:

- Nguồn điện: Hiện nay toàn bộ thị trấn và khu vực lân cận được cấp điện từ trạm biến áp 110KV-2x25MVA thị trấn Trần Đề.

- Theo định hướng phát triển lưới điện Tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 nâng công suất trạm biến áp 110KV Trần Đề lên công suất 2x40MV.

### 5.2. Tổng công suất:

- Tổng công suất cấp điện dự kiến đến năm 2020 là: 32 (MVA).

- Tổng công suất cấp điện dự kiến đến năm 2030 là: 52 (MVA).

Bảng 14: Chỉ tiêu cấp điện

| STT | Loại phụ tải   | Chỉ tiêu cấp điện |                |
|-----|--|-------------------|----------------|
|     |  | Giai đoạn 2020    | Giai đoạn 2030 |
| 1   | Nội thị (W/người)  | 300               | 500            |
| 2   | Ngoại thị (W/người)  | 200               | 330            |
| 3   | Điện công trình công cộng (tính bằng 35% phụ tải điện nội thị và 30% phụ tải điện ngoại thị) |                   |                |
| 4   | Điện công nghiệp (KW/ha)   | 100- 300          | 100- 300       |

Bảng 15: Công suất cấp điện cho thị trấn

| STT | Loại phụ tải điện          | Qui mô |        | Đơn vị | Chỉ tiêu (KW) |      | Công suất (kW) |        |
|-----|----------------------------|--------|--------|--------|---------------|------|----------------|--------|
|     |                            | 2020   | 2030   |        | 2020          | 2030 | 2020           | 2030   |
| A   | Dân cư thị trấn            |        |        |        |               |      |                |        |
| 1   | Cấp điện sinh hoạt (KW/ng) | 37.114 | 56.580 | Người  | 0,3           | 0,5  | 11.134         | 28.290 |
| 2   | Cấp điện công cộng         |        |        |        | 0,35          | 0,35 | 3.987          | 9.902  |
| 3   | Cấp điện cho công nghiệp   | 120    | 120    | ha     | 200           | 200  | 24.000         | 24.000 |
| 4   | Hệ số đồng thời            |        |        |        |               |      | 0,7            | 0,7    |
| 5   | Tổng công suất (MVA)       |        |        |        |               |      | 32,1           | 51,2   |

### 5.3. Phương án phát triển mạng điện:

Từ trạm 110KV xây dựng mới đường điện 22 KV đi dọc đường quốc lộ 91C Nam Sông Hậu theo hướng Sóc Trăng - Bạc Liêu đây là đường cấp điện chính cho toàn bộ thị trấn, đường dây trung thế đi nối dẫn đến các khu vực theo sơ đồ hình tia dọc theo tuyến đường giao thông.

Các đường điện trung thế hiện hữu tiếp tục sử dụng được nâng cấp có chọn lọc phù hợp với các giai đoạn phát triển của thị trấn.

Đề xuất phương án xây dựng hệ thống các trạm biến áp trung gian đây là các trạm có 2 chức năng: (1) Cấp điện hạ thế cho các đối tượng sử dụng không có nhu cầu xây trạm cấp điện riêng. (2) Cấp điện trung thế cho các đối tượng sử dụng có nhu cầu xây dựng trạm trung thế riêng như: Các khu ở cao tầng, công trình công cộng, các khu vực có nhu cầu phụ tải tập trung. Cụ thể toàn thị được bố trí: 08 trạm biến áp 630KVA kiêm công suất cắt 4MVA phục vụ nhu cầu cấp điện cho toàn thị trấn.

Đối với khu vực khu công nghiệp: các tuyến đường dây trung thế khu công nghiệp đi nối và được kết nối tại các trạm biến áp theo quy hoạch KCN Trần Đề đã duyệt, trong đó chỉ định hướng vị trí nguồn điện chính .

Hệ thống điện hạ thế: Định hướng quy hoạch đi ngầm, chủ yếu theo mạng lưới giao thông trong các hào cấp kỹ thuật.

Các giải pháp thiết kế hệ thống điện phải phù hợp với việc ứng phó biến đổi khí hậu, ngập úng kéo dài và nước ngầm bị nhiễm mặn.

Cao độ nền xây dựng các trạm biến áp đặt tại địa hình cao, không đặt trong tầng hầm các công trình xây dựng, cấp điện đi ngầm phải dùng loại, có khả năng chịu lực, chịu được mặn và chống nước thấm dột.

Các trạm biến áp phục vụ chung nên sử dụng trạm biến áp treo.

Hệ thống cột điện phải được chế tạo từ vật liệu có khả năng chống ăn mòn cao khí hậu ven biển, móng cột phải được thiết kế chống nhỏ, chống lật khi có bão.

Đường dây đi trên không nên sử dụng loại có lõi thép chịu lực cao kết hợp có lớp vỏ bảo vệ chống ăn mòn dây dẫn.

### 5.4. Hệ thống chiếu sáng giao thông:

- Nguồn điện được cấp từ các trạm biến áp phụ tải dân cư thấp tầng, công cộng, hạ tầng kỹ thuật thông qua các tủ điều khiển chiếu sáng.

- Chiều sáng cho các tuyến đường dùng đèn cao áp bóng sodium có công suất 150 - 250W làm nguồn sáng, cột đèn sử dụng loại cột thép mạ kẽm nhúng nóng có chiều cao từ (8 – 14)m chế tạo đồng bộ tại nhà máy.

- Các đèn cao áp được bố trí dọc theo bên mép vỉa hè của đường một bên hoặc 2 bên tùy theo chiều rộng lòng đường đảm bảo yêu cầu chiếu sáng theo quy định.

- Khoảng cách trung bình giữa các đèn cao áp là 30-36m, từ mép vỉa hè đến tim cột đèn là 0,8m.

- Tại các khu vực cây xanh, giải phân cách, công viên vườn hoa bố trí thêm các loại đèn trang trí cảnh quan.

Đèn chiếu sáng ở các tuyến đường được điều khiển bằng tủ điện chiếu sáng trọn bộ. Tủ điều khiển loại TTGH - TĐ- 03- 400V theo chế độ đặt trước.

Hệ thống cột đèn phải được chế tạo từ vật liệu có khả năng chống ăn mòn cao phù hợp khí hậu ven biển, móng cột phải được thiết kế chống lật khi vận tốc gió > 45m/s.

Tủ điện chiếu sáng đặt trên bệ cao nên sử dụng vật liệu vỏ composite.

## CHƯƠNG V **QUY HOẠCH XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2014 - 2020** \*\*\*\*\*

### **I. QUY HOẠCH XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2014 - 2020**

#### **1.1. Mục tiêu xây dựng giai đoạn 2014 - 2020:**

Quy hoạch xây dựng đợt đầu nhằm khai thác các lợi thế về tiềm năng trong điều kiện thuận lợi nhất để phát triển các cơ sở mang tính động lực trong quá trình phát triển. Tạo cơ sở để quản lý xây dựng theo quy hoạch, thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư và bảo vệ môi trường cảnh quan đô thị.

Xác lập thứ tự ưu tiên các công trình đầu tư làm căn cứ quản lý xây dựng trong giai đoạn đến 2030 cho Đô thị.

#### **1.2. Hướng và phạm vi phát triển không gian:**

- Hướng phát triển chủ đạo: Theo hướng bờ sông Hậu ưu tiên phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế động lực gồm: Công nghiệp - Dịch vụ - Thủy sản.

- Hướng phát triển thứ cấp: Theo hướng QL Nam Sông Hậu - phát triển từng bước các khu dân dụng đô thị theo sức hút của nguồn lợi kinh tế đô thị.

Khu vực phát triển đô thị:

a) Khu phía Bắc: Thuộc khu vực Áp kênh 3, dọc tuyến kênh 3 với diện tích khoảng 717ha. Đây là khu phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ và dân cư của Thị trấn. Giai đoạn này không phát triển đô thị mới, ưu tiên cải tạo kết hợp nâng cấp các khu dân cư và công trình hạ tầng xã hội đạt chuẩn đô thị loại IV; Đặc biệt cần nâng cấp tuyến kênh 3 và cải tạo kiến trúc cảnh quan khu vực này. Tổng diện tích phát triển các khu ở mới là 23,2ha.

b) Khu trung tâm: Tổng diện tích 416ha. Phát triển các chức năng công cộng đô thị, công trình hành chính Huyện, đô thị và dân cư mới. Trong đó phát triển ổn định, đồng bộ hiện đại các khu đô thị mới với diện tích 83,9ha, khu hành chính và công cộng tập trung của Huyện rộng 11ha.

b) Khu phía Nam: Tổng diện tích 316,5ha, trong đó ở mới (nhà ở chuyên đề mật độ thấp) là 25ha. Ưu tiên phát triển hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật trên cơ sở cải tạo nâng cấp hệ thống đã có. Lấp đầy diện tích đất xen kẹt trong khu vực dân cư bằng các công trình hạ tầng xã hội nhằm nâng cao chất lượng phục vụ cuộc sống người dân.

c) Các khu vực khác: Phát triển các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, hệ thống hạ tầng kỹ thuật chính nhằm tạo điều kiện chung cho toàn đô thị sử dụng. Ngoài ra cũng không loại trừ các trường hợp có nhu cầu đầu tư bất thường và các dự án xây dựng cấp thôn xóm...vv.

### 1.3. Quy mô dân số:

Dự báo dân số đến năm 2020 của thị trấn Trần Đề theo phương pháp tổng hợp bởi 3 nguồn tăng dân cư trên theo kịch bản lựa chọn như sau:

Bảng 16: Dự báo quy mô dân số đến năm 2020 của thị trấn Trần Đề

| STT        | Chỉ tiêu   | Hiện trạng 2013 | Dự báo 2013-2020 |
|------------|--|-----------------|------------------|
| <b>I</b>   | <b>Dân số khu quy hoạch</b>                              | <b>18.656</b>   | <b>37.114</b>    |
| <b>1.1</b> | <b>Dân số bản địa</b>                                    | <b>18.656</b>   | <b>20.586</b>    |
| -          | Tỷ lệ tăng tự nhiên trung bình/năm (%)                   | 1,25            | 1,10             |
| <b>1.2</b> | <b>Dân số theo nhu cầu LĐ được thu hút về khu vực QH</b> |                 | <b>12.750</b>    |
| -          | Quy mô các khu CN, DV có nhu cầu dịch cư đến cho LĐ (ha) |                 | 159              |
| -          | Tiêu chuẩn lao động cơ bản/ha                            |                 | 180              |
| -          | Lao động dịch vụ (%)                                     |                 | 15               |
| -          | Dân số lệ thuộc (%)                                      |                 | 20               |
| <b>1.3</b> | <b>Dân số di cư tự do</b>                                |                 | <b>3.778</b>     |
| -          | Tỷ lệ tăng cơ học so với (1.2+1.4)/năm (%)               |                 | 1,2              |
| <b>III</b> | <b>Dân số trong độ tuổi lao động</b>                     | <b>11.753</b>   | <b>23.753</b>    |
|            | % so với tổng dân số                                     | 63,0            | 64,0             |
| 1.1        | Lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế         | <b>9.990</b>    | <b>21.140</b>    |
|            | % so với dân số trong độ tuổi lao động                   | 85,0            | 89,0             |
| a          | Lao động nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản             | 5.994           | 10.993           |
|            | % so với số lao động trong các ngành kinh tế             | 60,0            | 52,0             |
| b          | LD công nghiệp - TTCN - xây dựng - dịch vụ - thương mại  | 3.996           | 10.147           |
|            | % so với số lao động trong các ngành kinh tế             | 40,0            | 48,0             |
| 1.2        | Thất nghiệp và mất sức lao động, dân số phụ thuộc        | 1.763           | 2.613            |
|            | % so với dân số trong độ tuổi lao động                   | 15,0            | 11,0             |



## 1.4. Quy hoạch sử dụng đất:

Bảng 17: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

| STT       | Hạng mục sử dụng đất  | Năm 2020       |              |              |                               |
|-----------|---|----------------|--------------|--------------|-------------------------------|
|           |   | Diện tích      | Chỉ tiêu     | Tỷ lệ        | Tầng cao (tối đa - tối thiểu) |
|           |   | (ha)           | (m2/ng)      | (%)          | (số tầng)                     |
|           | <b>Tổng diện tích nghiên cứu quy hoạch (Đất xây dựng đô thị)</b>    | <b>1.450,0</b> |              | <b>100,0</b> |                               |
| <b>I</b>  | <b>ĐẤT DÂN DỤNG</b>   | <b>590,0</b>   | <b>109,5</b> | <b>40,7</b>  |                               |
| 1         | Đất công trình công cộng  | 82,3           |              | 5,7          |                               |
| -         | <i>Đất cơ quan hành chính, sự nghiệp</i>                            | 11,6           |              |              | 2-9                           |
| -         | <i>Đất công trình công cộng hỗn hợp</i>                             | 21,7           | 5,8          |              | 2-9                           |
| -         | <i>Đất trung tâm thương mại và dịch vụ</i>                          | 28,7           |              |              | 1-15                          |
| -         | <i>Đất trung tâm y tế</i>   | 0,0            |              |              | 2-5                           |
| -         | <i>Đất công trình giáo dục đào tạo</i>                              | 9,7            |              |              | 2-5                           |
| -         | <i>Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao</i>                      | 10,6           |              |              |                               |
| 2         | Đất ở đô thị mới  | 151,3          |              | 10,4         |                               |
| -         | <i>Đất ở mới</i>  | 120,4          | 65,2         |              | 2-9                           |
| -         | <i>Đất tái định cư</i>  | 4,9            |              |              | 2-9                           |
| -         | <i>Đất ở đô thị sinh thái, chuyên đề</i>                            | 8,3            |              |              | 2-5                           |
| -         | <i>Đất dịch vụ và nhà ở công nhân KCN Trần Đề</i>                   | 17,7           |              |              | 2-15                          |
| 3         | Đất các khu ở hiện trạng  | 213,6          |              |              |                               |
| -         | <i>Đất ở cũ đô thị</i>  | 104,7          |              |              | 2-5                           |
| -         | <i>Đất ở cũ đô thị hóa (thuộc xã trung Bình trước khi nhập thị)</i> | 84,6           |              | 5,8          | 2-5                           |
| -         | <i>Đất khu trung tâm hỗn hợp (cải tạo chỉnh trang từ đất ở cũ)</i>  | 24,3           |              | 1,7          | 2-9                           |
| 4         | Đất cây xanh công viên, TDTT  | 50,8           | 13,7         | 3,5          | 1-3                           |
| 5         | Đất giao thông đối nội  | 92,0           | 24,8         | 6,3          |                               |
| <b>II</b> | <b>ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG</b>   | <b>860,0</b>   |              | <b>59,3</b>  |                               |
| 1         | Đất nông nghiệp - dự trữ phát triển                                 | 453,1          |              | 31,3         |                               |
| 2         | Đất công nghiệp (KCN Trần Đề)                                       | 120,0          |              | 8,3          | 1-7                           |
| 3         | Đất dịch vụ công nghiệp   | 37,0           |              | 2,6          | 1-3                           |
| 4         | Đất công trình đầu mối HTKT   | 4,3            |              | 0,3          | 1-3                           |
| 5         | Đất tôn giáo  | 8,0            |              | 0,6          |                               |
| 6         | Đất quân sự   | 6,5            |              | 0,4          |                               |
| 7         | Đất nghĩa trang   | 10,2           |              | 0,7          |                               |
| 8         | Đất bãi rác thải  | 7,2            |              | 0,5          |                               |
| 9         | Đất phát triển Cảng và dịch vụ Cảng                                 | 46,2           |              | 3,2          |                               |
| 10        | Đất bên xe  | 6,5            |              | 0,4          | 1-5                           |
| 11        | Đất giao thông đối ngoại  | 98,6           |              | 6,8          |                               |
| 12        | Đất nuôi trồng thủy sản   | 26,5           |              | 1,8          |                               |
| 13        | Mặt nước, cây xanh chuyên dụng                                      | 35,0           |              | 2,4          |                               |

## II. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN

### 2.1. Nhóm các dự án hạ tầng kinh tế, xã hội:

- Hoàn thành 100% khu thương mại và tái định cư.
- Đẩy nhanh và hoàn thành các dự án KCN Trần Đề lấp đầy khoảng 70% giai đoạn I, Cảng Trần Đề hoàn thành 100% giai đoạn II.
- Khu trung tâm Hành chính - Công cộng (trung tâm y tế, thương mại và công trình xã hội) diện tích là 11ha.
- Khu dân cư ven kênh 3 phát triển thành một khu có tính đặc thù: thành khu du lịch với nhiều nét văn hóa địa phương, vùng miền, diện tích khoảng 13,5ha.

- Dự án xây dựng khu TĐTT Khu phía Bắc.

- Các dự án khởi động cho việc xây dựng các khu chức năng và đô thị gồm các khu công trình trụ sở cơ quan, doanh nghiệp, công trình y tế văn hoá, giáo dục cấp Huyện (thị xã). Số lượng và quy mô công trình sẽ được cụ thể theo dự án chi tiết sau quy hoạch chung.

## **2.2. Nhóm các dự án giao thông:**

- Nâng cấp và cải tạo tuyến đê, kè kênh 3, kênh 4 theo tiêu chuẩn thiết kế đường đô thị. Xây dựng tuyến đê, kè dọc bờ sông Hậu( đoạn từ Kênh 3 đến Kênh 4).

- Xây dựng các tuyến trục chính đô thị theo hướng Đông Tây nhằm tăng cường sự liên kết tuyến QL 91C với sông Hậu.

- Đường đô thị được xây dựng mới: tổng chiều dài 15km; tổng diện tích 60,5ha.

- Đường chính nông thôn được nâng cấp cải tạo: tổng chiều dài khoảng 6,78km; tổng diện tích khoảng 15,2ha.

## **2.3. Các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khác:**

- Dự án cải tạo nâng cấp trạm xử lý nước sạch Trần Đề từ 2.000m<sup>3</sup>/ngđ lên 3.000m<sup>3</sup>/ngđ.

- Dự án cải tạo nâng cấp trạm xử lý nước sạch xã Trung Bình từ 200m<sup>3</sup>/ngđ lên 500m<sup>3</sup>/ngđ.

- Dự án xây dựng trạm xử lý nước sạch tại khu công nghiệp Trần Đề công suất 5.800m<sup>3</sup>/ngđ.

- Dự án xây dựng các trạm xử lý nước thải số 1 công suất 2.000(m<sup>3</sup>/ngđ) và trạm xử lý nước thải số 2 công suất 2.000 (m<sup>3</sup>/ngđ).

- Dự án cải tạo, nâng cấp bãi rác cấp II của Huyện ở phía Nam khu quy hoạch, có diện tích 7,2ha.

- Dự án thoát nước mưa (Kết hợp với giao thông).

- Dự án mạng lưới cấp nước (Kết hợp với giao thông).

- Dự án xây dựng kè 4.

- Dự án Bến Cá Mỏ Ó.

- Dự án mạng lưới thoát nước thải (Kết hợp với giao thông).

- Dự án xây dựng hệ thống hào cấp kỹ thuật và chiếu sáng (Kết hợp với giao thông).

## CHƯƠNG VI **ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC (ĐMC)**

\*\*\*\*\*

### **I. MỞ ĐẦU**

Căn cứ vào nhiệm vụ Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, việc đánh giá về mặt chiến lược các tác động khi xây dựng phát triển theo đồ án quy hoạch được duyệt bao gồm các tác động tích cực và tiêu cực, trực tiếp và gián tiếp, trước mắt và lâu dài với môi trường vật lý (không khí, nước, đất, chất thải rắn, tiếng ồn...vv), đối với tài nguyên thiên nhiên (tài nguyên nước - nguồn nước, tài nguyên đất, tài nguyên sinh vật - động vật và thực vật), đối với môi trường kinh tế - xã hội sức khỏe cộng đồng, danh lam thắng cảnh, di tích văn hoá lịch sử, hoạt động kinh tế của toàn thị trấn.

Nghiên cứu xây dựng đề xuất các biện pháp tổng hợp, trước hết là các biện pháp quy hoạch và xây dựng hạ tầng cơ sở kỹ thuật, để hạn chế mức thấp nhất những ảnh hưởng bất lợi và tìm ra các phương án tối ưu, vừa hạn chế tác động có hại đồng thời phát huy cao nhất các lợi ích của dự án. Xây dựng chương trình kiểm soát và quan trắc môi trường trong giai đoạn xây dựng và phát triển thị trấn.

#### **1.1. Các căn cứ lập báo cáo ĐMC:**

- Luật Bảo vệ Môi trường đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua năm 2005.

- Nghị định 29 ngày 18/4/2011 của Bộ Tài nguyên & Môi trường quy định về ĐMC, DTM, CKBVMT;

- Các tiêu chuẩn của Nhà nước Việt Nam về môi trường;

- Thông tư số 01/2011/TT-BXD của Bộ Xây dựng về hướng dẫn lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với các đồ án quy hoạch xây dựng.

#### **1.2. Mục tiêu của báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐMC):**

##### **a) Mục tiêu tổng quát:**

- Kiểm soát ô nhiễm các khu vực phát triển; xử lý các cơ sở gây ô nhiễm, xử lý triệt để chất thải rắn, lỏng, khí. Đảm bảo chất lượng không khí trong lành; phục hồi môi trường nước các dòng sông ô nhiễm, cải thiện chất lượng nguồn nước.

- Cải thiện và sử dụng bền vững tài nguyên đất; giảm thiểu tai biến môi trường.

- Bảo vệ cảnh quan môi trường, các thảm thực vật, bảo vệ phát triển các hệ sinh thái tự nhiên. Đảm bảo các điều kiện xã hội tại các khu nghèo đô thị, khu tái định cư, vùng nông thôn.

##### **b) Các chỉ tiêu cụ thể:**

- Chất lượng nước: xử lý triệt để nước thải sinh hoạt tại các đô thị, điểm dân cư đạt QCVN 14:2008/BTNMT, xử lý nước thải các KCN đạt QCVN 24: 2009 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận loại.

- Đảm bảo chất lượng nước mặt đạt QCVN 08:2008/BTNMT, nước ngầm đạt QCVN 09:2008/BTNMT. 100% dân số đô thị và 95% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch.

- Chất lượng không khí: xử lý triệt để khí thải các KCN, CCN, làng nghề đạt QCVN05,19,20. Đảm bảo chất lượng không khí tại các đô thị, điểm dân cư.

- Chất lượng đất: đảm bảo chất lượng đất canh tác đạt QCVN 03:20008/BTNMT, QCVN 04:2008/BTNMT.

- Chất thải rắn: 100% tổng lượng chất thải rắn phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường, trong đó 85% được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ.

- Hệ sinh thái: tỷ lệ cây xanh đô thị đạt trên 10m<sup>2</sup>/người.

- Tai biến môi trường, lũ lụt: đảm bảo tất cả các đô thị không ngập úng.

- Xã hội: cung cấp đầy đủ hạ tầng xã hội như nhà ở, dịch vụ, thông tin, giáo dục, chăm sóc y tế, việc làm...vv cho 100% người dân đô thị, KCN; 90% cho người dân nông thôn.

## **II. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG**

### **2.1. Môi trường kinh tế - xã hội:**

Môi trường kinh tế của thị trấn Trần Đề hiện có nhiều nhân tố phát triển khá tốt trong đó đặc biệt có thể mạnh về đô thị và kinh tế biển (dịch vụ cảng, đánh bắt thủy hải sản). Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của thị trấn năm 2013 đạt 11%; Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo chiều hướng tích cực, tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ và thủy sản, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp khác.

Hiện nay thị trấn đang thực hiện một số dự án có giá trị động lực như Khu Công nghiệp Trần Đề, cảng cá Trần Đề.... Đây cũng là các dự án động lực của huyện Trần Đề và tỉnh Sóc Trăng. Các dự án này gia tăng hiệu quả nguồn lợi từ sông Hậu và biển Đông, khởi đầu việc đô thị hóa của Thị trấn, là nhân tố cơ bản để xây dựng Thị trấn trong thời gian sắp tới. Bên cạnh đó, các dự án khu Thương mại và tái định cư thị trấn Trần Đề, dự án bến tàu khách du lịch cao tốc Trần Đề - Côn Đảo, sự phát triển ngày càng lớn mạnh của các cơ sở kinh tế tư doanh, hợp doanh hiện nay của thị trấn sẽ thúc đẩy và khẳng định khả năng phát triển kinh tế biển của thị trấn.

Môi trường xã hội với việc đô thị hoá tự phát và chuyển dịch nhanh về kinh tế, lao động, việc làm, trình độ sản xuất và nhu cầu ở, sinh hoạt của phần lớn dân cư trong khu vực, cùng với đó là việc nhập cư do lao động đã có dấu hiệu đáng kể

sẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế của thị trấn. Tương lai khi khu công nghiệp Trần Đề và cảng cá Trần Đề đi vào hoạt động thì lượng dân số di cư sẽ tăng rất lớn.

Nhìn chung môi trường kinh tế - xã hội đang tạo điều kiện tốt cho xây dựng phát triển thị trấn. Tuy vậy cũng đang đòi hỏi sự thay đổi về tổ chức và vận hành của những nhân tố phát triển theo hướng công nghiệp hoá, đô thị hoá.

## **2.2. Môi trường tự nhiên:**

### **2.2.1. Môi trường nước:**

#### **a) Nước mặt:**

Hệ thống nước mặt chủ yếu là nguồn nước trên hệ thống kênh rạch của thị trấn. Nguồn nước này có sự pha trộn giữa lượng mưa tại chỗ, nước biển và nước thượng nguồn sông Hậu đổ về. Phần sông rạch bị nhiễm mặn quanh năm, do đó không thể phục vụ tưới cho nông nghiệp, nhưng bù lại nguồn nước mặn, lợ ở đây lại tạo thuận lợi trong việc nuôi trồng thủy sản. Bên cạnh đó nguồn nước mặt của thị trấn cũng bị ô nhiễm do chất thải sinh hoạt, phân bón vô hữu cơ và phân hoá học thải vào. Tại đây, nước sinh hoạt không đạt tiêu chuẩn về phương diện vi sinh vật do bị nhiễm coliform. Ngoài ra, bình quân mỗi ngày các khu dân cư thải trực tiếp ra môi trường từ 2.000 - 2.500m<sup>3</sup> nước thải không qua xử lý. Thêm vào đó là hệ thống cống rãnh nổi xen kẽ trong các khu vực dân cư không đủ sức chứa nên thường bị tràn trên bề mặt gây ô nhiễm khá nghiêm trọng.

#### **b) Nước ngầm:**

Nguồn nước ngầm hiện đang bị nhiễm mặn và chịu nhiều tác động xấu từ việc bón phân hữu cơ và phân hóa học phục vụ canh tác nông nghiệp. Khu cảng cá và khu công nghiệp Trần Đề đã bước đầu hình thành và đi vào hoạt động nhưng vẫn còn nhiều vướng mắc trong việc quản lý các hoạt động giao thương nên đã xuất hiện các dấu hiệu tác động tiêu cực đến môi trường nơi đây như vấn đề về xử lý rác thải, khí thải, tiếng ồn, an ninh trật tự cảnh quan ...vv.

### **2.2.2. Môi trường không khí:**

Môi trường không khí của thị trấn nhìn chung còn tốt trừ một vài khu vực bị ô nhiễm cục bộ như tại khu vực cảng cá, các khu hoạt động TTCN hậu cần cho nghề cá như: chế biến thủy hải sản, sửa chữa đóng tàu, xay sạt... một số điểm trên tuyến quốc lộ Nam sông Hậu, các khu chợ đầu mối. Vi khí hậu tại các cơ sở sản xuất nhìn chung dao động xung quanh mức tiêu chuẩn cho phép, tuy nhiên một số khu vực không đạt chỉ số như khu vực chế biến hải sản độ ẩm cao hơn tiêu chuẩn, không đảm bảo vệ sinh các khu vực sửa chữa đóng tàu, xay sạt phát ra tiếng ồn, giảm đi mức độ trong lành của môi trường không khí khu vực dân cư và có tác động xấu đến sức khỏe cộng đồng. Tiếng ồn dao động từ 78 - 90dBA; tuy nhiên mức độ ảnh hưởng không lớn đến khí hậu chung của khu vực. Xét về vệ sinh tại nơi làm việc, hầu hết các nhà xưởng, khu vực sản xuất không đảm bảo độ thông thoáng, thiếu không khí gây ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe người lao động.

Ngoài ra tại các địa phương đã có dấu hiệu ô nhiễm bụi. Thị trấn cần phải có kế hoạch quản lý tốt các nguồn thải phát sinh để đảm bảo chất lượng môi trường không khí trên địa bàn thị trấn.

### 2.2.3. Môi trường đất:

Thị trấn Trần Đề có 4 nhóm đất chính là: đất cát, đất phù sa, đất phù sa nhiễm mặn và đất phèn được hình thành do sự bồi lắng của vật liệu phù sa sông biển hỗn hợp. Ngoài đất phù sa nhiễm mặn và đất phèn, nhìn chung các loại đất còn lại chưa bị ô nhiễm. Kết quả nghiên cứu về chỉ tiêu lí hóa cho thấy hàm lượng Cadmi và chì trong các mẫu đất thấp hơn nhiều so với giá trị giới hạn của QCVN 03:2008/BTNMT (giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất).

### 2.2.4. Hệ sinh thái:

Thị trấn Trần Đề có hệ sinh thái vùng cửa sông - ven biển, đặc trưng của hệ sinh thái ven biển tỉnh Sóc Trăng. Hệ thực vật chủ yếu là thực vật nước mặn với 16 họ thực vật được ghi nhận, trong đó phổ biến là: bần chua, dừa nước, mắm đen, mắm trắng. Hệ động vật tại đây cũng rất phong phú như: rái cá lông mượt (500 cá thể), doi ngựa lớn (15.000 cá thể); các loài chim nước, hệ động vật lưỡng cư, bò sát...vv.

## 2.3. Hiện trạng thu gom và quản lý chất thải:

### 2.3.1. Chất thải rắn:

Hiện nay công tác thu gom, xử lý rác thải, chất thải rắn trên địa bàn thị trấn khá tốt. CTR sinh hoạt đã được thu gom trên toàn khu vực nghiên cứu. Tuy nhiên kết quả thu gom còn hạn chế (chỉ đạt khoảng 70%). Các thiết bị chuyên dùng dùng để thu gom và vận chuyển rác còn thiếu. Rác thải tăng nhanh nhưng năng lực xử lý còn hạn chế, công nghệ xử lý chưa triệt để. Rác thải sinh hoạt của nhân dân, trường học, bệnh viện ngày càng nhiều nhưng chưa có biện pháp phân loại rác. Các khu vực xa đường giao thông, người dân tự thu gom rác lại đốt, chôn lấp trong vườn nhà hoặc thải bỏ bừa bãi ở những bãi đất trống ven các sông, kênh gây nên tình trạng ô nhiễm, mất mỹ quan đô thị và ảnh hưởng môi trường chung trong khu vực.

### 2.3.2. Chất thải lỏng:

Vấn đề thoát nước ở thị trấn nhìn chung đang ở tình trạng thiếu và xuống cấp. Hệ thống thoát nước ở đây hiện nay là hệ thống thoát nước chung trong một hệ thống. Nguồn thu nhận nước thải là các hệ thống sông, kênh tự nhiên trong vùng và hệ thống cống thoát nước trong vùng. Tuy nhiên số lượng cống còn ít và đang xuống cấp nên việc tiêu thoát nước còn nhiều hạn chế.

Lượng nước thải từ các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (chiếm ưu thế là các cơ sở chế biến hải sản có ảnh hưởng nhiều nhất đến môi trường). Hiện nay các cơ sở này hầu như không có hệ thống xử lý nước thải hoặc nếu có chỉ là xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi thải trực tiếp ra hệ thống cống thoát. Nước thải từ các cơ sở này có hàm lượng chất hữu cơ và hàm lượng chất rắn lơ lửng cao, nếu không được xử lý đây sẽ là nguồn gây ảnh hưởng nghiêm trọng

đến nguồn nước và môi trường trong khu vực như làm tăng độ đục của nguồn nước khu vực, sinh ra mùi hôi thối, trong quá trình phân hủy tạo ra các chất độc hại, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của hệ thủy sinh và gây ô nhiễm nguồn nước ngầm trong khu vực.

#### **2.4. Tai biến và rủi ro môi trường:**

Nhìn chung thị trấn Trần Đề không có các tai biến và rủi ro môi trường thực sự nghiêm trọng. Hàng năm thị trấn Trần Đề bị ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của 30 đến 60 cơn giông kèm theo gió giật và mưa lớn kéo dài gây ngập lụt và nước dâng gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp, khai thác đánh bắt cá và làm ảnh hưởng đến đời sống dân cư trong khu vực. Những rủi ro trên có thể lường trước được nên có thể khắc phục bằng việc chuẩn bị trước và có các biện pháp kỹ thuật để ứng phó.

#### **2.5. Những vấn đề môi trường bức xúc và thách thức bảo vệ môi trường thị trấn Trần đề:**

- Nguồn nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư không qua xử lý được xả thẳng vào các sông, kênh tại khu vực dễ gây ô nhiễm môi trường đất và nước nhất. Nguồn nước thải từ các cơ sở sản xuất CN - TTCN, nguồn nước thải do hoạt động nuôi trồng thủy hải sản và canh tác nông nghiệp.

- Sự thay đổi trong cơ cấu sử dụng đất trong khu vực ảnh hưởng nhiều đến môi trường chung như: sự gia tăng diện tích nuôi trồng thủy hải sản, hoạt động xây dựng nhiều lên do nhu cầu phát triển hạ tầng với các dự án trọng điểm quốc gia và địa phương...vv.

- Bên cạnh đó, năng lực nhận thức và đối phó của con người với môi trường cũng tác động không nhỏ vào việc giữ gìn và bảo vệ môi trường của khu vực.

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA VIỆC XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN THEO QUY HOẠCH**

#### **3.1. Các tác động tích cực đến hệ thống môi trường thị trấn:**

Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề đã thực hiện sắp xếp mới không gian kinh tế - xã hội - môi trường trên địa bàn toàn thị trấn. Việc phân khu chức năng tập trung có ý nghĩa cải tạo không gian môi trường kinh tế - xã hội, Tập trung chuyên môn hoá các hoạt động sản xuất đặc biệt đối với các khu công nghiệp, khu cảng, tạo thuận lợi cho công tác bảo vệ môi trường.

- Mạng lưới giao thông phát triển đồng đều, tạo điều kiện đi lại thuận tiện, tiết kiệm thời gian, tập trung làm việc có hiệu quả cao.

- Không gian đô thị được sắp xếp tương thích với việc phát triển không gian kinh tế, gắn kết với không gian kinh tế, tạo điều kiện thiết yếu về việc làm trong đô thị. Đồng thời tạo cơ hội phát triển cho các khu đô thị.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng được cải thiện: bao gồm hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, chuẩn bị kỹ thuật đất đai và các công trình trực tiếp bảo vệ môi

trường nhằm hạn chế sự ô nhiễm môi trường vật lý, khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên. Giải quyết các khu vực đang có nguy cơ ô nhiễm môi trường thị trấn như các tuyến sông, các hoạt động chôn lấp, rác thải và nước thải.

### **3.2. Các nhóm vấn đề môi trường được nhận diện sớm và được nghiên cứu giải pháp chống phát sinh trong đồ án quy hoạch xây dựng:**

#### **a) Việc sử dụng đất cho phát triển đô thị và công nghiệp:**

Hiệu quả từ phát triển công nghiệp và thương mại dịch vụ là rất lớn đối với thị trấn Trấn Đề, là cơ sở kinh tế kỹ thuật chủ yếu để tạo thị. Các ngành kinh tế này sẽ tạo việc làm và thu nhập cho khoảng 2/3 lao động của thị trấn, đồng thời còn hỗ trợ ngành nông nghiệp hàng hoá phát triển. Tuy nhiên cần tránh sự mất cân bằng trong việc sử dụng đất làm mất cân bằng hệ sinh thái trong thị trấn. Vì vậy các chỉ số diện tích đất phát triển ngành nông nghiệp, phát triển đô thị và công nghiệp trên địa bàn thị trấn như đã đề xuất đến năm 2030 là hoàn toàn phù hợp.

#### **b) Thay đổi hệ sinh thái:**

Nói chung trong khu vực quy hoạch xây dựng không có sinh thái nguyên sinh, mà chỉ có sinh thái thứ sinh giá trị kinh tế không lớn. Một phần hệ sinh thái nông nghiệp được chuyển sang hệ sinh thái đô thị do thay đổi bề mặt phủ. Những tác động tới hệ sinh thái không gây những tổn thất lớn ngoài một số ảnh hưởng ở mức độ không đáng kể như sau:

- Ảnh hưởng đến đời sống của một số các loại động vật trên cạn do mất đất xây dựng đô thị mới và cơ sở kinh tế.

- Ảnh hưởng đến một phần đời sống và sự tái tạo của thực vật của các khu vực xây dựng.

#### **c) Ô nhiễm môi trường vật lý:**

Môi trường vật lý bao gồm không khí, nước, đất có thể bị ô nhiễm trong quá trình xây dựng và phát triển trong thị trấn. Tuy vậy với định hướng phân bố không gian sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn toàn khu vực theo hướng thu gom và xử lý sớm các nguồn thải thì khả năng ô nhiễm này chỉ có thể phát sinh chủ yếu trong thời gian xây dựng đô thị và các khu vực kinh tế chuyên ngành và sớm mất đi khi các hoạt động này được hoàn thành.

#### **d) Ô nhiễm sông, hồ:**

Nguyên nhân chính chủ yếu là do các hoạt động xây dựng và sinh hoạt đô thị, các hoạt động sản xuất công nghiệp, du lịch, nuôi trồng thủy hải sản, sự dồn thải của các dòng sông...vv. Với giải pháp bố trí không gian kinh tế - xã hội theo hướng tập trung và chuyên môn hoá tại các vùng đô thị và nông thôn đã hạn chế tối đa các nguồn thải có thể gây ô nhiễm cho môi trường nước nói riêng và các tuyến



sông nói chung. Nếu có thì cũng dễ dàng nhận biết và có phương án giải quyết bằng khoa học và công nghệ.

e) Vấn đề bảo vệ môi trường đối với việc phát triển các khu công nghiệp:

- Nguồn thải các chất ô nhiễm sản xuất công nghiệp là rất lớn, cần phải thu gom kịp thời, tiến hành phân loại rác có độc hại xử lý cục bộ rồi đưa về khu xử lý rác chung, chất thải rắn được thu gom, rác hữu cơ sẽ đưa đến bãi rác để chôn lấp, rác vô cơ được thu gom để tái chế, chất thải lỏng đưa về trạm xử lý sơ bộ rồi tập trung về trạm xử lý chung làm sạch trước khi thải ra ngoài.

- Sắp xếp bố trí, thay đổi công nghệ sản xuất thành chu kỳ khép kín, hạn chế độc hại cho môi trường xung quanh, môi trường đô thị là việc làm không thể thiếu được với những khu công nghiệp hiện đại hiện nay.

- Bố trí các kho chứa nhiên liệu và nguyên liệu dễ cháy nổ và độc hại...vv, cần phải xa khu trung tâm, xa khu dân cư và dễ dàng xử lý khi có sự cố.

f) Đối với các khu vực dân cư đô thị và nông thôn:

Việc tách các hoạt động sản xuất công nghiệp thành khu tập trung giúp cho việc bảo vệ môi trường trong các khu dân cư được thuận lợi hơn do không có nguồn ô nhiễm nặng nề. Mặt khác việc xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật sẽ tạo thuận lợi cho việc thu gom các chất thải rắn, chất thải lỏng do sinh hoạt đô thị tạo ra. Như vậy việc kiểm soát các nguồn ô nhiễm môi trường trong các khu dân cư đô thị và nông thôn đã được kiểm soát tối đa.

e) Môi trường kinh tế - xã hội trong giai đoạn chuyển tiếp đô thị hoá:

Việc xây dựng phát triển đô thị và công nghiệp sẽ làm mất đất nông nghiệp và cần phải có biện pháp chuyển đổi ngành nghề cho bộ phận dân cư nông nghiệp hiện nay. Mật độ dân số trong khu vực tăng lên dẫn đến các yêu cầu về dịch vụ hạ tầng tăng lên và các mâu thuẫn sẽ nhiều hơn. Khi xây dựng khu đô thị sẽ làm mất một số diện tích đất canh tác, đất thổ cư ảnh hưởng đến vấn đề tâm lý, tín ngưỡng...vv, nhưng thiệt hại đó không đáng kể so với hiệu quả mà nó mang lại. Những tác động xấu đã nêu ở trên, chỉ giới hạn trong phạm vi hẹp và có tính chất tác động tạm thời. Các tác động này sẽ mất đi khi các khu chức năng hoạt động ổn định.

### **3.3. Đánh giá tổng hợp các tác động của việc quy hoạch xây dựng môi trường phát triển của thị trấn:**

Tuy đã có những giải pháp chiến lược chống phát sinh nguồn ô nhiễm, nhưng trong quá trình xây dựng và phát triển thị trấn vẫn có những tác động môi trường tất yếu, khách quan chủ yếu là giai đoạn xây dựng các nhóm dự án. Những vấn đề này cần phải được nhận dạng và quan tâm giải quyết ngay từ giai đoạn lập phương án phát triển, quy hoạch chung, chi tiết, thiết kế xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng cho đến giai đoạn vận hành, quản lý đô thị sau này. Có như vậy mới có thể đảm bảo nguyên tắc phát triển bền vững của đô thị và vùng lân cận.

Các tác động chủ yếu của các hoạt động trong thị trấn đối với các thành phần môi trường tại khu vực triển khai dự án được liệt kê trong bảng sau:

Bảng 18: Các tác động môi trường chủ yếu của dự án

| Hoạt động của Quy hoạch xây dựng                       | Các thành phần môi trường bị tác động |          |           |           |               |          |                  |                    |                      |                |
|--|---------------------------------------|----------|-----------|-----------|---------------|----------|------------------|--------------------|----------------------|----------------|
|  | Đất                                   | Nước mặt | Nước ngầm | Không khí | Chất thải rắn | Tiếng ồn | Di tích LS, CTVH | Cây xanh, mặt nước | Chất lượng cuộc sống | Kinh tế xã hội |
| Thay đổi sử dụng đất                                   | ĐK                                    | TB       | KĐK       | K         | K             | K        | KĐK              | TB                 | TC                   | TC             |
| Phát triển dân cư                                      | ĐK                                    | ĐK       | KĐK       | KĐK       | ĐK            | KĐK      | K                | TC                 | TC                   | TC             |
| Phát triển giao thông                                  | TB                                    | TB       | KĐK       | ĐK        | TB            | ĐK       | TC               | TB                 | TC                   | TC             |
| Phát triển thương mại - DV                             | KĐK                                   | TB       | TB        | TB        | TB            | TB       | TC               | KĐK                | TC                   | TC             |
| Phát triển nhà ở                                       | ĐK                                    | ĐK       | KĐK       | KĐK       | ĐK            | TB       | TB               | TC                 | TC                   | TC             |
| Phát triển trường học, nhà trẻ, TT y tế, công trình vh | TB                                    | TB       | TB        | KĐK       | ĐK            | TB       | TC               | TB                 | TC                   | TC             |
| Phát triển hệ thống cấp nước                           | KĐK                                   | TC       | KĐK       | KĐK       | TB            | KĐK      | TC               | KĐK                | TC                   | TC             |
| Phát triển hệ thống thoát và xử lý nước                | KĐK                                   | ĐK       | KĐK       | KĐK       | KĐK           | KĐK      | TC               | KĐK                | TC                   | TC             |
| Xử lý chất thải rắn                                    | TB                                    | TB       | TB        | TB        | ĐK            |          |                  |                    | TC                   | TC             |
| Phát triển hệ thống điện                               | KĐK                                   | KĐK      | KĐK       | KĐK       | KĐK           | KĐK      | TC               | K                  | TC                   | TC             |
| Phát triển hệ thống thông tin                          | K                                     | KĐK      | K         | K         | K             | K        | TC               | K                  | TC                   | TC             |
| Phát triển cây xanh                                    | TC                                    | TC       | TC        | TC        | KĐK           | TC       | TC               | TC                 | TC                   | TC             |

Ghi chú: + Tác động tích cực: TC

+ Tác động tiêu cực:

KĐK- tác động tiêu cực ở mức nhẹ

ĐK- Tác động tiêu cực ở mức đáng kể

TB- Tác động tiêu cực ở mức trung bình

K- Không gây tác động.

Các tác động môi trường của các hoạt động xây dựng trên toàn thị trấn trong bảng trên được đánh giá bằng ý kiến của các chuyên gia và kinh nghiệm thực tế. Các tác động này được phân thành hai loại: tác động tích cực và tác động tiêu cực (tác động nhẹ, trung bình và mạnh đáng kể).

#### IV. GIẢI PHÁP QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN:

##### 4.1. Các chính sách và biện pháp bảo vệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường:

###### 4.1.1. Môi trường không khí và tiếng ồn:

Hạn chế nguồn gây ô nhiễm không khí do công nghiệp. Các xí nghiệp công nghiệp phải sử dụng dây chuyền công nghệ hiện đại ít sinh các chất gây ô nhiễm, thay thế các nguyên nhiên liệu gây ô nhiễm môi trường không khí bằng nguyên nhiên liệu sạch hơn, sử dụng các thiết bị lọc khói bụi và các hoá chất độc hại, trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy và trồng cây xanh cách ly khu công nghiệp với các khu dân cư. Hạn chế nguồn gây ô nhiễm do các hoạt động giao thông. Sử dụng xăng không pha chì cho các phương tiện giao thông, không sử dụng các phương tiện giao thông đã cũ không đảm bảo các chỉ tiêu về môi trường như tiếng ồn và khói bụi, trồng cây xanh trên các tuyến đường giao thông và trồng cây xanh tập trung để giảm bụi và tiếng ồn. Thực hiện nghiêm túc công tác kiểm soát, kiểm tra, kiểm kê và quan trắc môi trường không khí.

Có các biện pháp ngăn tiếng ồn cục bộ như xây dựng các tường chắn tiếng ồn giao thông đối với các công trình cần yên tĩnh (bệnh viện, trường học...vv). Cần phải có vùng đệm cách ly giữa đường giao thông và nhà ở.

#### 4.1.2. Môi trường nước:

Đặc biệt chú ý bảo vệ môi trường nước các sông trên địa bàn thị trấn. Nghiêm cấm mọi hành động xả nước bẩn ra sông hồ.

Nước bẩn sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại trước khi xả vào hệ thống thoát nước bẩn chung. Công nghệ xử lý nước bẩn dự kiến bố trí như sau: trạm bơm nước bẩn - bể lắng 1 - bể Aerotel - bể lắng 2 - khử trùng - nguồn tiếp nhận.

Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trên lưu vực sông, đặc biệt là tại các khu vực nhạy cảm như: sau các điểm nhập lưu, tại thượng lưu và hạ lưu, tại các điểm lấy nước...vv, để giám sát tình hình ô nhiễm môi trường trên lưu vực sông từ đó có biện pháp khắc phục kịp thời.

#### 4.1.3. Bảo vệ và chống ô nhiễm môi trường bởi chất thải rắn:

Mục tiêu là tối thiểu hoá sự phát sinh rác thải, các phần tử độc hại trong rác thải. Phân loại rác ngay từ nguồn và cần phải tối đa khả năng tái chế. Xử lý rác không tái sử dụng được sao cho không ảnh hưởng đến môi trường. Đảm bảo sự an toàn khi loại bỏ rác thải. Cần phải đầu tư trang thiết bị, phương tiện thu gom và vận chuyển theo công nghệ mới. Cơ giới hoá khi thu gom và vận chuyển, phân loại rác tới khu xử lý.

- Đối với rác thải sinh hoạt phân loại ngay tại nguồn phát sinh. Điều này có nghĩa là rác thải được phân loại ở trong các hộ gia đình rồi cho vào các thùng chứa khác nhau theo loại rác. Có thể tiến hành phân loại thành hai loại rác là vô cơ và hữu cơ.

- Đối với chất thải xây dựng: các chủ công trình phải đăng ký vận chuyển với công ty Môi trường đô thị, không đổ bừa bãi ra các khu vực xung quanh.

- Đối với chất thải công nghiệp: tuân thủ theo Luật Môi trường. Chất thải độc hại phải được xử lý trước khi thải ra ngoài hoặc thu gom để xử lý riêng.

- Đối với chất thải y tế: cần phải được xử lý trước khi vận chuyển tới bãi tập kết. Không được đổ chung với rác thải sinh hoạt.

- Đối với khu công nghiệp: chất thải cần được xử lý đạt các tiêu chuẩn vệ sinh theo các chỉ tiêu quy định của Tiêu chuẩn Việt Nam sau đó mới được thải ra nguồn tiếp nhận để đảm bảo sự phát triển bền vững cho đô thị trong tương lai.

4.1.4. Về vệ sinh môi trường đô thị, nông thôn: giải quyết cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường, làm giảm các bệnh dịch, nhất là các bệnh do quá trình đô thị hoá gây ra. Đối với các khu vực đô thị, ngoài nhiệm vụ trên còn chú ý vệ sinh đô thị, ngăn ngừa ô nhiễm không khí, tiếng ồn, tai nạn giao thông, ngăn ngừa các tệ nạn xã hội...vv.

#### 4.1.5. Bảo vệ môi trường đất:

Sử dụng hợp lý phân bón hoá học và thuốc bảo vệ thực vật để vừa tăng cường chất đất, bảo vệ các sản phẩm nông nghiệp, đồng thời không làm đất bị chai hoá và các sản phẩm nông nghiệp bị nhiễm độc.

Các rác thải sinh hoạt cần được thu gom và phân loại theo khả năng phân huỷ để có biện pháp xử lý riêng cho từng loại. Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước bẩn và sử dụng các công nghệ hiện đại để giảm mức độ ảnh hưởng của ô nhiễm đất do nước bẩn bị ô nhiễm đổ ra môi trường đất.

Xử lý triệt để phân thải của gia súc tránh đất bị ô nhiễm bởi các vi sinh vật gây bệnh. Xử lý và không sử dụng các sản phẩm bền vững trong đất làm yếu cơ cấu lý tính của đất như: nilon và các hợp chất cao phân tử khó phân huỷ khác...vv.

#### **4.2. Kế hoạch hành động với các chương trình, kế hoạch quản lý, quan trắc, giám sát tác động môi trường:**

- Đẩy mạnh và phát triển rộng rãi phong trào giáo dục môi trường trong toàn thể nhân dân. Tăng cường tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức của nhân dân về vấn đề vệ sinh môi trường và ý thức bảo vệ môi trường.

- Xây dựng các công cụ kinh tế quản lý môi trường, vận dụng các công cụ này vào việc phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm trong toàn bộ khu vực quy hoạch. Thực hiện tốt các quy định pháp quy về bảo vệ môi trường.

- Xây dựng hệ thống quản lý, thu gom và xử lý nước bẩn, chất thải rắn tại các khu công nghiệp, khu dân cư. Kiểm tra và có biện pháp xử lý, ngăn ngừa các nguồn gây ô nhiễm trong đô thị, nông thôn, sông ngòi. Tiến hành các chương trình tuyên truyền về môi trường và xã hội.

- Quan trắc chất lượng nước tại các công trình xử lý: các chỉ tiêu quan trắc môi trường nước: COD, BOD<sub>5</sub>, SS, E, Coli...vv; môi trường không khí; nồng độ bụi, SO<sub>2</sub>...vv. Thiết bị thu lấy mẫu và phương pháp phân tích dùng phương pháp tiêu chuẩn.

Kết quả đối chứng với tiêu chuẩn chất lượng không khí của Bộ Khoa học Công nghệ.

#### **4.3. Thể chế chính sách thực hiện và giám sát báo cáo ĐMC đối với đồ án quy hoạch xây dựng thị trấn:**

- Đề nghị các cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường ở địa phương theo dõi và giám sát việc thực hiện các biện pháp được đề xuất trong báo cáo.

- Đề nghị chính quyền địa phương phối hợp trong việc đền bù giải phóng mặt bằng, nâng cao nhận thức của người dân, tự giác tham gia các biện pháp bảo vệ môi trường.

- Đề nghị cơ quan chủ quản cam kết thực hiện các biện pháp được đề xuất trong báo cáo nhằm kiểm soát và khống chế các tác động tiêu cực của dự án đến môi trường.

**CHƯƠNG VIII**  
**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**  
\*\*\*\*\*

Đồ án điều chỉnh hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề đến năm 2030 có vai trò quan trọng trong sự phát triển của Huyện, góp phần đẩy nhanh mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; Đánh thức tiềm năng của đất đai và các nguồn lực khác vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Huyện và Tỉnh. Các chỉ tiêu áp dụng cho đồ án này để hình thành vùng tổng hợp phát triển ngang tầm với khu vực trong nước và Quốc tế.

Vậy Chủ đầu tư và cơ quan Tư vấn kính trình UBND Tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch với các nội dung đề xuất trên đây để có thể tiếp tục triển khai các bước tiếp theo quy định hiện hành.

CƠ QUAN TƯ VẤN  
**CÔNG TY CP TƯ VẤN & TKKT VIỆT NAM**  
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã chỉnh sửa theo thông báo số 172/SXD-QHXD của Sở xây dựng tỉnh Sóc Trăng) ngày 19.07.2014.

PHỤ LỤC I:  
CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

## PHỤ LỤC II: CÁC BẢN VẼ

(Đã chỉnh sửa theo thông báo số 01/TB-HĐTĐ của Hội đồng thẩm định - UBND tỉnh Sóc Trăng)



PHỤ LỤC III:  
CÁC BẢN VẼ